

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU



BÁO CÁO
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM
2013

GIỚI THIỆU VỀ EU-MUTRAP

Dự án Hỗ trợ Chính sách Thương mại và Đầu tư của châu Âu (EU-MUTRAP) tiếp nối 15 năm hợp tác thành công giữa Liên minh châu Âu và Bộ Công Thương Việt Nam trong lĩnh vực hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại. EU-MUTRAP sẽ hỗ trợ đầu tư và thương mại quốc tế bền vững của Việt Nam trong giai đoạn 2012 đến 2017 với tổng ngân sách 16,5 triệu Euro (trong đó Liên minh châu Âu tài trợ 15 triệu Euro, Chính phủ Việt Nam đóng góp 1,5 triệu Euro).

Mục tiêu tổng thể của Dự án là hỗ trợ Việt Nam hội nhập sâu hơn vào hệ thống thương mại toàn cầu, ASEAN và hợp tác tiểu vùng, tăng cường quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu, tối đa hóa lợi ích của quá trình phát triển kinh tế, bao gồm tăng trưởng kinh tế toàn diện và xóa đói giảm nghèo.

Mục tiêu cụ thể của Dự án là hỗ trợ Bộ Công Thương tiến hành thuận lợi hóa thương mại quốc tế và đầu tư thông qua việc tăng cường năng lực hoạch định chính sách, tham vấn chính sách, đàm phán và thực thi các cam kết liên quan, đặc biệt là trong quan hệ với Liên minh châu Âu.

*Báo cáo được hoàn thành với sự hỗ trợ của Liên minh châu Âu
Quan điểm của các tác giả trong tài liệu này, không phải ý kiến
chính thức của Liên minh châu Âu hay Bộ Công Thương*

LỜI NÓI ĐẦU

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2013” điểm lại những nét lớn về tình hình xuất, nhập khẩu từng nhóm hàng, từng thị trường và các hoạt động của ngành Công Thương trong công tác quản lý xuất nhập khẩu năm 2013.

Báo cáo này trước hết nhìn nhận khái quát tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2013, tập trung vào đánh giá các nhóm/mặt hàng và thị trường xuất nhập khẩu theo từng khu vực. Tiếp đó, Báo cáo đề cập tình hình xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách xuất nhập khẩu năm 2013.

Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, dù ở cấp độ đơn phương, song phương, khu vực hay toàn cầu, đều đem lại nhiều cơ hội phát triển, song cũng kéo theo nhiều khó khăn thách thức. Để có cái nhìn tổng quan về ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế đối với các lĩnh vực xuất nhập khẩu, Báo cáo đã phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các cam kết quốc tế, tình hình đàm phán các FTA mới và nhận thức, vận dụng ưu đãi FTA của doanh nghiệp Việt Nam.

Bên cạnh đó, Báo cáo cũng đề cập đến các vấn đề liên quan đến hỗ trợ xuất khẩu (như xúc tiến thương mại, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu), thuận lợi hóa thương mại (logistics, chương trình một cửa quốc gia), các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp...

Đây là lần đầu tiên Cục Xuất Nhập khẩu, Bộ Công Thương biên soạn và xuất bản Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam, với sự hỗ trợ của Dự án EU-MUTRAP. Do vậy, những hạn chế là khó tránh khỏi. Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương và Dự án EU-MUTRAP rất mong nhận được các ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc để hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản sau.

MỤC LỤC

7	TỔNG QUAN VỀ XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2013
8	I. XUẤT KHẨU
9	II. NHẬP KHẨU VÀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
11	III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ XUẤT NHẬP KHẨU 2013
11	1. Những mặt tích cực
12	2. Những mặt hạn chế
13	CHƯƠNG 1. XUẤT NHẬP KHẨU THEO MẶT HÀNG
14	I. XUẤT KHẨU
14	1. Nhóm hàng nông sản, thủy sản
23	2. Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản
24	3. Nhóm hàng công nghiệp
33	II. NHẬP KHẨU
33	1. Nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu, máy móc thiết bị
40	2. Nhóm hàng tiêu dùng
41	CHƯƠNG 2. XUẤT NHẬP KHẨU THEO THỊ TRƯỜNG
42	I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU
42	1. Thị trường xuất khẩu
44	2. Thị trường nhập khẩu
45	II. CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
48	1. Các thị trường nói tiếng Trung
51	2. Thị trường Đông Bắc Á
56	3. Thị trường Đông Nam Á
61	4. Thị trường Châu Đại Dương
64	III. CHÂU ÂU
64	1. Bối cảnh chung
65	2. Tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam - Châu Âu năm 2013
66	3. Một số thị trường chủ yếu khu vực Châu Âu

76	IV.	CHÂU MỸ
76	1.	Xuất khẩu
79	2.	Nhập khẩu
79	V.	CHÂU PHI VÀ TÂY NAM Á
89	Chương 3. CHÍNH SÁCH, CƠ CHẾ XUẤT NHẬP KHẨU	
90	I.	TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2011-2020
90	1.	Tình hình thực hiện các mục tiêu của Chiến lược giai đoạn 2011-2013
91	2.	Đánh giá tình hình triển khai các nhiệm vụ, đề án của Chương trình
93	II.	CÁC VẤN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH TRONG NĂM LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT NHẬP KHẨU
99	Chương 4. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN	
100	I.	HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ
100	1.	Tình hình thực hiện các cam kết quốc tế
102	2.	Tình hình đàm phán các FTA mới
105	3.	Nhận thức và vận dụng ưu đãi FTA của doanh nghiệp
107	II.	HỖ TRỢ XUẤT KHẨU
107	1.	Xúc tiến thương mại
109	2.	Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG)
110	3.	Chương trình Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín
112	4.	Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu
113	III.	THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI
113	1.	Logistics
115	2.	Cơ chế một cửa quốc gia
117	IV.	TỰ VỆ, CHỐNG PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP
117	1.	Các biện pháp nước ngoài áp dụng với hàng hóa Việt Nam
120	2.	Các biện pháp Việt Nam áp dụng đối với hàng hóa nước ngoài
122	V.	VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP FDI
124	VI.	HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT)
125	VII.	BIỆN PHÁP VỆ SINH DỊCH TỄ (SPS)

KẾT LUẬN

TỔNG QUAN VỀ XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2013

Kinh tế thế giới năm 2013 đã có nhiều dấu hiệu phục hồi rõ nét hơn đặc biệt là sự khởi sắc của các nền kinh tế hàng đầu như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Châu Âu, tuy tăng trưởng chậm nhưng bền vững hơn. Châu Âu thoát khỏi suy thoái dài nhất trong lịch sử với việc khu vực đồng Euro trong quý 2/2013 lần đầu tiên tăng trưởng dương kể từ quý 4/2011, nhưng cũng chỉ ở mức 0,3% so quý trước, thấp hơn mức trung bình 0,35% kể từ quý 3/2007. Anh tăng trưởng khả quan hơn với mức 0,7% trong quý 2/2013, cao hơn mức trung bình 0,65% kể từ quý 3/2007. Hoa Kỳ tăng trưởng ổn định với mức tăng trưởng (so cùng kì năm trước) duy trì trên dưới 2% kể từ quý 1/2010 và lạm phát đạt mức 2% trong tháng 7/2013. Nhật Bản tăng trưởng tiếp tục cải thiện với mức tăng trưởng (so cùng kì năm trước) tăng dần từ quý 3/2012. Trong khi đó, Trung Quốc nhiều khả năng tăng trưởng thấp hơn kế hoạch 7,5% trong năm 2013 do phải đối mặt với vấn đề nợ xấu ngân hàng và nợ công địa phương. Tăng trưởng của Trung Quốc đã giảm từ 7,9% quý 4/2012 xuống 7,5% quý 2/2013. Tăng trưởng kinh tế và nhu cầu nhập khẩu từ các nền kinh tế lớn là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam chưa cải thiện đáng kể, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng duy trì tăng trưởng thương mại và phát triển sản xuất của Việt Nam.

Năm 2013 là năm bản lề thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015, bên cạnh những thuận lợi, kinh tế Việt Nam phải đương đầu với không ít khó khăn thách thức, trong đó có tác động của các yếu tố bất lợi từ bên ngoài, như: Kinh tế thế giới phục hồi chậm, chưa vững chắc. Ở trong nước, sức mua của người dân vẫn còn chưa cao; giá một số hàng hoá nông sản xuất khẩu giảm, thị trường xuất khẩu gặp khó khăn do hàng rào kỹ thuật của các nước dựng lên ngày càng gia tăng, lãi suất ngân hàng mặc dù có giảm nhưng do tiêu thụ sản phẩm khó khăn nên việc vay vốn để đầu tư của các doanh nghiệp còn hạn chế... đã có tác động nhất định đến giá thành sản phẩm, tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ, cũng như các chương trình đầu tư phát triển của doanh nghiệp. Những yếu tố bất lợi trên tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh, một số doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, người lao động ít việc làm... ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống dân cư.

Tuy nhiên, năm 2013, Việt Nam đã đạt được thành công trong việc đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, thể hiện bằng tỉ lệ lạm phát vừa phải và cải thiện trong cán cân thanh toán quốc tế. So với tháng 12/2012, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2013 tăng 6,04%, thấp nhất trong vòng 10 năm, đạt mục tiêu đề ra là khoảng 8%, thấp hơn so với mức 6,81% vào thời điểm cuối năm 2012. Về tốc độ tăng trưởng GDP, qua thống kê đã có sự gia tăng qua từng quý, dù tốc độ tăng GDP cả năm thấp hơn kế hoạch đề ra nhưng cao hơn năm trước. Cụ thể, GDP cả năm tăng 5,42%, thấp hơn kế hoạch đề ra là 5,5% nhưng cao hơn năm 2012 (5,25%).

Năm 2013, tuy kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng hoạt động xuất khẩu vẫn đạt kết quả khá ấn tượng, tăng trưởng cả về giá trị, số lượng, chất lượng, chủng loại, thị trường và tốc độ tăng năm sau luôn cao hơn năm trước. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2013 đạt 264,26 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2012. Tốc độ tăng xuất khẩu gần bằng tốc độ tăng của nhập khẩu, cán cân thương mại tiếp tục thặng dư.

I. XUẤT KHẨU

1. Quy mô xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013 đạt 132,13 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2012, tương đương với 17,6 tỷ USD, cao hơn mục tiêu Quốc hội đề ra (tăng 10%). Trong đó, các doanh nghiệp trong nước chiếm tỷ trọng 33,3%, đạt 43,94 tỷ USD, tăng 3,9%, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) chiếm tỷ trọng 61,2% ước đạt 80,9 tỷ USD, tăng 26,2% so với năm 2012.

Tăng trưởng xuất khẩu đạt được ở hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong năm 2013. Trong nhóm 22 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, lần đầu tiên xuất hiện mặt hàng rau quả. Đây là một trong những tín hiệu phản ánh sự phát triển tích cực trong xuất khẩu của nhóm hàng nông sản.

2. Các nhóm hàng xuất khẩu

Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản đạt 19,8 tỷ USD, chiếm 15% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2012. Xuất khẩu nhóm hàng này năm nay nhìn chung không được lợi cả về giá và về lượng. Trong số 7 mặt hàng tính được về giá và lượng thì có 4 mặt hàng có lượng xuất khẩu giảm đó là: sản và sản phẩm từ sản giảm 25,7%, cà phê giảm 24,8%, gạo giảm 17,8%, chè giảm 3,7%; có 5 mặt hàng giá xuất khẩu giảm là: hạt điều, cà phê, hạt tiêu, gạo và cao su.

Xuất khẩu thủy sản tiếp tục gặp khó khăn do rào cản thương mại từ các nước nhập khẩu nên tăng thấp hơn mức tăng trưởng xuất khẩu chung, tăng 10,5%. Trong nhóm này mặt hàng rau quả lần đầu tiên xuất khẩu lọt vào danh sách nhóm xuất khẩu trên 1 tỷ USD, đây là một trong những tín hiệu tốt cho phát triển xuất khẩu của ngành nông nghiệp. Tính chung nhóm hàng này do giá xuất khẩu giảm đã làm kim ngạch xuất khẩu giảm 642 triệu USD, do lượng xuất khẩu giảm đã làm giảm 1,4 tỷ USD, cả giảm giá và lượng đã làm giảm 2,04 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu.

Nhóm nhiên liệu và khoáng sản đạt 9,6 tỷ USD, chiếm 7,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 15,8% so với cùng kỳ năm 2012. Trong nhóm này, trừ mặt hàng quặng và khoáng sản khác có lượng xuất khẩu tăng do chủ trương của Chính phủ cho xuất khẩu để giảm lượng hàng tồn kho, các mặt hàng còn lại lượng xuất khẩu đều giảm. Về giá xuất khẩu, giảm hầu hết các mặt hàng, trừ khoáng sản. Tính chung do tăng, giảm giá và lượng của nhóm đã giảm 1,81 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu.

Nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 93,1 tỷ USD, chiếm 70,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 25,4% so với năm 2012. Đây là nhóm hàng có tốc độ tăng cao nhất, quy mô xuất khẩu lớn nhất và là nhóm hàng chủ lực trong cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam. Trong số 26 nhóm mặt hàng thuộc nhóm này, chỉ có 2 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm là: phân bón các loại và máy ảnh, máy quay phim và linh kiện, các mặt hàng còn lại đều có kim ngạch xuất khẩu tăng, điển hình có những mặt hàng có mức tăng trưởng cao là: điện thoại các loại và linh kiện (tăng 67,1%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 35,3%); hàng dệt và may mặc (tăng 18,9%).

Mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đã thay thế mặt hàng dệt may có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất (hơn 21,2 tỷ USD), tiếp đến là mặt hàng dệt may (hơn 17,9 tỷ USD), mặt hàng máy vi tính, sản phẩm

điện tử và linh kiện đứng thứ 3 (hơn 10,6 tỷ USD), mặt hàng giấy dếp đứng ở vị trí thứ 4 với kim ngạch hơn 8,4 tỷ USD. So với năm 2012, tính chung xuất khẩu của cả nhóm đóng góp vào tăng kim ngạch xuất khẩu hơn 18,8 tỷ USD, riêng 4 mặt hàng này đã đóng góp 15,3 tỷ USD.

II. NHẬP KHẨU VÀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

1. Quy mô nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2013 đạt 132,12 tỷ USD, tăng khoảng 16,1% so với năm 2012, tương đương với 18,35 tỷ USD. Trong đó, khối các doanh nghiệp trong nước đạt 57,7 tỷ USD, chiếm 43,7% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 7,2%; các doanh nghiệp FDI đạt 74,4 tỷ USD, chiếm 56,3%, tăng 24,2% so với năm 2012.

Theo Tổng cục Thống kê, giá hàng hoá nhập khẩu đã giảm trong năm 2013, so với năm 2012, chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá năm 2013 giảm 2,36% (mức giảm của năm 2012 là 0,33%).

Với việc tiếp tục sử dụng các biện pháp tăng cường kiểm soát để hạn chế nhập khẩu những mặt hàng tiêu dùng chưa cần thiết hoặc trong nước đã sản xuất được, cùng với việc sản xuất và tiêu thụ gặp khó khăn dẫn đến nhiều mặt hàng có khối lượng nhập khẩu giảm so với năm 2012 như: xăng dầu các loại (giảm 19,9%), phế liệu sắt thép (giảm 1,4%), xe máy nguyên chiếc (giảm 49,5%),... Tuy nhiên, cũng có một số mặt hàng có lượng nhập khẩu cao là mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện (tăng 64%), bông các loại (tăng 39,1%), máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng (34,9%)... chủ yếu nhập để phục vụ sản xuất trong nước và sản xuất hàng xuất khẩu.

2. Các nhóm hàng nhập khẩu

Nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu, máy móc thiết bị đạt 116,3 tỷ USD, chiếm tỷ trọng lớn nhất 88% và là nhóm hàng có mức tăng cao nhất (tăng 16,4%) chủ yếu nhập khẩu để sản xuất hàng trong nước và xuất khẩu.

Nhóm hàng tiêu dùng: đạt 4,5 tỷ USD, tăng 2,2% (chiếm tỷ trọng 3,4%).

Nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu đạt 6,3 tỷ USD, tăng 15,8% (chiếm tỷ trọng 4,8%).

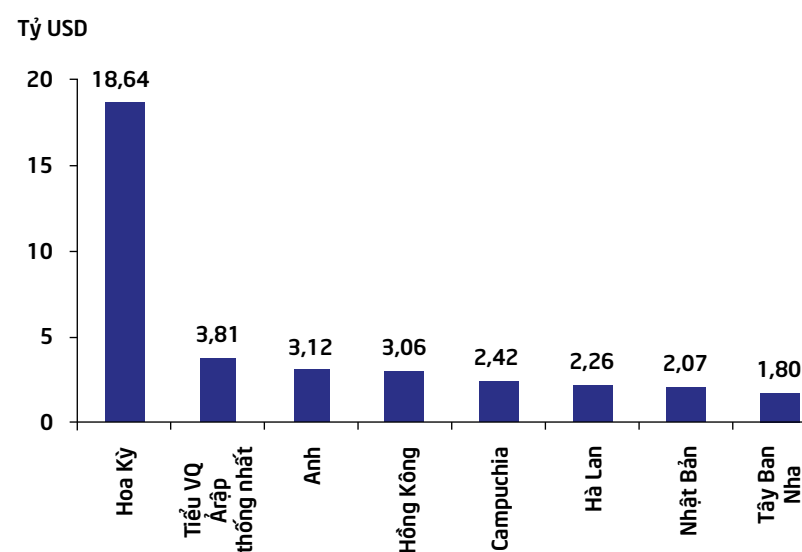
Tăng trưởng nhập khẩu của các nhóm hàng thứ hai và thứ ba thấp hơn mức tăng trưởng nhập khẩu chung cho thấy việc triển khai các biện pháp quản lý nhập khẩu đã đem lại hiệu quả tích cực. Đồng thời việc giảm nhập khẩu 2 nhóm hàng này không ảnh hưởng đến sản xuất, xuất khẩu.

3. Cán cân thương mại

Cán cân thương mại của Việt Nam năm 2013 tiếp tục cân bằng với mức thặng dư không đáng kể, xuất siêu cả năm là 10 triệu USD.

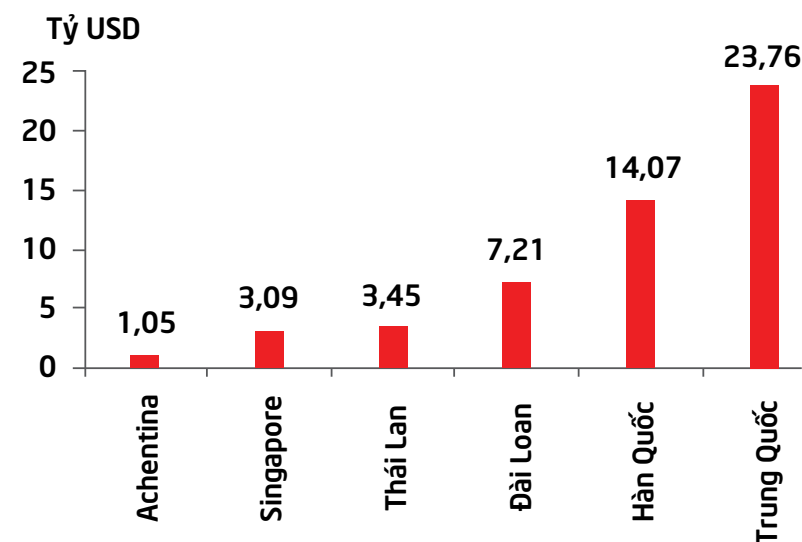
Kết thúc năm 2013, số thị trường Việt Nam xuất siêu đã tăng lên 16 thị trường. Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường mà Việt Nam đạt thặng dư thương mại lớn nhất với 18,64 tỷ USD. Thị trường các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất đạt được thặng dư thương mại lớn thứ 2 với 3,81 tỷ USD (do thị trường này là đầu mối xuất khẩu điện thoại các loại & linh kiện tăng cao tới 1,92 tỷ USD so với năm 2012). Tiếp theo là Anh: 3,13 tỷ USD, Hồng Kông: 3,06 tỷ USD, Campuchia: 2,42 tỷ USD, Hà Lan: 2,26 tỷ USD... Có 6 thị trường mà Việt Nam nhập siêu trên 1 tỷ USD, trong đó có 5 thị trường thuộc Châu Á. Dẫn đầu mức thâm hụt là thị trường Trung Quốc với 23,69 tỷ USD, tiếp theo là Hàn Quốc: 14,07 tỷ USD, Đài Loan: 7,21 tỷ USD, Thái Lan: 3,45 tỷ USD, Singapore: 3,09 tỷ USD.

Biểu đồ 1: Thặng dư thương mại của Việt Nam với một số thị trường năm 2013



Nguồn: Tổng cục Hải quan¹

Biểu đồ 2: Thâm hụt thương mại của Việt Nam với một số thị trường năm 2013



¹ Trừ khi có chú thích khác, các số liệu trong bảng, biểu đồ của Báo cáo này đều dẫn theo nguồn của Tổng cục Hải quan.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ XUẤT NHẬP KHẨU 2013

1. Những mặt tích cực

- Quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá đều vượt mức kế hoạch đề ra, Việt Nam tiếp tục xuất siêu.

- Cơ cấu các nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam có những chuyển dịch tích cực, phù hợp với lộ trình thực hiện mục tiêu của Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030, cụ thể nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng cao nhất 70,5% (tăng 25,4% so với cùng kỳ), theo sau lần lượt là nhóm hàng nông sản, thủy sản 15% (giảm 5,5%) và nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản 7,3% (giảm 15,8%).

- Tăng trưởng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đóng góp vai trò quan trọng, kéo xuất khẩu cả nước tăng trưởng. Mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đã vượt qua đợt suy thoái để trở thành mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất (21,2 tỷ USD, chiếm 16,1% kim ngạch xuất khẩu), đồng thời cũng có mức tăng trưởng ấn tượng nhất (tăng 67,1%).

- Điểm đáng chú ý trong năm 2013 là xuất nhập khẩu của khối doanh nghiệp trong nước bắt đầu khôi phục và có xu hướng tăng dần. Kim ngạch xuất khẩu của khu vực này tăng trưởng ở mức 3,9% (năm 2012 là 1,2%) và kim ngạch nhập khẩu tăng 7,2% (năm 2012 giảm 7,8%).

- Nhóm các doanh nghiệp FDI tiếp tục đóng góp lớn cho tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, nếu như năm 2013 tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng 17,6 tỷ USD so với năm 2012 thì chỉ tính riêng 2 mặt hàng điện thoại các loại, linh kiện và máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đóng góp 11,3 tỷ USD vào sự gia tăng này.

- Xuất khẩu sang thị trường khu vực truyền thống được giữ vững: do khủng hoảng kinh tế, sức mua thị trường thế giới suy giảm, tuy nhiên các thị trường xuất khẩu truyền thống của Việt Nam như thị trường Đông Nam Á, EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ tiếp tục được giữ vững và tăng trưởng.

- Nhập khẩu năm 2013 tiếp tục phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất và xuất khẩu. Nhập khẩu các nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu tăng thấp hơn mức tăng nhập khẩu chung. Điều này thể hiện việc điều hành kiểm soát nhập khẩu, hạn chế nhập siêu đã phát huy hiệu quả, tuy nhiên cũng cho thấy sức mua của thị trường trong nước đối với hàng tiêu dùng giảm.

- Hai năm liên tiếp kể từ khi gia nhập WTO năm 2007 Việt Nam xuất siêu, (năm 2007 Việt Nam nhập siêu với tỷ lệ 29,2%, năm 2008 tỷ lệ 28,8%, năm 2009 tỷ lệ 22,5%, năm 2010 tỷ lệ 17,5%, năm 2011 tỷ lệ 10,1% so với kim ngạch xuất khẩu, nhưng năm 2012 Việt Nam đã xuất siêu 749 triệu USD, năm 2013 xuất siêu 10 triệu USD).

Bảng 1: Cán cân thương mại giai đoạn 2007-2013

Năm	Kim ngạch XK (tỷ USD)	Tăng trưởng XK (%)	Kim ngạch NK (tỷ USD)	Tăng trưởng NK (%)	Cán cân thương mại (tỷ USD)	Tỉ lệ nhập siêu so với XK (%)
2007	48,56	21,9	62,77	39,8	-14,20	29,2
2008	62,69	29,1	80,71	28,6	-18,02	28,8
2009	57,10	-8,9	69,95	-13,3	-12,85	22,5
2010	72,19	26,4	84,80	21,2	-12,61	17,5
2011	96,91	34,2	106,75	25,9	-9,84	10,2
2012	114,53	18,2	113,78	6,6	0,749	
2013	132,14	15,4	132,13	16,1	0,01	

2. Những mặt hạn chế

- Xuất khẩu tăng trưởng chủ yếu ở những mặt hàng dựa vào nguồn lao động rẻ và gia công hơn là những mặt hàng có giá trị gia tăng cao.

- Giá trị và số lượng xuất khẩu của nhiều mặt hàng nông sản và khoáng sản giảm, chỉ số giá xuất khẩu năm 2013 giảm sâu hơn so với mức giảm của năm 2012; về lượng do chính sách hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô nên lượng xuất khẩu một số mặt hàng nhiên liệu và khoáng sản giảm; cùng với đó là một số mặt hàng nông sản hạn chế trong việc gia tăng sản lượng khiến lượng xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản giảm... đã ảnh hưởng đến gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

- Nhập khẩu và xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước tăng chậm so với doanh nghiệp FDI, cụ thể nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI tăng 24,2%, còn khối trong nước tăng 7,2%, xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI tăng 26,3% (không kể dầu thô), khối trong nước tăng 3,9%, điều này cho thấy sản xuất của các doanh nghiệp trong nước vẫn còn nhiều khó khăn.

- Tỷ lệ nhập khẩu lớn về nguyên, nhiên liệu, nhất là nguyên liệu gia công sản xuất... thể hiện tính gia công trong các ngành còn lớn, phụ thuộc nhiều vào thị trường cung cấp ở nước ngoài, làm cho nền kinh tế gặp bất lợi mỗi khi giá cả thế giới biến động tăng, làm tăng chi phí sản xuất trong nước, giảm khả năng cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu.

Nguyên nhân của hạn chế

- Kinh tế thế giới phục hồi, tăng trưởng chậm, tiêu dùng hàng hoá trên thị trường thế giới chững lại đã tác động trực tiếp đến tăng trưởng xuất khẩu. Bên cạnh đó, xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng tại các thị trường xuất khẩu chủ lực như Hoa Kỳ và EU đã gây nhiều khó khăn, cản trở hàng Việt Nam thâm nhập vào các thị trường này.

- Giá và lượng xuất khẩu của nhiều hàng hoá giảm, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực chủ yếu là các mặt hàng gia công, vì vậy giá trị gia tăng thấp. Các doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự tham gia được vào chuỗi sản xuất và lưu thông sản phẩm của các tập đoàn đa quốc gia trong khu vực và thế giới.

- Trong bối cảnh kinh tế gặp khó khăn, tiêu thụ hàng hoá ở trong nước và nước ngoài đều suy giảm đã ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, vì thế nhập khẩu và xuất khẩu của khối các doanh nghiệp trong nước đều tăng thấp hơn so với các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI với tiềm lực về vốn và sự sẵn có về thị trường tiêu thụ nên tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu đều ở mức cao.

Chương 1 XUẤT NHẬP KHẨU THEO MẶT HÀNG

I. XUẤT KHẨU

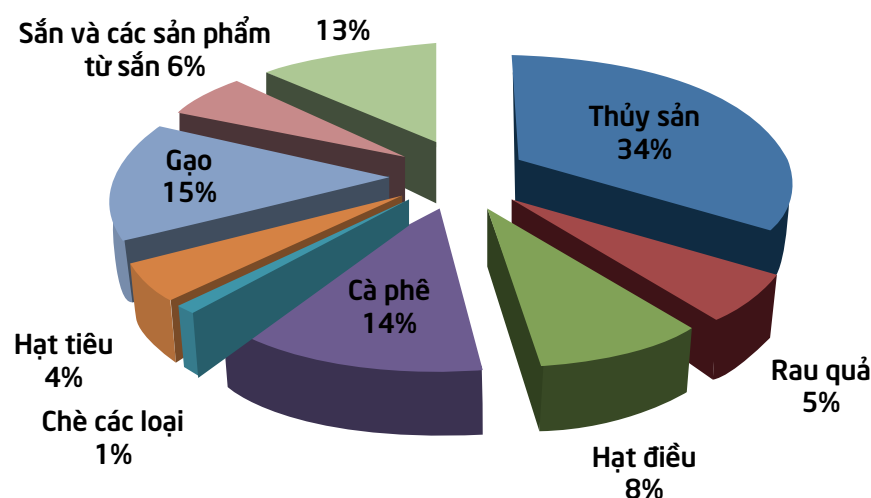
1. Nhóm hàng nông sản, thủy sản

Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản năm 2013 đạt 19,8 tỷ USD, giảm 3,3% về tỷ trọng và giảm 5,5% về kim ngạch so với năm 2012. Sự sụt giảm của nhóm hàng này trong năm 2013 chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

- * Tình hình thời tiết không thuận lợi làm ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng của một số mặt hàng nông sản chủ lực như cà phê, hạt tiêu, hạt điều...
- * Nguồn cung nông sản thế giới tăng, lượng tồn kho cao ở nhiều nước khiến cạnh tranh gay gắt, tạo sức ép giảm giá.
- * Phần lớn các doanh nghiệp còn gặp khó khăn về thị trường xuất khẩu do các thị trường lớn EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản
- * Các quốc gia tiếp tục áp dụng nhiều biện pháp nhằm bảo vệ doanh nghiệp trong nước như những rào cản thương mại và yêu cầu chất lượng ngày càng khắt khe hơn đối với nhóm hàng nông sản, thủy sản trong khi khả năng đối phó của hầu hết doanh nghiệp sản xuất, chế biến, xuất khẩu nhóm hàng này còn nhiều hạn chế.

Tuy nhiên cần khẳng định rằng, trong năm 2013 xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản vẫn giữ vị trí quan trọng trong tổng xuất khẩu hàng hóa của cả nước (chiếm tỷ trọng khoảng 15,0%). Một số mặt hàng nông sản của Việt Nam hiện nay đang chiếm giữ vị thế cao trên thị trường quốc tế như hạt điều, hạt tiêu (đứng thứ nhất); gạo, cà phê (đứng thứ hai); chè (đứng thứ sáu)... Một số mặt hàng khác cũng đang có tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu trong tương lai như các loại rau, củ, quả, hoa tươi...

Biểu đồ 3: Tỷ trọng của một số mặt hàng trong tổng xuất khẩu nhóm nông sản, thủy sản năm 2013



Nếu như năm 2001 chỉ có mặt hàng thủy sản đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD thì đến năm 2013 đã có 7 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD với tổng kim ngạch xuất khẩu là 18,7 tỷ USD, chiếm 94,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nhóm hàng nông sản, thủy sản. Cụ thể là thủy sản với kim ngạch xuất khẩu năm 2013 đạt 6,72 tỷ USD (chiếm 34% trong tổng xuất khẩu của cả nhóm), tiếp theo là gạo đạt 2,93 tỷ USD (chiếm 15%), cà phê đạt 2,72 tỷ USD (chiếm 14%), cao su đạt 2,49 tỷ USD (chiếm 13%), hạt điều đạt 1,65 tỷ USD (chiếm 8%), sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,10 tỷ USD (chiếm 6%). Mặt hàng hạt tiêu và mặt hàng chè tuy đều tăng trưởng dương so với năm 2012 nhưng kim ngạch xuất khẩu lại chưa cán mốc 1 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu lần lượt tương ứng là 890 triệu USD và 230 triệu USD.

Về thị trường, số lượng thị trường xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản của Việt Nam trong 5 năm qua đã tăng khá nhanh, cụ thể năm 2008 các mặt hàng nông sản của nước ta mới có mặt tại 107 thị trường trên toàn cầu, năm 2010 là 117 thị trường thì đến hết năm 2013, con số này đã đạt tới 129 thị trường. Điều này chứng tỏ rằng Chính phủ cũng như các doanh nghiệp xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản trên cả nước đã có nỗ lực rất lớn trong việc giữ ổn định thị phần và tìm kiếm thêm bạn hàng mới trên các thị trường truyền thống, thâm nhập và mở rộng thị trường mới ở khắp các châu lục trên phạm vi toàn cầu, kể cả các thị trường có dung lượng nhỏ và có khoảng cách địa lý xa Việt Nam.

Tình hình xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản sang 3 thị trường lớn nhất trong năm qua cụ thể như sau:

(i) Trung Quốc:

Trung Quốc hiện vẫn là thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam. Năm 2013, xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc (bao gồm cả gạo) đạt 4,14 tỷ USD, giảm 4,7% so với năm 2012. Xuất khẩu nhóm hàng này chiếm tỷ trọng 31,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc và chiếm tỷ trọng 20,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Xuất khẩu một số mặt hàng có tăng trưởng dương so với năm 2012 là thủy sản (tăng 54,8%), rau quả (tăng 38,7%), hạt điều (tăng 3,8%). Bên cạnh đó, các mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu giảm là cà phê (giảm 26,2%), sắn và các sản phẩm từ sắn (giảm 19,8%), cao su (giảm 14,3%), chè (giảm 2,1%)... Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn cung trên thế giới tăng kéo theo giá xuất khẩu giảm hoặc do nhu cầu tiêu thụ của Trung Quốc giảm mạnh đối với cao su, sắn nên kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh so với cùng kỳ.

Điều đáng chú ý là Trung Quốc có nhu cầu nhập khẩu lớn đối với nhiều loại hàng nông sản từ Việt Nam nhưng chỉ có một số mặt hàng (như hạt điều, các loại dưa, dứa và quả nhiệt đới...) có thị phần đáng kể trên thị trường này, còn hầu hết các mặt hàng nông sản khác (kể cả những mặt hàng được coi là có lợi thế xuất khẩu của Việt Nam như cà phê, hạt tiêu và gạo...) đều có thị phần nhỏ trên thị trường Trung Quốc. Lý do chủ yếu của vấn đề nêu trên là do hàng nông sản Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc luôn phải chịu sức ép cạnh tranh không chỉ của hàng nông sản mà Trung Quốc có lợi thế sản xuất (rau, hoa, các loại quả...) mà còn phải cạnh tranh gay gắt với hàng nông sản đến từ các nước ASEAN (gạo, cao su thiên nhiên, rau tươi, rau quả chế biến của Thái Lan, cà phê của Indonesia, cao su thiên nhiên của Malaysia...).

(ii) Hoa Kỳ:

Xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ năm 2013 đạt 2,64 tỷ USD, tăng 15,1% so với năm 2012, chiếm 13,3% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước. Hầu hết các mặt hàng thuộc nhóm này xuất khẩu sang Hoa Kỳ đều tăng trưởng dương cụ thể là thủy sản (tăng 25,3%), rau quả (tăng 29,1%), hạt điều (tăng 32,8%), chè (tăng 31,5%), cao su (tăng 1,9%)... trừ cà phê (giảm sâu 34,2%).

Hiện nay, khi xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ, các sản phẩm đều phải đáp ứng được tiêu chuẩn đối với hàng thực phẩm ở Hoa Kỳ về an toàn vệ sinh thực phẩm (dư lượng tồn đọng của các chất độc hại trong thuốc bảo vệ thực vật và phân bón), an toàn về mặt côn trùng (đảm bảo hàng nhập vào nước này không đem theo các loại côn trùng hay ký sinh trùng lạ không có ở Hoa Kỳ).

Thời gian qua, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã có các dự án hợp tác, đưa các chuyên gia sang Việt Nam để phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp sản xuất, chế biến những quy định cần thiết để có thể xuất khẩu được các mặt hàng nông sản, thủy sản đáp ứng được các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm sang Hoa Kỳ (ví dụ như dự án sản xuất, xuất khẩu thanh long ở tỉnh Bình Thuận).

(iii) Nhật Bản:

Từ nhiều năm nay, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Nhật Bản luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao và Nhật Bản cùng với các nước ASEAN, Trung Quốc... vẫn là các thị trường xuất khẩu chính của nhóm hàng nông sản, thủy sản của Việt Nam.

Xuất khẩu nhóm hàng này sang Nhật Bản năm 2013 đạt 1,4 tỷ USD, tăng 2,2% so với năm 2012. Các mặt hàng chủ yếu thuộc nhóm này xuất khẩu sang Nhật Bản là thủy sản (tăng 2,9% so với năm 2012), tiếp theo là hạt tiêu (tăng 30%), rau quả (tăng 13%). Mặc dù luôn được coi là một trong những ngành hàng có thế mạnh trong xuất khẩu của Việt Nam, tuy nhiên xuất khẩu của nhóm hàng này sang thị trường Nhật Bản còn hạn chế, thị phần không đáng kể so với tiềm năng của Việt Nam. Một số mặt hàng nông sản của nước ta (như chè, gạo, hạt điều...) chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm Nhật Bản nên lượng và kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Nhật chưa nhiều. Tuy nhiên, một số mặt hàng khác như hạt tiêu, hạt điều đã vượt qua hàng rào chất lượng khắt khe của Nhật Bản và dành được sự tin dùng của người Nhật. Sau nhiều năm nỗ lực đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định, hiện nay quả thanh long của Việt Nam đã được phía Nhật Bản chấp nhận cho nhập khẩu và tiêu thụ trên thị trường.

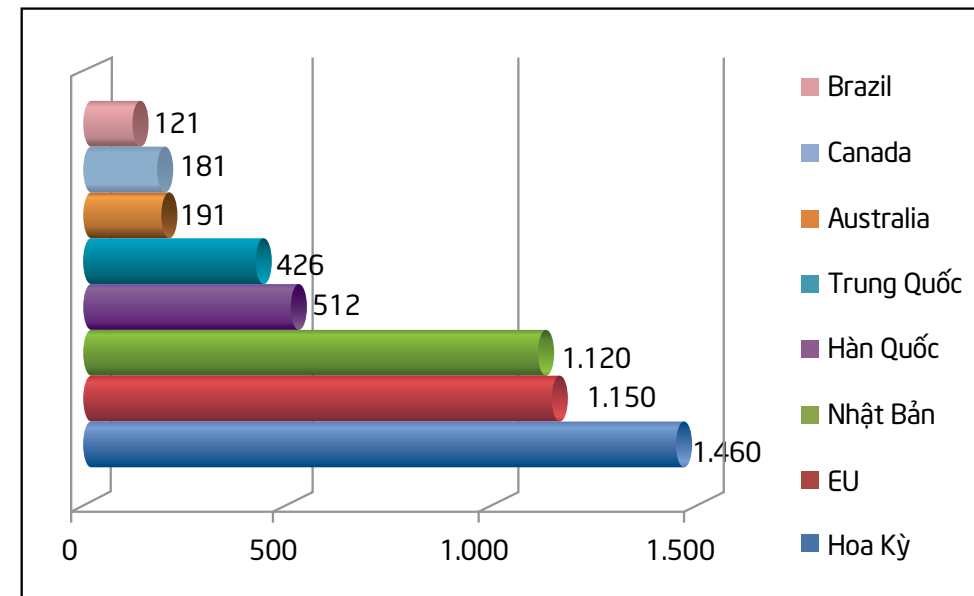
Tình hình xuất khẩu của một số mặt hàng thuộc nhóm nông sản, thủy sản năm 2013 như sau:

a) Thủy sản

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản năm 2013 đạt 6,72 tỷ USD, tăng 10,3% so với năm 2012. Mức tăng trưởng dương so với năm 2012 của mặt hàng thủy sản đạt được như trên chủ yếu là do việc xuất khẩu đột biến của mặt hàng tôm. Nguyên nhân là do nguồn cung thế giới sụt giảm mạnh vì dịch bệnh xảy ra ở hầu hết các nước nuôi trồng, sản xuất chính nên đã đẩy giá tôm trên thị trường thế giới lên cao, dẫn đến kim ngạch xuất khẩu mặt hàng tôm tăng khoảng 35,0% so với năm trước. Còn lại hầu hết các mặt hàng thủy sản khác đều bị sụt giảm.

Trong năm 2013, hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao đối với hầu hết các thị trường chính như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Canada, Brazil... Điều này trái ngược hẳn với kết quả trong 6 tháng đầu năm 2013, cho thấy tín hiệu tích cực của sự hồi phục kinh tế tại các thị trường nhập khẩu thủy sản chính của Việt Nam. Cụ thể, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 426 triệu USD, tăng 55,1% so với năm 2012; sang Brazil đạt 121 triệu USD, tăng 53,0%; sang Canada đạt 181 triệu USD, tăng 38,4%; sang Hoa Kỳ đạt 1,46 tỷ USD, tăng 25,5%... Xuất khẩu nhóm hàng này sang khu vực EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia chỉ tăng nhẹ so với năm 2012, cụ thể xuất khẩu sang Australia đạt 191 triệu USD, tăng 5,0%; sang Nhật Bản đạt 1,12 tỷ USD, tăng 2,9%; sang EU đạt 1,15 tỷ USD, tăng 1,6%; sang Hàn Quốc đạt 512 triệu USD, tăng 0,5%.

Biểu đồ 4: Một số thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam năm 2013



Khó khăn chủ yếu đối với ngành thủy sản Việt Nam hiện nay là nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, chế biến vẫn thiếu trong khi chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa vùng sản xuất với chế biến; sự yếu kém trong khâu marketing; thiếu đội ngũ các nhà quản lý cũng như lao động có trình độ... Bên cạnh đó, việc các nước nhập khẩu hiện nay đang áp dụng các hành vi bảo hộ thương mại, các hàng rào kỹ thuật, kiểm dịch chặt chẽ và thường xuyên ban hành các tiêu chuẩn mới khắt khe hơn về dư lượng kháng sinh và an toàn vệ sinh thực phẩm đang thực sự là khó khăn lớn đối với ngành chế biến, xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Cụ thể, trong thời gian qua, tại thị trường EU xuất hiện nhiều thông tin sai lệch về cá tra Việt Nam dẫn đến việc sụt giảm nhu cầu tiêu thụ sản phẩm cá tra Việt Nam tại thị trường này; Mexico tạm dừng nhập khẩu tôm Việt Nam do lo ngại ảnh hưởng của dịch bệnh tôm chết sớm gây hại tới sức khỏe con người; Nga liên tục kiểm tra các lô hàng cá tra nhập khẩu từ Việt Nam và đã ra quyết định tạm ngừng nhập khẩu cá tra Việt Nam từ ngày 31 tháng 01 năm 2014; Hoa Kỳ áp thuế chống bán phá giá cao đối với cá tra Việt Nam (từ 0.42 USD/kg đến 2.11 USD/kg - mức thuế cao nhất từ trước đến nay)...

b) Gạo

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, xuất khẩu gạo cả năm 2013 đạt 6,681 triệu tấn, trị giá CIF là 3,019 tỷ USD, trị giá FOB là 2,893 tỷ USD, giá FOB bình quân là 433,07 USD/tấn. Trong đó, hợp đồng tập trung chiếm 14,03%, hợp đồng thương mại chiếm 85,97%. So với cùng kỳ năm 2012, số lượng giảm 13,45%, trị giá FOB giảm 16,12% và giá bình quân giảm 13,79 USD/tấn.

Về thị trường xuất khẩu, Châu Á vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất 60,15% nhưng đã giảm 26,67% do tăng xuất khẩu sang Trung Quốc không bù đắp được lượng xuất khẩu sụt giảm sang các thị trường Indonesia, Philippin và Malaysia. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam trong 02 năm qua, chiếm 33,24% trong năm 2013 (chưa kể xuất khẩu qua biên giới) và sẽ tiếp tục chi phối xuất khẩu gạo Việt Nam trong thời gian tới do nhu cầu lớn và vận chuyển gần.

Châu Phi đứng thứ hai, chiếm 28,02% và tăng 11,59% so với năm 2012 do nhu cầu tăng và khả năng cạnh tranh của gạo thơm, gạo trắng cao cấp của Việt Nam tại khu vực thị trường này. Đây là thị trường xa, phần lớn phải bán qua trung gian các thương nhân quốc tế.

Châu Mỹ chiếm 6,85% và tăng 43,38% so với năm 2012 do tăng trưởng từ các thị trường như Hoa Kỳ, Haiti, Mexico, Chile.

Châu Âu chiếm 3,25%, tăng trưởng 132,05% so với năm 2012 nhưng vẫn chiếm tỉ trọng nhỏ so với các khu vực còn lại, dung lượng thị trường này cũng không lớn.

Cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu năm 2013 như sau: Gạo cao cấp chiếm khoảng 34,32%, gạo trung cấp chiếm khoảng 20,31%, gạo cấp thấp chiếm khoảng 17,23%, gạo thơm các loại chiếm 14,81%, nếp chiếm 6,49%, tấm chiếm 4,65%, gạo đỏ chiếm 1,61% và các loại gạo khác chiếm 0,67%.

Về giá gạo xuất khẩu: giá gạo Việt Nam liên tục giảm trong năm 2013 và xuống mức thấp nhất giữa các nguồn xuất khẩu Châu Á trong 9 tháng đầu năm 2013, từ mức 410 USD/tấn gạo 5% tấm xuống còn khoảng 365 USD/tấn. Tuy nhiên, từ tháng 10, giá gạo đã bật trở lại mức 395 USD/tấn và đã tiếp tục tăng lên mức 410 - 420 USD/tấn vào cuối năm 2013, cao nhất trong các nguồn xuất khẩu ở Châu Á.

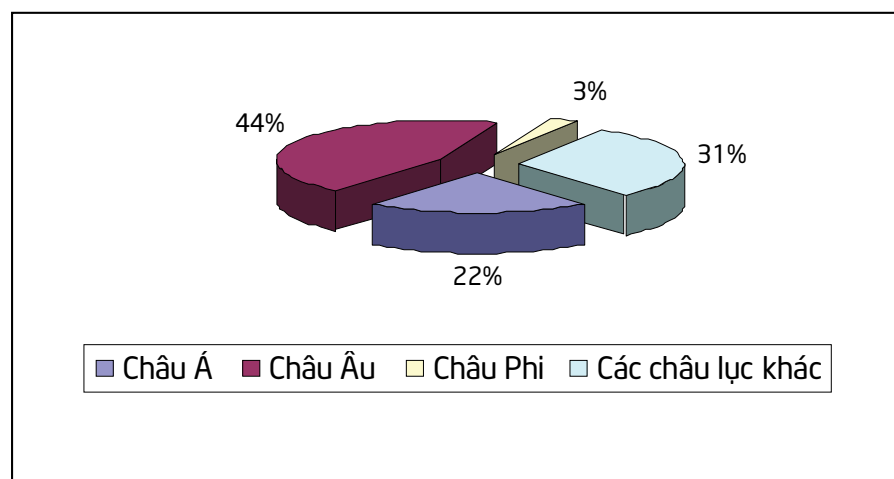
c) Cà phê

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2013 đạt 1,3 triệu tấn với mức kim ngạch xuất khẩu đạt 2,7 tỷ USD, giảm 24,8% về lượng và 25,9% về kim ngạch. Nếu so với các năm trước đây, năm 2013 là năm mà ngành hàng cà phê đã bị sụt giảm đáng kể về lượng xuất khẩu cũng như kim ngạch xuất khẩu.

Xuất khẩu cà phê trong năm 2013 sụt giảm một phần do khó khăn về thị trường ảnh hưởng từ tình hình kinh tế thế giới suy thoái những năm vừa qua, cộng với tình hình thiên tai dịch bệnh (như mưa đá, khô hạn, bệnh gỉ sắt) làm ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất cũng như chất lượng của mặt hàng cà phê.

Về thị trường xuất khẩu, cà phê của Việt Nam chủ yếu vẫn xuất khẩu sang khu vực Châu Âu. Thống kê chính thức trong năm 2013 xuất khẩu cà phê sang khu vực này đạt 568,0 nghìn tấn với kim ngạch là 1,2 tỷ USD (giảm 13,7% về lượng, giảm 15,6% về kim ngạch so với năm 2012). Tuy nhiên, trong 13 thị trường tại Châu Âu nhập khẩu cà phê của Việt Nam thì có tới 11 thị trường đã giảm nhập khẩu so với các năm trước, chỉ có nhập khẩu cà phê từ 2 thị trường là Anh tăng 13,1% về lượng, tăng 6,9% về kim ngạch và Nga tăng 11,2% về lượng, tăng 13,0% về kim ngạch.

Biểu đồ 5: Xuất khẩu cà phê Việt Nam theo châu lục



Châu Á là khu vực nhập khẩu cà phê lớn thứ hai của Việt Nam trong năm 2013, đạt 269,0 nghìn tấn với kim ngạch đạt 598,9 triệu USD, giảm 21,8% về lượng và giảm 20,6% về kim ngạch so với năm 2012. Có 11 thị trường thuộc khu vực Châu Á nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, trong đó xuất khẩu sang Nhật Bản và Trung Quốc dẫn đầu, cụ thể xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 78,1 nghìn tấn với kim ngạch 167,6 triệu USD, sang Trung Quốc đạt 37,1 nghìn tấn với kim ngạch 96,2 triệu USD. Đáng chú ý là xuất khẩu sang Ấn Độ và Isarel có dấu hiệu tăng trưởng so với năm 2012, xuất khẩu sang Ấn Độ tăng 3,8% về lượng và 4,8% về kim ngạch, sang Isarel tăng 11,0% về lượng và 16,8% về kim ngạch.

Khu vực Châu Phi được đánh giá là khu vực tiềm năng về tiêu thụ cà phê, nhưng theo thống kê năm 2013, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang khu vực này chỉ đạt 38,1 nghìn tấn với kim ngạch 74,5 triệu USD (giảm 15,9% về lượng và 17,1% về kim ngạch so với năm 2012) trong đó 3 thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam tại khu vực này là An-giê-ri, Nam Phi và Ai Cập đều giảm so với năm 2012 cả về lượng, cả về kim ngạch.

d) Cao su

Năm 2013, mặc dù gặp bất lợi do giá giảm nhưng xuất khẩu cao su vẫn đứng trong nhóm 3 mặt hàng nông sản đạt kim ngạch cao nhất trong nhóm hàng nông sản, sau gạo và cà phê. Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2013 đạt 1,1 triệu tấn với kim ngạch đạt 2,5 tỷ USD, so với năm 2012 tăng 5,2% về lượng nhưng về kim ngạch lại giảm 12,9% do giá xuất khẩu giảm mạnh trong năm qua. Giá xuất khẩu bình quân năm 2013 giảm tương đối so với năm 2012 (khoảng 17,2%, tương đương giảm 479 USD/tấn), chỉ đạt 2.316 USD/tấn, trong khi đó, vào giai đoạn hoàng kim (năm 2011), giá cao su xuất khẩu ở mức rất cao, bình quân gần 4.000 USD/tấn.

Bảng 2: Lượng và giá cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2013 theo từng tháng

Năm 2013	Lượng (ng.tấn)	Giá XK (USD/tấn)	Kim ngạch (tr.USD)
Tháng 1	69,9	2.733,1	191,1
Tháng 2	31,0	2.779,2	86,1
Tháng 3	50,5	2.547,1	128,5
Tháng 4	43,4	2.554,1	110,7
Tháng 5	71,8	2.371,9	170,4
Tháng 6	83,0	2.261,4	187,7
Tháng 7	121,9	2.184,3	266,3
Tháng 8	106,6	2.174,6	231,8
Tháng 9	117,6	2.256,2	265,4
Tháng 10	110,9	2.214,3	245,6
Tháng 11	118,6	2.205,7	261,5
Tháng 12	126,2	2.183,3	275,6

Nguyên nhân chính khiến giá cao su giảm sâu trong năm 2013 là do nguồn cung cao su thiên nhiên tiếp tục vượt cầu, bên cạnh đó khủng hoảng nợ công Châu Âu kéo dài làm suy yếu nền kinh tế của khu vực này, dẫn tới thu hẹp mức tiêu thụ cao su của ngành sản xuất lốp xe và một số ngành công nghiệp khác. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế chậm lại ở những quốc gia tiêu thụ nhiều cao su như Trung Quốc, Ấn Độ cũng khiến nhu cầu yếu hơn.

Về thị trường xuất khẩu, sự tăng trưởng chậm chạp của nền kinh tế thế giới đã khiến thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam bị thu hẹp so với các năm trước. Cụ thể, trong năm 2013, mặt hàng cao su của Việt Nam được xuất khẩu tới 73 thị trường khác nhau trên thế giới, giảm 5 thị trường so với năm 2012.

Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, lượng xuất khẩu năm 2013 đạt 507,1 nghìn tấn với kim ngạch 1,4 tỷ USD (tăng 3,0% về lượng nhưng giảm 14,3% về kim ngạch so với năm 2012). Lượng cao su xuất khẩu sang thị trường này chiếm 47,0% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước. Tiếp theo là thị trường Malaysia (chiếm 21%) với lượng xuất khẩu đạt 223,6 nghìn tấn, kim ngạch 517,9 triệu USD (tăng 11,6% về lượng, giảm 8,2% về kim ngạch); thị trường Ấn Độ đạt 86,4 nghìn tấn (tăng 20,6% về lượng); thị trường Hoa Kỳ đạt 28,9 nghìn tấn (tăng 23,4% về lượng); thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 16,2 nghìn tấn (tăng 16,3%)... Đáng chú ý trong năm 2013, lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường như Bangladesh, Belarus, Ba Lan, Bungari, Uruguay... tuy không nhiều nhưng lại đạt mức tăng trưởng đột biến so với năm 2012, trung bình tăng trên 300%.

Hiện nay, chưa có quy chuẩn quốc gia cho ngành cao su nên chưa có cơ sở pháp lý cho việc kiểm soát chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của các nhà máy chế biến mủ cao su. Điều này dẫn đến chất lượng của cao su xuất khẩu của Việt Nam không ổn định, uy tín, thương hiệu của cao su Việt Nam thấp hơn với các nước trong khu vực, kéo theo giá cao su xuất khẩu của Việt Nam thường thấp hơn so với sản phẩm cùng loại của Thái Lan, Malaysia, Indonesia (từ 100 - 200 USD/tấn). Mặt khác, Việt Nam chưa có cơ chế bắt buộc kiểm tra chất lượng và có giấy chứng nhận chất lượng cho tất cả các lô hàng cao su xuất khẩu, nên không tạo động lực cho doanh nghiệp Việt Nam quan tâm đảm bảo chất lượng. Trong khi đó, các nước Thái Lan, Indonesia, Malaysia có quy định bắt buộc tất cả lô hàng cao su xuất khẩu phải có giấy chứng nhận chất lượng, do vậy người nhập khẩu cao su có xu hướng ưu tiên mua từ Thái Lan, Indonesia, Malaysia. Trong giai đoạn cạnh tranh gay gắt như hiện nay, đây là một bất lợi lớn đối với cao su xuất khẩu Việt Nam.

d) Hạt điều

Xuất khẩu hạt điều năm 2013 đạt 261,0 nghìn tấn với kim ngạch gần 1,7 tỷ USD, tăng 17,9% về lượng và tăng 12,0% về kim ngạch so với năm 2012. Giá xuất khẩu bình quân năm 2013 của hạt điều đạt 6.305 USD/tấn, tăng 31,9% so với năm 2012. Nếu tính cả mặt hàng dầu vỏ hạt điều và các sản phẩm hạt điều chế biến sâu thì cả năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của ngành điều vào khoảng 1,8 - 1,9 tỷ USD. Trong giai đoạn nền kinh tế thế giới không có nhiều tín hiệu khả quan, nhu cầu nhập khẩu và tiêu dùng nhóm hàng nông sản nói chung đều sụt giảm nhưng xuất khẩu hạt điều của Việt Nam lại tiếp tục đạt mức tăng trưởng khá trong năm 2013. Thống kê từ năm 2009 đến hết năm 2013, ngoại trừ xuất khẩu sụt giảm trong năm 2011 thì nhìn chung, xuất khẩu hạt điều năm sau đều luôn cao hơn năm trước đó, giá xuất khẩu bình quân cũng được điều chỉnh tăng đều qua các năm. Từ những thống kê trên có thể thấy, nhu cầu của thế giới về hạt điều và các sản phẩm chế biến từ hạt điều của Việt Nam ngày càng được ưa chuộng.

Về thị trường xuất khẩu, sự tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng hạt điều tại khu vực Châu Mỹ và Châu Á đã góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng chung của ngành điều nước ta trong năm 2013. Nếu xét về kim ngạch xuất khẩu thì Châu Mỹ là đối tác nhập khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu hạt điều sang khu vực này chủ yếu chỉ tập trung vào 2 thị trường là Hoa Kỳ và Canada, cụ thể sang Hoa Kỳ đạt 81,4 nghìn tấn với kim ngạch 538,1 triệu USD, tăng 34,3% về lượng và 32,6% về kim ngạch so với năm 2012; sang Canada đạt 8,6 nghìn tấn với kim ngạch 61,3 triệu USD, tăng 20,9% về lượng và tăng 21,4% về kim ngạch. Nếu xét về số lượng các thị trường nhập khẩu thì Châu Á lại là đối tác nhập khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam. Ở khu vực này có khoảng 13 thị trường trong năm 2013 nhập khẩu hạt điều của Việt Nam, trong đó phần lớn hạt điều của Việt Nam là xuất khẩu sang Trung Quốc với số lượng đạt

52,2 nghìn tấn, kim ngạch 300,1 triệu USD, tiếp theo là sang Ấn Độ và Thái Lan với số lượng đều đạt trên 6,0 nghìn tấn và so với năm 2012 thì tăng lần lượt là 29,4% và 48,7% về lượng.

Đối với khu vực Châu Âu, tiềm năng xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang khu vực này là rất lớn do phần lớn thu nhập bình quân đầu người ở khu vực này ở mức cao hơn nhiều so với các khu vực khác trên thế giới, thêm vào đó các sản phẩm được chế biến từ hạt điều đang dần dần phổ biến và được ưa chuộng tại đây. Tuy nhiên, tiêu chuẩn để hạt điều có thể nhập khẩu được vào khu vực này cũng rất cao nên đòi hỏi doanh nghiệp cần phải tìm hiểu kỹ và đầu tư bài bản, chuyên nghiệp. Năm 2013, hạt điều Việt Nam xuất khẩu được sang 11 thị trường của khu vực Châu Âu, trong đó dẫn đầu là Hà Lan với 23,4 nghìn tấn, kim ngạch 160,3 triệu USD (giảm 3,4% về lượng và 9,6% về kim ngạch so với năm 2012); tiếp theo là Anh và Nga, với mức tăng trưởng về lượng so với năm 2012 lần lượt là 14,2% và 10,0%.

Xét một cách tổng thể trong năm 2013, mặc dù xuất khẩu điều của Việt Nam đứng hàng đầu trên thế giới nhưng thực chất là một quốc gia gia công điều hơn là một quốc gia xuất khẩu điều. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình khan hiếm nguyên liệu cung cấp cho việc chế biến phục vụ xuất khẩu nên hiện nay các doanh nghiệp phần lớn là nhập khẩu điều thô từ nước ngoài về để sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu. Nếu như cách đây 10 năm, các doanh nghiệp chỉ nhập khẩu điều thô vào khoảng 20 - 30%, còn lại 70 - 80% là sử dụng nguồn nguyên liệu điều thô trong nước thì đến nay đã phải nhập khẩu tới 50% sản lượng điều thô mới đủ chế biến hàng chất lượng cao để xuất khẩu. Sự bất lợi của thời tiết, sự biến động tiêu cực về giá cả thị trường... khiến năng suất cũng như chất lượng hạt điều giảm sút, kéo theo đó là thu nhập của người nông dân trồng điều cũng giảm rõ rệt. Trước tình trạng đó, nhiều nông dân đã chặt bỏ cây điều để chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm có giá trị cao hơn, khiến diện tích trồng cây điều giảm mạnh. Ngoài ra, phần lớn diện tích đất trồng điều hiện nay là đất cằn cỗi và năm phân tán rải rác ở nhiều nơi làm cho công tác chăm sóc không được quan tâm đúng mức, giống điều đang cho thu hoạch hiện nay lại là những giống cũ, năng suất phẩm chất không tốt, do đó sản lượng và chất lượng hạt điều Việt Nam ngày càng sụt giảm.

e) Sắt và các sản phẩm từ sắt

Năm 2013 xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt đạt 3,1 triệu tấn với kim ngạch 1,1 tỷ USD, giảm 25,7% về lượng và giảm 18,6% về kim ngạch so với năm 2012.

Hiện nay, 70% sản lượng sắt và tinh bột của Việt Nam được xuất khẩu, 30% còn lại tiêu thụ nội địa. Xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt của Việt Nam đứng thứ hai thế giới, chỉ sau Thái Lan và đã có mặt ở các quốc gia trong khu vực Châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia, Indonesia, Ấn Độ, Myanmar, Nhật Bản...

Trung Quốc là thị trường lớn nhất nhập khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam (chiếm 85,6%) tuy nhiên xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt sang thị trường Trung Quốc trong năm 2013 chỉ đạt 946,4 triệu USD, tương đương giảm 19,8% so với năm 2012. Do khủng hoảng kinh tế thế giới và sự trì trệ của ngành Ethanol tại Trung Quốc, các nhà máy sản xuất cồn tại đây đã đóng cửa gần 70%, một số còn lại giảm công suất nên nhu cầu nhập khẩu sắt cũng sụt giảm mạnh. Ngoài ra, giá xuất khẩu sắt của Việt Nam hiện đang giảm, thêm vào đó lượng tồn kho sắt lại cao trong khi nguồn cung từ các thị trường xuất khẩu khác (như Thái Lan và Indonesia) đang rất lớn, giá cả cạnh tranh cũng là nguyên nhân của sự sụt giảm xuất khẩu sắt sang thị trường Trung Quốc nói riêng và thị trường thế giới nói chung.

g) Hạt tiêu

Xuất khẩu hạt tiêu năm 2013 đạt 133,0 nghìn tấn với kim ngạch 890 triệu USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 12,1% về kim ngạch so với năm 2012. Tuy giá xuất khẩu bình quân năm 2013 của hạt tiêu đạt 6.692 USD/tấn (giảm 1,5% so với năm 2012) nhưng lượng xuất khẩu vẫn tăng nên kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này vẫn đạt mức tăng trưởng dương so với năm 2012.

Hiện nay, có khoảng 95% sản lượng hạt tiêu sản xuất trong nước là để phục vụ xuất khẩu đến khoảng 90 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, còn lại 5% là tiêu thụ trong nước. Hoa Kỳ hiện vẫn là thị trường xuất khẩu hạt tiêu hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch liên tiếp đạt mức tăng trưởng cao, năm 2013 đạt 182,8 triệu USD (tăng 51,9% so với năm 2012). Tiếp theo là thị trường Đức đạt 80,5 triệu USD (tăng 0,1%), thị trường Singapore đạt 63,7 triệu USD (tăng 56,3%), thị trường Hà Lan đạt 61,5 triệu USD (tăng 4,7%), thị trường Hàn Quốc đạt 54,5 triệu USD (tăng 196,4%)...

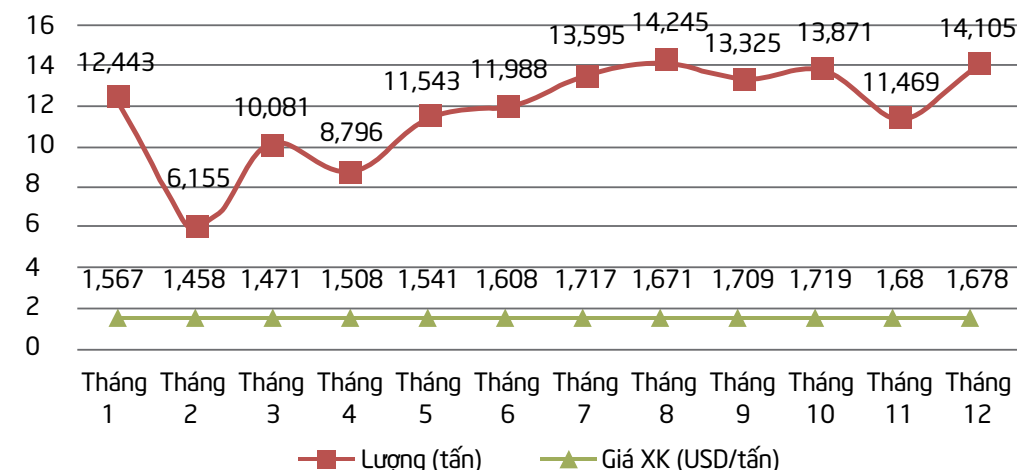
Thực trạng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam hiện tại mới chủ yếu dưới dạng sơ chế thô (khoảng 85%) rồi xuất khẩu qua các nước như Ấn Độ, Hoa Kỳ, Trung Quốc... chế biến lại và mang thương hiệu của các quốc gia này. Do đó, mặc dù chiếm tỷ trọng 50% lượng tiêu xuất khẩu toàn cầu nhưng hạt tiêu Việt Nam vẫn chưa được nhiều người tiêu dùng trên thế giới biết đến vì không có thương hiệu. Cơ cấu hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam phần lớn là tiêu đen (giá xuất khẩu bình quân khoảng 6.000 USD/tấn), trong khi tiêu trắng (giá bình quân xuất khẩu khoảng 8.800 USD/tấn) lại chiếm tỷ trọng xuất khẩu thấp (khoảng 15%), điều này cũng làm hạn chế sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này.

Bên cạnh đó, thực trạng phát triển diện tích trồng tiêu phá vỡ quy hoạch như trong năm 2013 đang rất nguy hiểm cho ngành tiêu Việt Nam. Diện tích tăng nhanh, sản lượng tăng đột biến sẽ dẫn đến giá hạt tiêu giảm sút, không có lợi cho phát triển của ngành. Hơn nữa, việc mở rộng sản xuất một cách ồ ạt dẫn đến tình trạng sâu bệnh trên cây tiêu khá trầm trọng; thời tiết có nhiều bất lợi (hạn hán, mất mùa), nhiều vườn tiêu khai thác trên 10 năm đã già cỗi và cho năng suất thấp... tất cả dẫn đến việc hạt tiêu Việt Nam thu hoạch kém năng suất cũng như chất lượng, dẫn đến giảm sức cạnh tranh so với các nước khác.

h) Chè

Do hiện nay trên thế giới, đồ uống chè đã trở nên khá phổ biến và có thể thay thế cho nước uống hàng ngày nên đồ uống này ngày càng trở nên thiết yếu đối với người tiêu dùng trên thế giới. Chính vì vậy, xuất khẩu chè của Việt Nam trong khoảng 5 năm gần đây (từ năm 2009 đến năm 2013) luôn theo xu hướng tăng dần cả về lượng, cả về kim ngạch qua từng năm. Năm 2013, tuy lượng chè xuất khẩu chỉ đạt 141,4 nghìn tấn, giảm 3,6% so với năm 2012 nhưng giá xuất khẩu bình quân cả năm lại gia tăng lên mức 1.624 USD/tấn (tăng 6,1%) đưa kim ngạch xuất khẩu chè tiếp tục tăng 2,9% lên mức 229,7 triệu USD. Trong năm 2013, chè của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu vẫn sang các thị trường thuộc khu vực Châu Á, Châu Âu, ngoài ra còn xuất khẩu tương đối sang 2 thị trường truyền thống là Hoa Kỳ và Cô-ôét.

Biểu đồ 6: Lượng và giá xuất khẩu chè năm 2013 theo từng tháng



Tại khu vực Châu Á, có 10 thị trường nhập khẩu chè của Việt Nam trong đó có 4 thị trường chính là Pakistan đạt 22,9 nghìn tấn, Đài Loan đạt 22,5 nghìn tấn, Trung Quốc đạt 14,0 nghìn tấn và Indonesia đạt 11,7 nghìn tấn. Tại khu vực Châu Âu, Việt Nam mới chỉ xuất khẩu chè sang 4 thị trường bao gồm Nga, Ba Lan, Đức và Ukraina. Trong 4 thị trường này, xuất khẩu chè sang Ba Lan tăng 1,4% về lượng và 14,9% về kim ngạch so với năm 2012; sang Nga giảm 15,5% về lượng và 10,9% về kim ngạch; sang Đức giảm 16,9% về lượng và 12,4% về kim ngạch. Riêng Ukraina là thị trường mà các doanh nghiệp xuất khẩu chè của Việt Nam mới bắt đầu tiếp cận nên xuất khẩu chỉ mới đạt 1,4 nghìn tấn với kim ngạch đạt 2,2 triệu USD. Xuất khẩu chè sang Hoa Kỳ và Cô-ôét vẫn còn khá thấp nhưng mức tiêu thụ nội địa của hai quốc gia này rất tiềm năng nên các doanh nghiệp chè của Việt Nam cần tiếp tục xây dựng kế hoạch mở rộng xuất khẩu sang 2 thị trường này trong thời gian tới. Trong năm 2013, xuất khẩu chè sang Hoa Kỳ đạt 9,9 nghìn tấn với kim ngạch 11,7 triệu USD, tăng 21,3% về lượng và 30,9% về kim ngạch so với năm 2012; sang Cô-ôét đạt 1,6 nghìn tấn với kim ngạch đạt 2,9 triệu USD.

2. Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản

Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản là nhóm hàng có lợi thế về tài nguyên nhưng bị giới hạn về nguồn cung. Chính vì vậy, Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến 2030 đã xác định định hướng phát triển đối với nhóm hàng này là có lộ trình giảm dần xuất khẩu khoáng sản thô, đầu tư công nghệ để tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, tận dụng các cơ hội thuận lợi về thị trường và giá cả để tăng giá trị xuất khẩu.

Tình hình xuất khẩu một số mặt hàng trong nhóm năm 2013 cụ thể như sau:

a) Dầu thô

Xuất khẩu dầu thô năm 2013 đạt 8,44 triệu tấn, trị giá đạt 7,28 tỷ USD, giảm 8,8% về lượng và 11,4% về trị giá so với năm 2012.

Kể từ khi Nhà máy lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động, xuất khẩu dầu thô đã giảm đáng kể về lượng do phải ưu tiên dầu thô khai thác phục vụ cho sản xuất của Nhà máy. Nếu như trong giai đoạn trước năm 2010, xuất khẩu dầu thô đạt khoảng 14 - 16 triệu tấn/năm thì kể từ năm 2010 đến nay, lượng xuất khẩu dầu thô đã giảm xuống còn 7,98 triệu tấn năm 2010, 8,24 triệu tấn năm 2011 và 9,25 triệu tấn

năm 2012. Tuy vậy, dầu thô vẫn tiếp tục là một trong những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao, đóng góp quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước.

Lượng dầu thô khai thác năm 2013 không thấp hơn năm 2012. Tuy nhiên, do trong năm 2012 có một số thời điểm Nhà máy lọc dầu Dung Quất đóng cửa nên lượng dầu thô khai thác được xuất khẩu nhiều hơn, điều này khiến cho xuất khẩu dầu thô năm 2013 bị giảm khi so sánh với năm 2012. Nếu so sánh với năm 2011 thì lượng xuất khẩu năm 2013 tăng 2,4%.

Thị trường xuất khẩu chính của dầu thô là các thị trường Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó, đứng đầu là thị trường Nhật Bản với lượng xuất khẩu năm 2013 đạt 2,4 triệu tấn, trị giá đạt 2 tỷ USD. Đứng thứ hai là thị trường Australia, đạt 1,9 triệu tấn, trị giá đạt 1,6 tỷ USD. Tiếp đến là các thị trường Malaysia, Hàn Quốc và Trung Quốc, với kim ngạch xuất khẩu lần lượt là 916 triệu USD, 725 triệu USD và 669 triệu USD. Dầu thô là mặt hàng đặc thù, việc nâng cao kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này chủ yếu phụ thuộc vào nâng cao hiệu quả khai thác và xuất khẩu như duy trì và đa dạng hóa mạng lưới khách hàng và thị trường tiêu thụ, tăng cường xuất khẩu sang những thị trường cao cấp, thực hiện các giải pháp kỹ thuật để nâng cao chất lượng dầu,...

Bảng 3: Xuất khẩu dầu thô giai đoạn 2008 - 2013

	Lượng xuất khẩu		Kim ngạch xuất khẩu	
	Số lượng (ngàn tấn)	So sánh với cùng kỳ (%)	Trị giá (triệu USD)	So sánh với cùng kỳ (%)
Năm 2008	13.752	- 8,7	10.357	+22%
Năm 2009	13.373	- 2,8	6.195	- 40,2
Năm 2010	7.977	- 40,3	4.958	- 20
Năm 2011	8.240	+ 3,3	7.241	+ 46
Năm 2012	9.251	+ 12,3	8.212	+ 13,4
Năm 2013	8.440	- 8,8	7.277	- 11,4

b) Than

Trong năm 2013, lượng than xuất khẩu đạt 2.069.000 tấn đạt 221 triệu USD. Như vậy xuất khẩu đã tăng hơn 161,3% về lượng và 19,8% về trị giá so với năm 2012. Nguyên nhân tăng vọt về lượng xuất khẩu là do trong năm Bộ Công Thương đã giải quyết cho các doanh nghiệp còn hàng quặng đã khai thác nhưng đang tồn kho chưa bán được, được phép xuất khẩu để thu hồi vốn, tránh thiệt hại về kinh tế của doanh nghiệp và ảnh hưởng đến môi trường. Tuy nhiên, việc giải quyết cho phép doanh nghiệp xuất khẩu hàng quặng và tinh quặng để giải phóng hàng chỉ là giải pháp tình thế, không thể kéo dài. Mặt hàng này còn nhiều khó khăn do các nhà máy chế biến sâu đang trong giai đoạn triển khai xây dựng nên chưa có sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Dự kiến các nhà máy chế biến sâu trong nước phải 2-3 năm nữa mới đi vào hoạt động, chế biến được sản phẩm chế biến sâu thì mới nâng được giá thành và chất lượng sản phẩm lên cao.

3. Nhóm hàng công nghiệp chế biến

Ngành công nghiệp có vai trò quan trọng, then chốt, là một trong những trụ cột của nền kinh tế và là động lực để phát triển kinh tế. Đặc biệt trong thương mại quốc tế, các ngành công nghiệp có vai trò

đầu tàu trong việc tăng trưởng xuất khẩu của cả nước, chiếm đến 70,5% tổng kim ngạch xuất khẩu nước ta. Một số ngành xuất khẩu lớn đóng vai trò chủ đạo như điện thoại và linh kiện, dệt may, giày dép, dây cáp điện, máy vi tính, thép, phương tiện vận tải đều có sự tăng trưởng khá cao. Riêng hai mặt hàng điện thoại và dệt may chiếm đến 44,4% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp.

a) Điện thoại và linh kiện

Đây là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 2 năm qua. Trị giá xuất khẩu năm 2013 đạt 21,2 tỷ USD, tăng khoảng 67% so với năm 2012 và vượt 46,6% so với kế hoạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2013. Trong đó, khối doanh nghiệp FDI chiếm 99% kim ngạch xuất khẩu với sự đóng góp lớn của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam. Dự báo sang năm 2014, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này ước đạt khoảng 25 tỷ USD.

Về thị trường, những đối tác chính nhập khẩu điện thoại và linh kiện của Việt Nam trong năm 2013 đều có mức tăng trưởng rất cao: EU với 8,15 tỷ USD, tăng 43,9% và chiếm 38,4% tổng trị giá xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước. Tiếp theo là: Tiểu Vương Quốc Ả-rập Thống nhất: 3,4 tỷ USD, tăng gấp gần 2 lần; Ấn Độ: 926 triệu USD, tăng 97,4%; Hồng Kông: 888 triệu USD, tăng 67,7% so với năm 2012. Trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, điện thoại di động nguyên chiếc xuất khẩu là mặt hàng chính đạt khoảng 94 triệu chiếc, trị giá ngạch khoảng 18,7 tỷ USD, chiếm 88,2% kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này. Thị trường nhập khẩu điện thoại di động nguyên chiếc chủ yếu là UAE, Đức, Áo, Anh và Italia. Linh kiện và phụ kiện điện thoại di động đạt kim ngạch xuất khẩu khoảng 2 tỷ USD và các thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, Brasil, Ấn Độ, Hà Lan, Hàn Quốc và Hồng Kông. Riêng điện thoại bàn, tổng đài và linh kiện, phụ kiện xuất khẩu đạt khoảng 525 triệu USD và chủ yếu xuất sang Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Trung Quốc.

Nhóm hàng này có kim ngạch xuất tăng trưởng rất tốt, tốc độ tăng trung bình từ 30-40% so với cùng kỳ, thậm chí mặt hàng điện thoại còn tăng ở mức hơn 100%. Hơn nữa, khối các doanh nghiệp FDI gần như chiếm ưu thế tuyệt đối trong hoạt động xuất khẩu các mặt hàng này với kim ngạch thường xuyên chiếm hơn 90%. Đây vừa là mặt hạn chế của doanh nghiệp Việt Nam nhưng cũng chính là nguyên nhân chính đem lại sự tăng trưởng ổn định cho nhóm hàng này về kim ngạch xuất khẩu, bởi lẽ các doanh nghiệp FDI nắm trong tay công nghệ, vốn đầu tư được bảo đảm, hoạt động có quy mô và chuyên nghiệp vì thế mà trụ vững và thích nghi được trong bối cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay.

Bộ Tài chính điều chỉnh thuế nhập khẩu của một số mặt hàng nhằm phù hợp với các cam kết hội nhập quốc tế của Việt Nam trong đó có một số sản phẩm là vật tư, phụ liệu để sản xuất điện thoại di động thuế sẽ giảm xuống 0%; và một số có mức thuế trên 15% sẽ điều chỉnh giảm về mức 15%. Hãng Nokia đã khánh thành nhà máy sản xuất điện thoại tại Bắc Ninh từ tháng 10 năm 2013, vì vậy sẽ góp phần tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu mặt hàng này trong năm 2014.

b) Dệt may

Năm 2013, dệt may tiếp tục giữ vai trò là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam (kim ngạch xuất khẩu lớn thứ hai trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu của cả nước). Tình hình sản xuất, kinh doanh xuất khẩu của ngành dệt may Việt Nam được đánh giá là tương đối thuận lợi, lực lượng lao động ổn định, xuất khẩu sang thị trường lớn vẫn ở mức tăng trưởng khá, tăng 8% so với kế hoạch, bằng 18,7% so với năm 2012, tốc độ tăng trưởng cao thứ hai trong nhóm hàng công nghiệp nhẹ, sau túi xách, vali, ô dù.

Tính đến hết năm 2011, ngành dệt may có 6.792 doanh nghiệp (trong đó doanh nghiệp FDI chiếm 14,6% số doanh nghiệp) chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, với tổng số lao động khoảng 2 triệu người chiếm đến hơn 10% lực lượng lao động toàn ngành công nghiệp. Doanh nghiệp dệt may chủ yếu tập trung ở Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng (86%) với cơ cấu doanh nghiệp theo lĩnh vực sản xuất chính như sau: doanh nghiệp may chiếm 68,5%, doanh nghiệp sản xuất vải, dệt nhuộm chiếm khoảng 7% và doanh nghiệp sản xuất sợi và chỉ may chiếm 4,7% tổng số doanh nghiệp trong ngành

Với gần 3.000 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, ngành dệt may xuất khẩu đạt hơn 20 tỷ USD, chiếm 15,2% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt và may mặc chiếm chủ yếu (đạt 17,9 tỷ USD, tăng trưởng 18,9% so với cùng kỳ năm 2012); xuất khẩu xơ, sợi còn khiêm tốn (đạt 2,1 tỷ USD, tăng trưởng 16,7% so với năm 2012).

Thị trường xuất khẩu chính của ngành dệt may Việt Nam vẫn là những thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 8,64 tỷ USD, tăng trưởng 15,5% so với cùng kỳ năm 2012, trong đó xuất khẩu hàng may mặc đạt 6,61 tỷ USD chiếm tỷ trọng 48% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc toàn ngành. EU, thị trường xuất khẩu dệt may thứ hai của Việt Nam mặc dù vẫn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế do tác động xấu từ vấn đề nợ Châu Âu cũng có sự tăng trưởng ấn tượng so với các nước xuất khẩu khác vào EU đạt 2,7 tỷ USD, tăng trưởng trên 11% so với năm 2012, chiếm tỷ trọng 13,6% trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của cả nước. Tiếp theo là Nhật Bản với kim ngạch đạt 2,4 tỷ USD, tăng trưởng 20,9%, chiếm 12% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành; Hàn Quốc đạt 1,9 tỷ USD nhưng có mức tăng trưởng khá cao tăng 43,4%. Các doanh nghiệp dệt may Việt Nam cũng đã tích cực tận dụng cơ hội mở rộng thị trường mới sang các nước như Thổ Nhĩ Kỳ, khu vực Châu Phi, Trung Đông...

Về cơ cấu các mặt hàng dệt may xuất khẩu, hàng may mặc có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất chiếm đến 74,3% cơ cấu hàng xuất khẩu dệt may với 5 mặt hàng trên 1 tỷ USD là quần, áo jacket, áo thun, áo và áo sơ mi chiếm đến 80,6 kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc, trong đó áo jacket đạt 5,3 tỷ USD tăng 65% so với năm 2012, quần đạt 3,6 tỷ USD tăng 50,6%. Hàng xơ sợi xuất khẩu đạt 2,1 tỷ USD chiếm 25,7% toàn ngành với các thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ.

Bảng 4: Số liệu cân đối xuất - nhập khẩu ngành dệt may năm 2013

TT	Chủng loại	Năm 2013 (triệu USD)	So với 2012 (%)
1	Xuất khẩu dệt may	17.947	18,9
	Xuất khẩu xơ sợi	2.149	16,7
	Tổng	20.096	18,7
2	Nhập khẩu	13.547	18,8
	Bông	1.171	33,4
	Xơ sợi các loại	1.520	8,0
	Vải	8.397	19,3
	Nguyên phụ liệu	2.459	18,2
3	Nhập khẩu cho xuất khẩu	10.432	16,2
4	Cân đối XK-NK (1-3)	9.664	21,5
5	Tỷ lệ GTGT (4/1)	48,1%	1,1

(Nguồn: Hiệp hội Dệt may Việt Nam)

Hiện nay, Việt Nam chiếm 3,2% và đứng thứ 7 trên thế giới về xuất khẩu hàng may mặc. Hàng may mặc của Việt Nam có mặt tại 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó đều đứng vị trí đứng đầu của các nước nhập khẩu lớn hàng may mặc trên thế giới.

Hàng Việt Nam ngày càng được ưa chuộng, có thương hiệu về chất lượng và được người tiêu dùng các nước tín nhiệm. Đặc biệt, sau khi Việt Nam gia nhập WTO, ký kết các hiệp định FTA khu vực và song phương, có cơ hội cạnh tranh và gia tăng xuất khẩu để giới thiệu mạnh mẽ hơn sản phẩm dệt may của Việt Nam đến người tiêu dùng các nước. Thị phần hàng may mặc Việt Nam ngày càng gia tăng tại các thị trường nhập khẩu chủ lực của thế giới. Tại Hoa Kỳ xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam năm 2007 chiếm 5,9% xếp thứ 3 sau Trung Quốc và Mexico thì nay chiếm 10,1%, đứng sau Trung Quốc. Tại Nhật Bản, hàng dệt may Việt Nam hiện có mặt trên thị trường khoảng 5,8%, đứng thứ hai sau Trung Quốc sau khi vượt mức 3% vào năm 2008 sau Trung Quốc và Italia. Tại một số thị trường khác, hàng dệt may Việt Nam cũng đều đứng các vị trí cao như đứng thứ 8 tại EU, thứ 6 tại Canada, thứ 2 tại Hồng Kông, thứ 2 tại Hàn Quốc.

Hầu hết các thị trường Việt Nam ký kết Hiệp định FTA đều có sự tăng trưởng ở mức rất cao như Hàn Quốc (tăng 43%), Nhật Bản (tăng 20,9%), Trung Quốc (43,7%), Australia (tăng 31,6%), New Zealand (tăng 61,7%), ASEAN (tăng 21,1%). Tăng trưởng xuất khẩu cao ở các thị trường có này cho thấy tác động tích cực của việc tận dụng các lợi thế cạnh tranh từ việc hưởng lợi ích do cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký kết. Hiện Việt Nam đang tiến hành đàm phán để ký kết các hiệp định FTA với các nước nhập khẩu hàng dệt may hàng đầu gồm các nước: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Nga, Canada (chiếm đến 60% kim ngạch nhập khẩu của thế giới). Việc ký kết hiệp định với các thị trường này, đặc biệt là Hoa Kỳ và EU sẽ mở ra cơ hội to lớn cho ngành dệt may, tạo động lực thúc đẩy quy mô sản xuất, tăng tốc xuất khẩu trong những năm tới. Để đón đầu các Hiệp định này, năm 2013 đã bắt đầu có hiện tượng gia tăng đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài vào lĩnh vực dệt may tại Việt Nam, nhờ đó góp phần vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và sẽ có tác động tích cực việc phát triển ngành dệt may nói chung và tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của ngành nói riêng trong thời gian tới.

Những thành tựu ấn tượng trên trong năm 2013 cho thấy hàng dệt may Việt Nam đã bắt đầu chiếm được lòng tin của người tiêu dùng các nước nên các đơn hàng xuất khẩu dồi dào hơn năm trước, các doanh nghiệp ngành dệt may đã chuyên nghiệp hơn, ứng phó hiệu quả hơn với sự biến động của thị trường, năng lực cạnh tranh đã được nâng cao.

Tuy vậy, năm 2013 qua, cũng như các ngành khác, ngành dệt may cũng phải đương đầu với hàng loạt khó khăn từ quốc tế và trong nước. Kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may lớn và tương đối ổn định, nhưng hiệu quả kinh tế của ngành chưa cao do có sự mất cân đối trong phát triển giữa ngành may và ngành công nghiệp hỗ trợ. Ngành chưa chủ động được nguyên phụ liệu và còn phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên phụ liệu nước ngoài (60-70%). Năm 2013, nhập khẩu nguyên liệu dệt may là 13,5 tỷ USD, trong đó vải- nguyên liệu chính nhập khẩu là 8,4 tỷ USD, chiếm 46,8% kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc. Công nghệ sản xuất, nguồn nhân lực, áp lực đáp ứng các tiêu chí về môi trường và đặc biệt là vấn đề vốn đang vẫn là những thách thức không nhỏ với các doanh nghiệp sản xuất nguyên phụ liệu trong nước bởi so với dự án may, dự án sản xuất nguyên phụ liệu, đặc biệt là vải thường có tổng mức đầu tư cao gấp 5 lần.

Việc lệ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu làm cho ngành gặp bất lợi mỗi khi giá cả thế giới biến động tăng, làm tăng chi phí sản xuất trong nước, giảm khả năng cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu. Không những thế, nguyên phụ liệu, đặc biệt là vải, chủ yếu nhập khẩu chính từ một số nước như Trung Quốc, Đài Loan nên khó đáp ứng các quy định các hiệp định thương mại tự do đã và sẽ ký kết, khó được hưởng lợi từ các hiệp định này.

Mặc dù với lực lượng doanh nghiệp và lao động đông đảo, dệt may Việt Nam vẫn chưa có ngành công nghiệp thời trang, chưa tạo dựng được thương hiệu riêng và chủ yếu vẫn làm gia công cho nước ngoài (chiếm đến khoảng 70% hàng may xuất khẩu) nên giá trị gia tăng đem lại cho nền kinh tế chưa cao.

c) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

Xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2013 đạt 10,6 tỷ USD, tăng khoảng 35% so với năm 2012 và vượt 20,5% so với kế hoạch đặt ra.

Các doanh nghiệp FDI chiếm xấp xỉ 98% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước. Trong số hơn 60 doanh nghiệp đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 triệu USD có 2 doanh nghiệp đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD đó là Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam và Công ty TNHH Intel Products Việt Nam, có 8 doanh nghiệp đạt kim ngạch xuất khẩu trên 100 triệu USD (Công ty TNHH Canon Việt Nam, Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam, Công ty TNHH Điện tử Foster Việt Nam,...).

Về thị trường, trong năm qua EU chính thức vượt Trung Quốc trở thành đối tác lớn nhất nhập khẩu nhóm hàng này của Việt Nam. Cụ thể, xuất khẩu sang EU đạt 2,4 tỷ USD, tăng tới 50,1%; xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 2,1 tỷ USD, tăng 10,5%; xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 1,5 tỷ USD, tăng 57,6%; xuất khẩu sang Malaysia đạt 1,2 tỷ USD, tăng 38,3%. Tính chung, trị giá nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện xuất khẩu sang 4 thị trường này đạt 7,2 tỷ USD, chiếm 67% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Đối với cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, máy tính xách tay, máy tính bảng là chủng loại đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất của nhóm hàng này, giá trị xuất khẩu khoảng 2,5 tỷ USD, chiếm 23% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng. Tiếp theo là máy in, máy photocopy đạt kim ngạch khoảng 2,1 tỷ USD, chiếm khoảng 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng. Sau đó là bộ vi xử lý đạt 1,8 tỷ USD, chiếm 17%; camera, máy ảnh và linh kiện đạt xấp xỉ 1 tỷ USD, chiếm 9,7%; thiết bị âm thanh đạt khoảng 900 triệu USD, chiếm 7,8%.

d) Da giày

Da giày gồm các mặt hàng giày dép và va li, ô dù, túi xách là một trong những ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, trong năm 2013 vừa qua cũng đạt được những thành tựu ấn tượng và tiếp tục giữ vững vị trí thứ 4 trong top 10 quốc gia và vùng lãnh thổ xuất khẩu sản phẩm da giày lớn nhất thế giới. Hiện nay, ngành da giày có 812 doanh nghiệp với khoảng gần 1 triệu lao động hàng năm sản xuất khoảng 1 tỷ đôi giày, 150 triệu túi xách và khoảng 350 triệu sản phẩm da. Năm 2013 ngành da giày xuất khẩu 10,3 tỷ USD, tăng khoảng 17,8% so với so với năm 2012, chiếm gần 8% kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Năm 2013 cũng ghi dấu những thành công đáng kể của ngành da giày trong việc khai tác các thị trường mới, tiềm năng như Argentina, Chile, Thổ Nhĩ Kỳ, Israel...

Ngành giày dép có 516 doanh nghiệp chiếm 63,5% số doanh nghiệp trong ngành, trong đó với 450 doanh nghiệp xuất khẩu, năm 2013 ngành xuất khẩu đạt 8,4 tỷ USD, chiếm 6,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa các loại của cả nước, tăng 15,8% so với năm 2012, tăng 5,1% so với kế hoạch.

Thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam đối với ngành hàng giày dép là EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản chiếm đến 70,9% kim ngạch toàn ngành. Đứng đầu vẫn là thị trường EU đạt 2,9 tỷ USD, tăng trưởng 11,7% và chiếm 35% kim ngạch xuất khẩu toàn ngành. Việt Nam là nước đứng thứ hai sau Trung Quốc (75%)

xuất khẩu giày vào thị trường EU với thị phần chiếm 8,5% (năm 2012). Hoa Kỳ sau nhiều năm tăng trưởng mạnh đã trở thành nhà tiêu thụ thứ 2 sau EU với kim ngạch giày dép nhập khẩu từ Việt Nam đạt 2,6 tỷ USD, tăng 17,3% so với năm 2012 và chiếm 31,3% kim ngạch xuất khẩu toàn ngành. Việt Nam cũng đứng thứ 2 về quốc gia xuất khẩu giày dép vào Hoa Kỳ (sau Trung Quốc) nhưng thị phần của Việt Nam cũng mới chỉ chiếm thị phần 8,4% (năm 2012). Tiếp sau Hoa Kỳ là các thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Brasil, Hàn Quốc, Mexico đạt trên 200 triệu USD với mức tăng trưởng tương đối cao.

Về chủng loại giày dép xuất khẩu, giày dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc (HS 6403) có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, đạt 3,7 tỷ USD, chiếm 44% kim ngạch xuất khẩu toàn ngành. Tiếp theo giày dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt (HS 6404) có mức tăng trưởng cao nhất, tăng 34,8% so với năm 2012, đạt 2,9 tỷ USD, chiếm 34,5% kim ngạch toàn ngành. Thị trường giày dép chủ yếu tăng trưởng ở phân khúc giày dép nam giới, tiếp theo là phân khúc giày dép phụ nữ và giày dép trẻ em.

Việt Nam đã trở thành là một trong những nhà sản xuất và xuất khẩu giày dép lớn trên thế giới. Hầu hết các nhà sản xuất giày dép quốc tế đã xây dựng các đơn vị sản xuất tại Việt Nam do chi phí lao động thấp. 80% doanh nghiệp trong ngành đạt được công nghệ sản xuất tiên tiến trên thế giới. Đa số doanh nghiệp đã áp dụng công nghệ Lean vào sản xuất (các khâu của quy trình sản xuất tập trung trong cùng một phân xưởng), nâng công suất lao động tăng 30%. Hiện toàn ngành đang nỗ lực chuyển sang thể hệ dây chuyền sản xuất thứ 3 để có thể sớm tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu.

Năm 2013 xuất khẩu vali, ô dù, túi xách đạt 1,9 tỷ USD, tăng 27,9% so với năm 2012, mức tăng cao nhất đối với các ngành công nghiệp nhẹ, và tăng 13,8% so với kế hoạch đề ra.

Các thị trường tiêu thụ sản phẩm túi xách, vali, ô dù chủ yếu là thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, tương đương với thị trường xuất khẩu dệt may giày dép. Trong đó Hoa Kỳ chiếm 43,2%, EU chiếm 25,6%, Nhật Bản chiếm 12% và Hàn Quốc chiếm 3,3%. Hầu hết các thị trường đều có mức tăng trưởng dương, trong đó Hoa Kỳ đạt mức 836 triệu USD (tăng 27,4%), EU dù là thị trường mới phục hồi nhưng mức tiêu thụ của thị trường khá cao đạt 496 triệu USD (tăng 34%). Đạt mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2013 đối với xuất khẩu mặt hàng này là Trung Quốc, tăng 58,9%.

Giống như ngành dệt may, ngành da giày vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, trong đó những hạn chế căn bản, phát sinh từ nội tại của ngành cần phải dần từng bước giải quyết như: ngành vẫn chủ yếu làm gia công nên giá trị gia tăng chưa cao; chưa chủ động nguồn nguyên phụ liệu, kim ngạch xuất khẩu chủ yếu vẫn phụ thuộc vào các doanh nghiệp FDI (ngành giày dép chiếm 76,6%, vali ô dù túi xách chiếm 71%), áp lực nguy cơ bị các nước kiện chống bán phá giá, thiếu trầm trọng đội ngũ lao động có tay nghề cao... Cho đến nay, tỷ lệ nội địa hóa mới chỉ chiếm 40 - 45% (chủ yếu là đế giày và chỉ khâu giày) trong khi nguyên liệu quan trọng nhất là da thuộc và da nhân tạo vẫn phải nhập khẩu. Hiện các nhà máy thuộc da trong nước chỉ đáp ứng 20-30% nhu cầu của các nhà sản xuất giày dép trong nước. Đây thực sự là những hạn chế nếu Việt Nam ký Hiệp định TPP và FTA với EU vì những nước cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho Việt Nam như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc và Ấn Độ đều không tham gia các Hiệp định này nên cơ hội hưởng lợi từ các FTA sẽ không được nhiều như kỳ vọng.

Năm 2014, ngành da giày gặp khá nhiều thuận lợi khi sản phẩm giày dép của Việt Nam xuất khẩu sang EU sẽ được hưởng thuế ưu đãi GSP với mức thuế giảm từ 13-14% xuống còn 3-4%, mở ra cơ hội cho ngành đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EU.

đ) Nhựa

Hiện nay, Việt Nam có khoảng 200 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành nhựa, mặc dù chưa có con số thống kê về số lượng và thành phần doanh nghiệp tham gia xuất khẩu của ngành nhựa, nhưng nhìn chung các doanh nghiệp nhựa của Việt Nam chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ bên cạnh hơn 10 doanh nghiệp lớn trong ngành là Thiếu niên Tiền Phong, Bình Minh, Tân Phú, Rạng Đông, An Phát, Sài Gòn, Đà Nẵng, Tân Tiến, Tâm Đại Hưng và Đồng Nai.

Tuy tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam năm 2013 ở các thị trường có phần chậm lại nhưng vẫn đạt kết quả khả quan. Tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2013 là 2,2 tỷ USD tăng 12% so với năm 2012 và chỉ đạt 95% kế hoạch đặt ra của năm 2013.

Về cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, túi nhựa là sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, được xem là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của ngành nhựa Việt Nam, thường chiếm khoảng 30% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của tất cả sản phẩm nhựa. Túi nhựa được xuất khẩu chủ yếu sang Nhật Bản, Đức, Anh và Hà Lan, tuy nhiên xu hướng sử dụng túi nhựa sinh học ngày càng lan rộng trên thế giới nên các doanh nghiệp sản xuất trong nước cần phải chuẩn bị và thay đổi công nghệ để tồn tại. Tiếp theo là các sản phẩm tấm, phiến, màng nhựa xuất khẩu chiếm khoảng 18% tỷ trọng, các sản phẩm nhựa dùng trong đóng gói xếp thứ ba (chiếm khoảng 11%), sau đó là vải bạt, nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, sản phẩm đồ dùng văn phòng - trường học, các loại ống và phụ kiện, linh kiện lắp đồ đạc trong nhà và xe cộ.

Đứng đầu thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam là Nhật Bản, đạt kim ngạch 424 triệu USD, chiếm 23,4% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa, trong đó các sản phẩm xuất khẩu chính là túi nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, đồ dùng văn phòng, trường học và các sản phẩm dùng trong vận chuyển, đóng gói. Hoa Kỳ là thị trường lớn thứ hai với kim ngạch đạt 231 triệu USD, chiếm 12,7% tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm nhựa của cả nước. Các sản phẩm nhựa xuất khẩu sang Hoa Kỳ chủ yếu là sản phẩm nhựa dùng trong vận chuyển, đóng gói, vải bạt, sản phẩm nhựa gia dụng; túi nhựa và tấm, phiến, màng nhựa. Tiếp theo là thị trường Đức với kim ngạch đạt 115 triệu USD, chiếm 6,3% tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm nhựa.

Có thể nói ngành nhựa là ngành công nghiệp đang phát triển tốt. Kim ngạch xuất khẩu ngành nhựa những năm qua đạt mức khá cao, trung bình khoảng 20%/năm, năm 2013 tăng 130% so với 5 năm trước. Tuy vậy, ngành nhựa Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu sản xuất dựa trên nguồn nguyên liệu nhập khẩu do ngành công nghiệp hóa dầu trong nước chưa phát triển. Năm 2013 ngành nhựa nhập khẩu nguyên liệu nhựa 5,7 tỷ USD tăng 3,2% so với năm 2012. Nguyên liệu dùng trong ngành nhựa có rất nhiều chủng loại, việc phân biệt các nguyên liệu nhiều khi không thể thực hiện bằng mắt thường hay các công cụ đơn thuần mà phải nhờ có công nghệ phân tích, cũng vì thế mà nhiều loại nguyên liệu không thể được quy định rõ ràng bằng các mã HS khác nhau (ví dụ PVC E - công nghệ nhũ tương và PVC S - công nghệ huyền phù), dẫn đến các doanh nghiệp có thể lợi dụng để gian lận thương mại, trốn thuế, gây thất thu cho ngân sách và cạnh tranh không lành mạnh.

Từ lâu, tái chế đã trở thành một ngành công nghiệp quan trọng ở các nước phát triển trên thế giới. Đây có thể được coi là giải pháp hữu hiệu, là lối thoát cho ngành nhựa trong vấn đề nguyên liệu, giảm chi phí đầu vào, hạn chế nhập siêu cũng như tận dụng nguồn phế liệu sẵn có, bảo vệ môi trường. Do đó, trong thời gian tới, ngành cần có phương án cụ thể trình lên các cơ quan quản lý nhà nước để đưa ra các chính sách cụ thể về tái chế nhằm phát triển bền vững cho ngành.

e) Thép

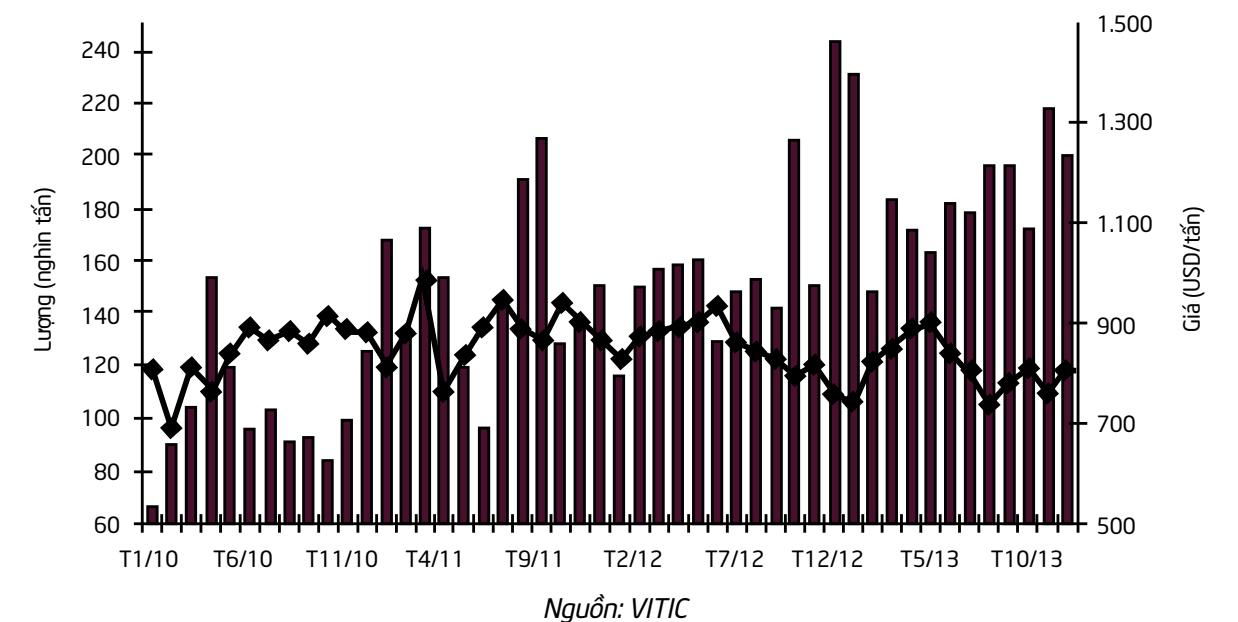
Với hơn 100 doanh nghiệp, ngành thép có 4 doanh nghiệp thép (Tổng công ty Thép Việt Nam, Thép Việt, Vina Kyoei, Tây Đô) và 5 doanh nghiệp tôn (Hoa Sen, Nam Kim, Đông Á, Tân Phước Khanh, Đại Thiên Lộc) là những doanh nghiệp điển hình đang mở rộng thị trường xuất khẩu. Sự đóng góp của các doanh nghiệp này đã giúp ngành thép trong năm 2013 tăng trưởng 3% theo đúng dự kiến đầu năm.

Năm 2013, xuất khẩu thép của Việt Nam đạt gần 2,2 triệu tấn, tương đương với trị giá 1,8 tỷ USD, tăng khá mạnh 14,3% về lượng và 9,7% về trị giá so với năm 2012. Nếu tính cả sản phẩm sắt thép, ngành thép có tổng giá trị xuất khẩu đạt 3,2 tỷ USD, tăng trưởng 6% so với năm 2012.

Giá xuất khẩu trung bình năm 2013 ở mức 804 USD/tấn, giảm 4,06% (34 USD/tấn) so với mức 838 USD/tấn năm 2012.

Khu vực FDI chiếm tỷ trọng 61,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (tăng 27,2% so với cùng kỳ). Trong khi đó, hoạt động xuất nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước sụt giảm mạnh kể từ năm 2011 so với khu vực FDI.

Biểu đồ 7: Diễn biến lượng và giá thép xuất khẩu của Việt Nam năm 2013



Về thị trường, năm 2013 Việt Nam xuất khẩu sắt thép sang hơn 30 thị trường trên thế giới. Campuchia là thị trường chính nhập khẩu sắt thép của Việt Nam, đạt kim ngạch hơn 634 nghìn tấn, tăng 20,91% so với năm 2012, chiếm 28,36% tổng lượng thép xuất khẩu của nước ta. Đứng thứ hai là Indonesia với lượng xuất đạt khoảng 384 nghìn tấn, tăng 14,3%, chiếm tỷ trọng 17,2%. Xếp thứ ba là Philippines với tổng lượng xuất khẩu sang thị trường này trong năm đạt gần 342,5 nghìn tấn, tăng 3,3%, chiếm tỷ trọng 15,3%. Tiếp đến là Malaysia, Thái Lan, Lào với khối lượng xuất khẩu trên 100 nghìn tấn, đều đạt mức tăng trưởng dương so với năm 2012.

Đáng chú ý, xuất khẩu sang một số thị trường tăng rất mạnh như Bỉ tăng 629,8%, Ôxtrâyliya tăng 172,5%, Pakixtan tăng 170,2%, Ucraina tăng 141,8%, Hồng Kông tăng 123,4%. Ngược lại, xuất khẩu sang các nước Ấn Độ, Brasil, Bangladesh, Ả-rập Xê út, Thổ Nhĩ Kỳ, Singapore lại giảm mạnh.

Về chủng loại, thép tấm lá mạ là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất trong năm 2013, chiếm 20,1% tổng khối lượng thép xuất khẩu, đạt hơn 449,3 nghìn tấn, tăng 35,5% so với năm 2012. Thép cuộn cán nguội chiếm tỷ trọng cao thứ hai 19,5%, tương đương 437 nghìn tấn, giảm 4,2%. Thép thanh chiếm 19,1%, tương đương 427,3 nghìn tấn, tăng 24,2%. Phôi thép chiếm 15,5% tương đương 347,4 nghìn tấn, giảm 2,1%. Tiếp đến là các loại thép hợp kim, thép cuộn khác, thép không gỉ, thép tấm lá khác.

Tăng mạnh nhất so với cùng kỳ là thép ống đen tăng vượt trội 1.438,5%; thép ống khác cũng tăng mạnh 141,6%; thép hợp kim tăng 76,74%. Ngược lại, giảm mạnh nhất là chủng loại thép tấm lá đen, giảm 94,66%.

Giá xuất khẩu trung bình các chủng loại thép năm 2013 đều giảm so với năm 2012, trong đó giảm mạnh nhất là thép tấm lá đen: giảm 44,5% xuống mức trung bình 754 USD/tấn; thép hợp kim giảm 25,9% xuống mức 1.462 USD/tấn; thép dây giảm 22,5% xuống mức 735 USD/tấn; tôn giảm 13,7% xuống mức 1.075 USD/tấn.

Trước tình hình khó khăn chung của thị trường xây dựng và bất động sản trong nước, trong khi cung lớn hơn cầu (gấp đôi nhu cầu thực tế), lại phải cạnh tranh gay gắt với hàng ngoại nhập khẩu giá rẻ, lượng tồn kho lớn (tồn kho thép ống đến ngày 31/12/2013 đạt gần 21 nghìn tấn tôn mạ gần 120 nghìn tấn), giảm gánh nặng nhập siêu đang quá lớn (năm 2013 nhập khẩu gần 6,7 tỷ USD), việc tìm lối ra bằng xuất khẩu hàng hoá đã được nhiều doanh nghiệp ngành thép chọn là giải pháp hữu hiệu, và qua thực tế cách làm này đã được khai thác khá tốt. Hơn nữa, chất lượng thép trong nước ngày càng được nâng cao, bước đầu xây dựng được thương hiệu tại các nước trong khu vực.

Trong khi tăng trưởng xuất khẩu ngành thép tương đối chậm, ngành lại gặp nhiều bất lợi vì luôn phải đối mặt với nguy cơ bị các nước áp dụng các biện pháp bảo hộ kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp. Những năm qua, thép Việt Nam đã từng bị nhiều nước kiện như Hoa Kỳ, Thái Lan, Indonesia, Brasil, EU. Năm 2013, thép Việt Nam chịu vụ kiện thứ 4 từ Hoa Kỳ đối với thép hàn không gỉ chịu lực sau các vụ kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp với ống thép hàn các bon, mắc áo thép và mắc treo quần áo bằng thép.

Để khắc phục thiệt hại hơn từ các vụ kiện, các doanh nghiệp ngành thép cần bình tĩnh, chuẩn bị và phối hợp với các cơ quan điều tra, tích cực chủ động tham gia kháng kiện, phối hợp đoàn kết thống nhất giữa các doanh nghiệp và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước để đưa ra giải trình, bác bỏ các vụ kiện phi lý.

g) Sản phẩm gỗ

Năm 2013, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt kim ngạch 5,56 tỷ USD, tăng 19,2% so với năm 2012, trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt kim ngạch 3,73 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2012. Như vậy, so với mục tiêu đề ra từ đầu năm (kim ngạch 5,2 tỷ USD, tăng 11%) thì ngành gỗ đã vượt 8,2% so với kế hoạch.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đứng đầu của Việt Nam với kim ngạch năm 2013 đạt hơn 2 tỷ USD, tăng 12,2% so với năm 2012. Thị trường Hoa Kỳ hiện chiếm tỷ trọng 36% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm cả nước.

Tiếp đến là thị trường Trung Quốc với kim ngạch xuất khẩu lần đầu tiên vượt ngưỡng 1 tỷ USD, tăng 47,1% so với năm 2012. Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh từ mức 15,3% năm 2012 lên mức 18,9% năm 2013.

Xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản tiếp tục có mức tăng trưởng cao 22,5% và đạt kim ngạch 820 triệu USD. Đây là thị trường đứng thứ ba về xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam.

Thị trường Châu Âu đứng vị trí thứ tư với kim ngạch đạt 629,9 triệu USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ. Tỷ trọng xuất khẩu vào thị trường này giảm mạnh từ 14,2% năm 2012 xuống còn 11,3% năm 2013.

Bảng 5. Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ sang một số thị trường chính năm 2013

TT	Nước/Lãnh thổ	Trị giá XK (triệu USD)		Tăng/giảm (%)	Tỷ trọng (%)	
		2012	2013		2012	2013
1	Hoa Kỳ	1.786,0	2.004	12,2	38,3	36,0
2	Trung Quốc	715,3	1.052	47,1	15,3	18,9
3	Nhật Bản	669,5	820	22,5	14,4	14,7
4	Châu Âu	660,5	629,9	-4,6	14,2	11,3
5	Hàn Quốc	228,7	328,7	43,7	4,9	5,9
Tổng 5 thị trường		4.060	4834	19,1	87,0	86,9
Tổng kim ngạch XK cả nước		4.665	5.562	19,2	100,0	100,0

Nhìn chung, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2013 đã đạt được kết quả khả quan. Trong đó, xuất khẩu vào 5 thị trường chính chiếm đến 86,9% tỷ trọng xuất khẩu, duy trì được trị giá và tốc độ tăng trưởng khá cao.

II. NHẬP KHẨU

1. Nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu, máy móc thiết bị

Phần chủ yếu trong tổng giá trị nhập khẩu hàng năm là các mặt hàng nguyên, nhiên, vật liệu, máy móc, thiết bị và công nghệ cho các dự án đầu tư phát triển sản xuất, tạo nguồn hàng cho xuất khẩu, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế. Đây là nhóm mặt hàng thiết yếu, là đầu vào cho sản xuất, xuất khẩu, do đó phải đảm bảo nhập khẩu để ổn định nền kinh tế.

Tỷ trọng nhóm hàng này trong tổng kim ngạch nhập khẩu đã có sự tăng trưởng theo thời gian. Trong giai đoạn 2001-2005, tỉ trọng của nhóm hàng thiết yếu này chiếm khoảng 50% tổng kim ngạch nhập khẩu và bằng khoảng 40% GDP; trong giai đoạn 2006-2010 chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch nhập khẩu và bằng khoảng 60% GDP. Năm 2013, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này đạt 116,3 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 88% trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

Như vậy, phần chủ yếu trong cơ cấu nhập khẩu mang tính tích cực, tạo nền tảng cho phát triển sản xuất, tăng nguồn hàng xuất khẩu giúp giảm bớt giá trị nhập siêu trong thời gian tới. Các mặt hàng còn lại trong cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam là các mặt hàng tiêu dùng như ô tô, xe máy, điện thoại di động

và một số mặt hàng khác như vàng bạc, đá quý, linh kiện, phụ tùng ô tô, xe máy,...

Tình hình nhập khẩu một số mặt hàng cụ thể trong năm 2013 như sau:

a) Nguyên phụ liệu dệt may

Tính đến nay, xuất khẩu của ngành dệt may Việt Nam vẫn giữ vững tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức cao. Tuy nhiên, ngành dệt may Việt Nam vẫn đang phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may gồm bông, xơ, sợi, vải và nguyên phụ liệu trong năm 2013 như sau:

Đối với mặt hàng bông: Kim ngạch nhập khẩu bông đạt 581 ngàn tấn, trị giá 1,17 tỷ USD, tăng 39% về lượng và 33,4% về trị giá so với năm 2012. Giá bông nhập khẩu năm 2013 đạt trung bình 2.015 USD/tấn, giảm khoảng 4% so với giá trung bình năm 2013.

Trong năm 2013, Hoa Kỳ vẫn là quốc gia dẫn đầu về thị trường cung cấp bông cho Việt Nam với tổng lượng nhập khẩu là 219,6 ngàn tấn, trị giá 460 triệu USD, đứng thứ hai là Ấn Độ với 102 ngàn tấn, trị giá 188,7 triệu USD. Tiếp đến là thị trường Brasil với tổng lượng nhập khẩu là 38,9 ngàn tấn, trị giá 82,5 triệu USD

Đối với xơ, sợi: Nhập khẩu xơ, sợi năm 2013 đạt 696 triệu tấn, kim ngạch 1,52 tỷ USD, tăng 7,8% về lượng và 8% về trị giá so với năm 2012. Các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam đối với mặt hàng này là Trung Quốc (lượng nhập khẩu 215 ngàn tấn, kim ngạch 465,7 triệu USD), tiếp đến là Đài Loan với lượng nhập khẩu đạt 217,7 ngàn tấn trị giá 427,6 triệu USD, Hàn Quốc (lượng nhập khẩu 77,8 ngàn tấn, kim ngạch 197 triệu USD), Thái Lan (lượng nhập khẩu 86 ngàn tấn, kim ngạch 145 triệu USD),

Giá xơ, sợi nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2013 đạt trung bình là 2.184 USD/tấn, tương đương với mức giá bình quân trong năm 2012 (2.180 USD/tấn). Tuy nhiên, mức giá nhập khẩu xơ sợi từ các thị trường khác nhau có sự chênh lệch khá lớn, tùy thuộc vào chất lượng hàng nhập khẩu, cụ thể: xơ sợi nhập từ Hong Kong có giá bình quân trong năm 2013 khoảng 7.300 USD/tấn, xơ sợi từ Nhật Bản có mức giá là 5.900 USD/tấn và từ Ấn Độ có mức giá khoảng 3.140 USD/tấn, trong khi đó, xơ sợi nhập từ các thị trường như Indonesia, Thái Lan, Trung Quốc chỉ có giá bình quân dao động trong khoảng 1.700 - 2.200 USD/tấn.

Đối với mặt hàng vải: Vải là một trong những mặt hàng nhập khẩu lớn của Việt Nam, với kim ngạch nhập khẩu năm 2013 khoảng 8,4 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm 2012.

Hiện nay, Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp chủ yếu các loại vải may mặc cho Việt Nam. Trong năm 2013, kim ngạch nhập vải từ Trung Quốc đạt 3,89 tỷ USD, tăng khoảng 28% so với năm 2012 và chiếm 46% kim ngạch nhập khẩu vải của cả nước.

Hàn Quốc là thị trường cung cấp vải lớn thứ 2 cho Việt Nam với kim ngạch đạt 1,7 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm 2012, chiếm 20,2% kim ngạch nhập khẩu vải cả nước. Tiếp theo là các thị trường Đài Loan, Nhật Bản, Hồng Kong, Thái Lan với kim ngạch nhập khẩu lần lượt là 1,24 tỷ USD, 564 triệu USD, 350 triệu USD và 215 triệu USD. Ngoài ra, Việt Nam còn nhập khẩu vải từ một số thị trường như Ấn Độ, Italia, Đức với kim ngạch khoảng từ 40 ngàn - 60 ngàn USD/năm.

Ngoài các mặt hàng nêu trên, Việt Nam còn nhập khẩu khoảng 2,5 tỷ nguyên phụ liệu dệt may, trong năm 2013, tăng 18,2% so với năm 2012.

Như vậy, hiện nay, xuất khẩu dệt may vẫn còn phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu, hàng năm, ta vẫn phải nhập một số lượng lớn các mặt hàng nguyên, phụ liệu phục vụ sản xuất, gia công. Tuy nhiên, tình trạng này cũng đang từng bước được cải thiện. Nếu như trước đây, tỷ lệ nội địa hóa của dệt may chỉ đạt 30% thì đến nay, đã tăng lên khoảng 40-50%.

Hiện nay nhằm tận dụng các ưu đãi thuế quan để xuất khẩu vào các khu vực thị trường lớn thông qua các hiệp định mà Việt Nam đang đàm phán, nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã bắt đầu đến Việt Nam để tìm kiếm cơ hội hợp tác kinh doanh, trong đó có những dự kiến đầu tư vào các dự án tại Việt Nam để sản xuất nguyên phụ liệu như xơ sợi, dệt vải (Texhong - Trung Quốc, Tal - Hongkong, Toray International, Mitsui - Nhật Bản, Lenzing - Áo, Sunrise - Trung Quốc...). Đây là một tín hiệu tốt cho sự phát triển bền vững của ngành dệt may Việt Nam trong tương lai.

b) Xăng dầu

Xăng dầu là mặt hàng cần thiết nhập khẩu để đảm bảo an ninh năng lượng. Trước đây, nước ta phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn xăng dầu nhập khẩu, lượng xăng dầu nhập khẩu thường ở mức 12 -13 triệu tấn/năm. Kể từ sau khi Nhà máy lọc dầu Dung Quất chính thức được đưa vào vận hành, đáp ứng khoảng 30 - 40% nhu cầu tiêu thụ của thị trường nội địa thì lượng xăng dầu nhập khẩu đã giảm đáng kể. Bên cạnh đó, trong hai năm gần đây, do khó khăn của nền kinh tế thế giới và trong nước nên nhu cầu tiêu thụ giảm mạnh.

Năm 2013, lượng nhập khẩu xăng dầu là 7,37 triệu tấn, trị giá 6,98 tỷ USD, giảm 19,9% về lượng và 22% về trị giá so với năm 2012. Nhập khẩu xăng dầu trong năm 2013 sụt giảm do những nguyên nhân sau:

- Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoạt động ổn định trong năm 2013 và có sản lượng tăng nhiều so với kế hoạch dự kiến. Do vậy, các doanh nghiệp tập trung ưu tiên tiêu thụ sản phẩm sản xuất trong nước.

- Kinh tế tiếp tục gặp nhiều khó khăn khiến nhu cầu tiêu thụ xăng dầu giảm.

- Mưa nhiều khiến nhu cầu dầu phục vụ tưới tiêu giảm, nguồn cung điện ổn định nên các nhà máy nhiệt điện giảm công suất,...

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, trong năm 2013, cả nước nhập khẩu 2,32 triệu tấn xăng, trị giá 2,38 tỷ USD, nhập khẩu dầu diesel đạt 3,16 triệu tấn, trị giá 2,93 tỷ USD, dầu madut đạt 661 ngàn tấn, trị giá 425 triệu USD, nhiên liệu bay 1,2 triệu tấn, trị giá 1,2 tỷ USD.

Xăng dầu chủ yếu được các doanh nghiệp nhập khẩu từ các thị trường Singapore, Đài Loan, Trung Quốc, trong đó thị trường lớn nhất là Singapore với lượng nhập khẩu là 2 triệu tấn, chiếm 27% tổng lượng nhập khẩu, tiếp theo là Trung Quốc 1,29 triệu tấn, chiếm 17,5%; Đài Loan 1,28 triệu tấn, chiếm 17,4%; Cô oet 703 ngàn tấn, chiếm 9,5%; Hàn Quốc 645 ngàn tấn, chiếm 8,8%. Ngoài ra, một số thị trường nhập khẩu khác với số lượng không lớn là Thái Lan, Malaysia, Nga, ...

Nhìn chung trong thời gian qua, mặc dù tình hình kinh doanh xăng dầu còn nhiều khó khăn, thị trường xăng dầu biến động phức tạp, giá xăng dầu thế giới đôi lúc có sự biến động tăng cao khiến nhập khẩu xăng dầu tại một số thời điểm giảm sút gây biến động đến tổng nguồn cung, nhưng hoạt động nhập khẩu xăng dầu về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu xăng dầu phục vụ sản xuất và tiêu thụ của thị trường nội địa.

c) Hóa chất, phân bón

Hàng năm các doanh nghiệp Việt Nam vẫn nhập khẩu một lượng hóa chất khá lớn để phục vụ các ngành sản xuất công nghiệp trong nước. Năm 2013, kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam đạt 3,04 tỷ USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, các doanh nghiệp FDI nhập khẩu đạt 1,82 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 59,72%; doanh nghiệp trong nước nhập khẩu đạt 1,23 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 40,28% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hóa chất của Việt Nam

Về thị trường nhập khẩu hóa chất của Việt Nam, đứng đầu là Trung Quốc đạt 840,7 triệu USD, tăng 11,78%; tiếp theo là Đài Loan đạt 443 triệu USD, tăng 15,37%; và Thái Lan đạt 269 triệu USD, tăng 0,25%.

Nhập khẩu phân bón năm 2013 đạt 4,683 triệu tấn, trị giá 1,709 tỷ USD, tăng 18,2% về lượng và 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2012. Trong đó phân Ure nhập khẩu 798 ngàn tấn tương đương trị giá 265 triệu USD, tăng 58,3% về lượng và 26,5% về trị giá so với năm 2012.

Như vậy, nhập khẩu phân bón năm 2013 tăng về số lượng nhưng giá trị tăng không đáng kể (1%) do giá phân bón trên thị trường thế giới giảm. Ngoài 2 loại phân SA và Kali vẫn phải nhập khẩu 100%, DAP nhập khẩu khoảng 60%, các loại phân bón khác trong nước sản xuất đủ đảm bảo nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường chính cung cấp mặt hàng phân bón cho Việt Nam, chiếm 54% lượng phân bón nhập khẩu với 2,53 triệu tấn, tăng 18,1% về lượng, đạt kim ngạch 853,46 triệu USD tương đương với kim ngạch năm 2012. Đứng thứ hai sau Trung Quốc là Nhật Bản với lượng nhập 288,74 ngàn tấn, trị giá 53,9 triệu USD, giảm 5,4% về lượng, giảm 41% về trị giá so với năm 2012; tiếp theo là Belarus với lượng là 288,7 ngàn tấn, trị giá 127,9 triệu USD. Ngoài các thị trường trên Việt Nam còn nhập khẩu phân bón từ các thị trường khác như Nga, Philipin, Hàn Quốc,....

Năm 2013 có sự thay đổi về thị trường nhập khẩu, Nhật Bản vươn lên vị trí thứ hai thay Philipin xuống vị trí thứ 5 về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam. Về lượng phân bón nhập khẩu từ hai thị trường Nhật Bản và Belarus tương đương nhau về lượng, nhưng trị giá nhập khẩu từ Belarus lớn gấp hơn 2 lần từ Nhật Bản, cho thấy phân loại phân bón nhập khẩu từ Belarus có trị giá cao hơn phân bón nhập khẩu từ Nhật Bản.

Trung Quốc cũng là thị trường cung cấp chính phân ure và DAP vào Việt Nam, năm 2013 nhập khẩu ure từ Trung Quốc đạt 737 ngàn tấn, chiếm tỷ trọng 92,4% tổng lượng ure nhập khẩu vào Việt Nam, tăng 48,3% so với năm 2012. Phân DAP nhập khẩu từ Trung Quốc năm 2013 đạt khoảng 889 ngàn tấn chiếm tỷ trọng trên 90% lượng DAP nhập khẩu, tăng 36,1% so với năm 2012.

Bảng 6: Thị trường nhập khẩu phân bón năm 2013

ĐVT: Lượng (ngàn tấn); trị giá: (triệu USD)

Thị trường	NK năm 2013		NK năm 2012		% so sánh	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng số	4.683	1.709	3.961	1.693	118,23	0,98
Trung Quốc	2.529	853,5	2.141	848,8	+ 18	+ 0,55
Nhật Bản	288,7	43,9	305	74,4	- 5,4	- 41
Belarus	288,7	127,9				
Nga	277,8	122,3	177	87,4	+56,9	+ 40
Philippin	276,4	130,4	326	168	- 15,3	-22,3
Ixrare	225	99,6				
Canada	210	93,1	177,9	95,7	+ 18	-2,7
Hàn Quốc	179,7	50,5				
Đài Loan	59,9	14,7	83,9	23,6	- 28,6	-37,7
Indonexia	41,8	14,5				

d) Thép

Hiện nay, năng lực sản xuất thép trong nước đã đáp ứng đủ nhu cầu đối với một số sản phẩm như thép thanh, thép cuộn, thép hình cỡ nhỏ, ống thép hàn, thép mạ kim loại, thép phủ màu và cuộn thép cán nguội. Tuy nhiên, có một số chủng loại thép khác như thép cuộn cán nóng, thép hợp kim, thép chế tạo cơ khí,... sản xuất trong nước chưa đáp ứng nhu cầu nên vẫn phải nhập khẩu.

Tổng lượng thép nhập khẩu vào Việt Nam năm 2013 đạt khoảng 9,46 triệu tấn, tăng 24,37% so với cùng kỳ năm 2012. Trị giá nhập khẩu năm 2013 đạt xấp xỉ 6,66 tỷ USD, tăng 24,37% so với năm 2012.

Giá thép nhập khẩu trung bình năm 2013 đạt 704 USD/tấn, giảm gần 16% so với mức 785 USD/tấn năm 2012. Trong đó, giá tăng lên mức cao nhất năm vào tháng 4 với mức trung bình 740 USD/tấn và giảm xuống mức thấp nhất vào tháng 8 trung bình 670 USD/tấn. Trong tháng cuối năm giá nhập khẩu thép ở mức trung bình 675 USD/tấn.

Ba chủng loại được nhập về nhiều nhất chiếm tổng lượng nhập khẩu trên 70% là thép cuộn cán nóng, thép hợp kim và thép tấm lá khác. Hai chủng loại thép nhập khẩu tăng mạnh nhất so với năm ngoái là: Thép tấm lá đen tăng 469,72% và Thép hợp kim tăng 155,28%. Ngược lại, giảm mạnh nhất là chủng loại Thép ống đen và Thép ống mạ với mức giảm tương ứng 85,31% và 57,08%. Nhập khẩu phôi thép cũng giảm 28,39% so với năm trước do lượng phôi thép sản xuất trong nước đã tăng đáng kể.

Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp thép lớn nhất cho nước ta với lượng nhập trong năm 2013 đạt hơn 3,5 triệu tấn, chiếm 37,05% tổng lượng thép nhập khẩu vào nước ta, tăng 49,5% so với năm 2012. Nhật Bản là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai, chiếm tỷ trọng 26,51% tương đương 2,51 triệu tấn, tăng 16,29% so với năm 2012. Đứng thứ ba là Hàn Quốc với lượng nhập trong năm đạt 1,41 triệu tấn, giảm 3,68%, chiếm tỷ trọng 14,91%. Tiếp đến là các thị trường Đài Loan, Ấn Độ, Brasil, Nga,...

Trong số các thị trường nhập khẩu năm 2013 thì đáng chú ý là Ấn Độ, nước có sản lượng sản xuất thép lớn thứ 4 trên thế giới, đã nỗ lực đẩy mạnh quảng bá, xuất khẩu thép vào Việt Nam và nâng lượng thép xuất khẩu vào nước ta trong năm 2013 tăng mạnh nhất 555,83% lên 547,7 ngàn tấn.

Bảng 7: Thị trường nhập khẩu thép của Việt Nam năm 2013

Thị trường	Năm 2013		Tỷ trọng (%)		Thay đổi so với năm 2012 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (tr.USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	9.456	6.660	100	100	24,37	11,61
Trung Quốc	3.504	2.397	37,1	35,9	49,5	36,5
Nhật Bản	2.507	1.643	26,5	24,7	16,3	5,8
Hàn Quốc	1.410	1.130	14,9	16,9	-3,7	-13,1
Đài Loan	928	655,7	9,8	9,9	22,7	6,0
Ấn Độ	548	353,2	5,8	5,3	555,8	335,9
Brasil	142	77,2	1,5	1,2	188,8	157,6
Nga	111	72,7	1,2	1,1	-67,73	-67,6
Malaysia	42	56,9	0,4	0,9	-60,1	-41,1
Arập Xê út	40	23,0	0,4	0,4	*	*
Thái Lan	39	50,6	0,4	0,8	0,1	-3,0
Ôxtrâyliya	38	19,5	0,4	0,3	-20,8	-34,1
Mỹ	25	18,5	0,3	0,3	167,8	82,9
Canada	21	13,5	0,2	0,2	40,5	49,9
Đức	14	31,0	0,2	0,5	-0,6	9,7
Niu Zi Lân	11	5,6	0,1	0,1	57,7	57,5
Bỉ	10	9,1	0,1	0,1	3,19	27,8

đ) Máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng và máy tính, sản phẩm điện tử, linh kiện

Nguyên liệu đầu vào cho sản xuất hàng hóa xuất khẩu của nước ta hiện phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập từ nước ngoài do ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển tương xứng. Tỷ trọng giá trị nhập khẩu các mặt hàng phục vụ hoạt động gia công lắp ráp như máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng và linh kiện điện tử là khá cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa.

Máy móc, thiết bị dụng cụ, phụ tùng là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao nhất với kim ngạch nhập khẩu năm 2013 khoảng 18,69 tỷ USD, tăng 16,5% so với năm 2012, chiếm 14,1% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước. Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao thứ hai, đạt khoảng 17,69 tỷ USD, tăng 34,9% so với năm 2012, chiếm 13,4% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước.

Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ các nước Đông Bắc Á, trong đó kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 6,57 tỷ USD, chiếm 35,1% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này; từ Nhật Bản đạt 2,96 tỷ USD; từ Hàn Quốc đạt 2,82 tỷ USD, từ Đài Loan đạt 923,8 triệu USD.

Nhập khẩu máy móc, thiết bị từ Hoa Kỳ năm 2013 đạt 777,7 triệu USD, tăng 4,4% so với năm 2012. Trong khối EU, Đức là nước Việt Nam nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch năm 2013 là 862,9 triệu USD, tăng 6,5% so với năm 2012. Trong khối ASEAN, Thái Lan là nước Việt Nam nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch năm 2013 đạt khoảng 622 triệu USD, tăng 19,4%.

Bảng 8: Một số thị trường nhập khẩu lớn máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

Thị trường	Giá trị NK 2012 (Triệu USD)	Giá trị NK 2013 (Triệu USD)	Tăng trưởng (%)
Nhật Bản	3.374	2.958	-12,3
Hoa Kỳ	745	777	4,4
Hàn Quốc	1.744	2.820	61,7
Trung Quốc	5.191	6.568	26,5
Đài Loan	867	924	6,6
Đức	810	863	6,5
Italia	292	384	31,8
Thái Lan	521	622	19,4
Singapore	334	300	-10,1
Malaysia	228	295	29,2

Đối với mặt hàng vi tính, điện tử và linh kiện, thị trường nhập khẩu lớn nhất các mặt hàng này cũng là khu vực Đông Bắc Á, trong đó Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ Hàn Quốc với kim ngạch nhập khẩu năm 2013 đạt khoảng 5,1 tỷ USD, tăng 54,7% so với năm 2012. Nhập khẩu từ Trung Quốc đứng thứ hai với kim ngạch khoảng 4,49 tỷ USD, tăng 34,7%. Kim ngạch nhập khẩu từ Nhật Bản năm 2013 đạt khoảng 1,82 tỷ USD.

Hai thị trường nhập khẩu có mức tăng trưởng mạnh trong năm 2013 là Singapore với kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 1,94 tỷ USD, tăng 88,9% so với năm 2012 và Đài Loan với kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 864 triệu USD, tăng 62,7%.

Bảng 9: Một số thị trường nhập khẩu máy vi tính, điện tử và linh kiện

Thị trường	Giá trị NK 2012 (Triệu USD)	Giá trị NK 2013 (Triệu USD)	Tăng trưởng (%)
Trung Quốc	3.336	4.492	34,7
Hàn Quốc	3.295	5.097	54,7
Nhật Bản	1.691	1.815	7,4
Đài Loan	531	864	62,7
Hoa Kỳ	985	576	-41,5
Singapore	1.026	1.937	88,9
Malaysia	662	943	42,4

2. Nhóm hàng tiêu dùng

Nhóm hàng tiêu dùng nhập khẩu đạt 6,3 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 4,8% và có tốc độ tăng trưởng 15,8% so với năm 2012. Tăng trưởng nhóm hàng này ở mức độ vừa phải và thấp hơn mức tăng trưởng của nhóm hàng cần nhập khẩu, điều này cho thấy, ngoài những khó khăn chung ảnh hưởng đến tiêu dùng, việc thực hiện các biện pháp kiểm soát nhập khẩu, hạn chế nhập siêu đã đem lại hiệu quả tích cực.

a) Ô tô

Trong năm 2013, lượng nhập khẩu ô tô nguyên chiếc của cả nước là hơn 35,2 nghìn chiếc, tăng 28,5%; trị giá gần 727 triệu USD, tăng 18,1% so với năm 2012; trong đó tăng cả ở loại ô tô tải và ô tô 9 chỗ trở xuống. Cụ thể, lượng nhập khẩu ô tô tải là gần 16,73 nghìn chiếc, trị giá 381 triệu USD, tăng mạnh 69,1% về lượng và tăng 29,4% về trị giá; ô tô 9 chỗ trở xuống là gần 15,5 nghìn chiếc, trị giá hơn 180 triệu USD, tăng 13% về lượng và tăng 26,8% về trị giá so với năm trước.

Trong năm 2013, Hàn Quốc tiếp tục là thị trường chính cung cấp ô tô nguyên chiếc cho Việt Nam với hơn 14,5 ngàn chiếc, tăng 23,2% so với năm 2012 và chiếm 41,3% tổng lượng ô tô nguyên chiếc nhập khẩu của cả nước. Tiếp theo là Thái Lan: gần 7,8 ngàn chiếc, tăng mạnh 75,9%; Trung Quốc 4,37 ngàn chiếc, tăng 12,4%; Nhật Bản: 2,3 ngàn chiếc, tăng mạnh 80,8%

b) Xe máy

Trong thời gian qua, nhập khẩu xe máy nguyên chiếc giảm đáng kể do khó khăn của kinh tế trong nước cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của các doanh nghiệp sản xuất xe trong nước.

Lượng nhập khẩu trong năm 2013 là 18.886 chiếc, giảm 49,5%, với giá trị nhập khẩu 42,28 triệu USD, giảm 40,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Cả năm 2013, dẫn đầu là xe máy nhập khẩu từ Italia, với khoảng 9 ngàn chiếc, với giá trị nhập khẩu khoảng 26 triệu USD. Nếu xét về số lượng, vị thứ hai thuộc về Thái Lan, với 4.838 chiếc, rồi đến Trung Quốc (2.567 chiếc) và Nhật Bản (871 chiếc). Tuy nhiên, nếu xét về giá trị nhập khẩu, vị trí thứ hai là Thái Lan (5,8 triệu USD), tiếp theo là Nhật Bản (5,67 triệu USD) và Trung Quốc (1,83 triệu USD).

Chương 2 XUẤT NHẬP KHẨU THEO THỊ TRƯỜNG

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU

1. Thị trường xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam sang các thị trường năm 2013 đạt 264,26 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2012. Trong đó, tổng trị giá xuất nhập khẩu với Châu Á đạt 176,77 tỷ USD, tăng 15,3% so với năm 2012. Tiếp theo là với Châu Âu đạt 39,55 tỷ USD, tăng 15,7%; Châu Mỹ: 37,84 tỷ USD, tăng 19,4%; châu Đại Dương: 5,82 tỷ USD, tăng 3,9%; Châu Phi: 4,29 tỷ USD, tăng 22,4% so với năm trước.

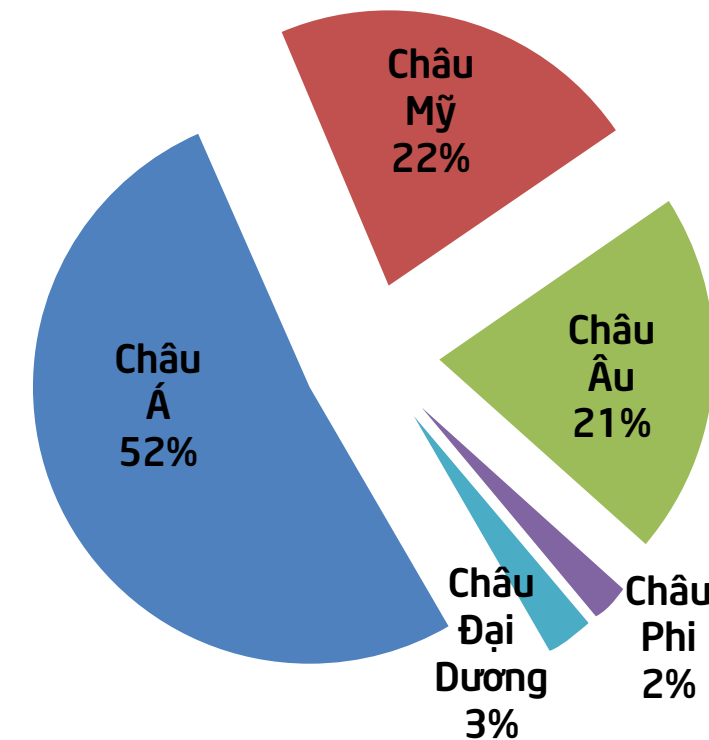
Bảng 10: Kim ngạch, tốc độ tăng/giảm kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam sang các châu lục và theo nước/khối nước năm 2013

Thị trường	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu	
	Trị giá (Tỷ USD)	So với 2012(%)	Trị giá (Tỷ USD)	So với 2012(%)	Trị giá (Tỷ USD)	So với 2012(%)
Châu Á	68,57	11,5	108,20	17,8	176,77	15,3
- ASEAN	18,47	4,4	21,64	2,7	40,10	3,5
- Trung Quốc	13,26	7,0	36,95	28,4	50,21	22,0
- Nhật Bản	13,65	4,5	11,61	0,1	25,26	2,4
- Hàn Quốc	6,63	18,8	20,70	33,2	27,33	29,4
Châu Mỹ	28,85	22,4	8,98	10,6	37,84	19,4
- Hoa Kỳ	23,87	21,4	5,23	8,4	29,10	18,8
Châu Âu	28,11	19,2	11,43	7,9	39,55	15,7
- EU (27)	24,33	19,8	9,45	7,5	33,78	16,1
Châu Phi	2,87	16,0	1,42	37,7	4,29	22,4
Châu Đại Dương	3,73	9,9	2,09	-5,3	5,82	3,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong năm qua, kim ngạch xuất nhập khẩu sang Châu Á chiếm tỷ trọng lớn nhất (67%) trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước, trong đó riêng xuất khẩu chiếm 52% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Biểu đồ 8: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu theo châu lục trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (%)



Trong năm 2013, Việt Nam có trao đổi hàng hóa với gần 240 quốc gia và vùng lãnh thổ. Số thị trường đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD của xuất khẩu tăng từ 25 thị trường năm 2012 lên 27 thị trường năm 2013. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các thị trường trên 1 tỷ USD chiếm gần 90% kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Bảng 11: Số lượng thị trường theo mức kim ngạch XK năm 2013

Mức kim ngạch	Xuất khẩu	
	Số thị trường	Trị giá (tỷ USD)
Lớn hơn 5 tỷ USD	4	57,36
Từ 1 tỷ USD- dưới 5 tỷ USD	23	60,60
Từ 500 triệu USD- dưới 1 tỷ USD	3	2,56
Từ 100- dưới 500 triệu USD	35	8,10
Từ dưới 100 triệu USD	164	3,51

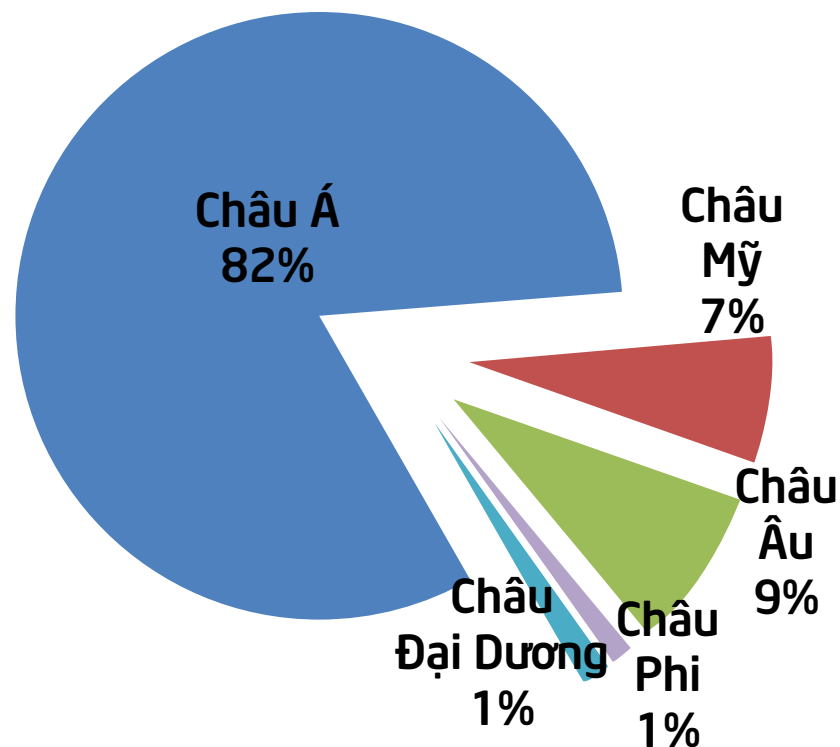
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong số các thị trường trên 1 tỷ USD, có 3 thị trường xuất khẩu trên 10 tỷ USD (chiếm tỷ trọng 38% trong tổng kim ngạch xuất khẩu) là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

2. Thị trường nhập khẩu

Trong năm qua, kim ngạch nhập khẩu sang Châu Á tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất (82%) trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Tiếp đến thì Châu Âu chiếm tỷ trọng 9%, Châu Mỹ 7% và hai châu còn lại là châu Đại Dương và Châu Phi chiếm tỷ trọng 1%.

Biểu đồ 9: Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu theo châu lục trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước (%)



Trong năm 2013, số thị trường đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD tăng từ 13 thị trường năm 2012 lên 17 thị trường năm 2013. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của các thị trường trên 1 tỷ USD chiếm gần 88% kim ngạch nhập khẩu cả nước.

Bảng 12: Số lượng thị trường theo mức kim ngạch NK năm 2013

Mức kim ngạch	Nhập khẩu	
	Số thị trường	Trị giá (tỷ USD)
Lớn hơn 5 tỷ USD	7	95,93
Từ 1 tỷ USD- dưới 5 tỷ USD	10	19,91
Từ 500 triệu USD- dưới 1 tỷ USD	11	8,00
Từ 100- dưới 500 triệu USD	24	5,60
Từ dưới 100 triệu USD	184	2,69

II. CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

2013 là năm của những thay đổi lớn về chính trị và bước ngoặt của kinh tế toàn khu vực Châu Á - Thái Bình Dương kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu từ 2007. Nền kinh tế khu vực tiếp tục phát triển năng động với phạm vi và mức độ liên kết ngày càng sâu sắc, giữ vai trò đầu tàu động lực thúc đẩy kinh tế thế giới. Trong bối cảnh đó, Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục giữ vai trò đặc biệt quan trọng về giao thương, thu hút đầu tư đối với Việt Nam, là khu vực có ảnh hưởng toàn diện đến sự phát triển của Việt Nam trong tương lai. 3 trong 5 đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam nằm tại khu vực này (Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản), và hầu hết các nhà đầu tư lớn cả về vốn đăng ký, quy mô và trình độ công nghệ cũng nằm trong khu vực này. 2014 và những năm tiếp theo, chúng ta sẽ tiếp tục chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của mối quan hệ kinh tế thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Xét trên khía cạnh thương mại, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong năm 2013 đạt 165,2 tỷ US\$, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước và chiếm tỷ trọng khoảng 62,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó xuất khẩu từ Việt Nam tới khu vực đạt 62,1 tỷ US\$, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 47% xuất khẩu của cả nước; và nhập khẩu đạt 103 tỷ US\$, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tới 78% tổng nhập khẩu của cả nước.

Do đặc thù là khu vực tập trung các nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam; là nơi có nguồn cung về đầu vào cho sản xuất phục vụ xuất khẩu và nguồn công nghệ cạnh tranh (từ các thị trường nói tiếng Trung, thị trường Đông Bắc Á hay các nước ASEAN), khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã, đang và sẽ vẫn là khu vực Việt Nam có mức nhập siêu lớn nhất. Đây là một trong những yếu tố vừa thuận lợi nhưng đầy thách thức đối với chiến lược phát triển kinh tế lâu dài của Việt Nam. Xét về tổng thể, hoạt động xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các thị trường khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có thể thấy như sau:

Bảng 13. Xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực CA-TBD năm 2013

Sản phẩm	Dầu thô	Hàng dệt may	Máy vi tính, SP điện tử và LK	Điện thoại các loại và LK	Gỗ và SP gỗ	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Thủy Sản	Gỗ và SP gỗ	Máy ảnh, máy quay phim & LK	Cao su
KN 2013	6.771	5.239	5.180	4.848	3.503	3.408	2.915	2.606	2.070	1.879
KN 2012	7.846	4.047	4.389	3.065	3.162	3.215	2.674	1.934	1.630	2.200
So với 2012 (%)	-13,7	29,4	18,0	58,2	10,8	6,0	9,0	34,8	27,0	-14,6

Bảng 14. Nhập khẩu của Việt Nam sang khu vực CA-TBD năm 2013

Sản phẩm	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Vải	Điện thoại các loại và LK	Xăng dầu các loại	Sắt thép các loại	Chất dẻo nguyên liệu	Nguyên phụ liệu dệt may da giày	Hóa chất	Sản phẩm từ sắt thép
KN 2013	16.004	14.778	8.089	7.976	5.991	5.985	3.908	3.024	2.529	2.447
KN 2012	11.341	12.541	6.763	4.889	8.075	5.465	3.372	2.593	2.299	2.050
So với 2012 (%)	41,1	17,8	19,6	63,1	-25,8	9,5	15,9	16,6	10,0	19,3

1. Các thị trường nói tiếng Trung

a) Trung Quốc

GDP của Trung Quốc năm 2013 đạt khoảng 9.402 tỷ USD, tăng 7,7% so với năm 2012. Trong đó, ngành nông lâm ngư nghiệp đạt khoảng 939 tỷ USD tăng 4,0%; ngành công nghiệp, xây dựng đạt 4.117 tỷ USD tăng 7,8%; ngành dịch vụ đạt khoảng 4.323 tỷ USD tăng 8,3%.

Về tình hình ngoại thương, tính cả năm 2013, kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc đạt khoảng 4.160 tỷ USD tăng 7,6% so với năm 2012. Trong đó, xuất khẩu đạt 2.210 tỷ USD tăng 7,9%; nhập khẩu đạt 1.950 tỷ USD tăng 7,3%. Các đối thương mại lớn của Trung Quốc trong năm 2013 gồm các nước và khu vực truyền thống như: EU, Hoa Kỳ, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v...

Chính sách kinh tế thương mại năm của Trung Quốc trong năm 2013 không có nhiều biến động lớn, các chính sách về thương mại của Trung Quốc được điều chỉnh theo hướng tiếp tục thực hiện các cam kết trong khuôn khổ FTA song phương và đa phương mà Trung Quốc là thành viên.

Đối với Việt Nam, Trung Quốc là một đối tác thương mại lớn với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước năm 2013 đạt 50,21 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2012. Trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 13,26 tỷ USD (tăng 7%), và nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 36,95 tỷ USD (tăng 28,4%). Với mức chênh lệch 23,69 tỷ USD, Trung Quốc là đối tác mà Việt Nam nhập siêu nhiều nhất hiện nay. Tình trạng nhập siêu này xuất phát từ việc hàng hoá Trung Quốc, kể cả máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, gia công xuất khẩu đại đa số giá rẻ, phong phú, đa dạng về mẫu mã, chủng loại, mặc dù chất lượng chưa ngang bằng nhưng giá cả có tính cạnh tranh cao hơn hàng hóa của nhiều nước khác. Trong những năm gần đây FDI từ Trung Quốc tăng mạnh, nhiều nhà thầu Trung Quốc trúng thầu EPC đối với các dự án tại Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực hóa chất, điện,.... Các nhà thầu này đa số sử dụng máy móc, thiết bị của Trung Quốc nên đã làm tăng đáng kể kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này.

Về mặt xuất khẩu, những mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu nằm ở nhóm nông sản, thủy sản với hàm lượng giá trị thấp, cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta đại bộ phận tương đồng với Trung Quốc, trong khi chất lượng lại không thể cạnh tranh được với hàng Trung Quốc và hàng của các

đối thủ khác tại thị trường Trung Quốc. Với vị trí địa lý có chung đường biên giới, sự thiếu hụt về nguyên liệu và một số hàng hóa khác như nông, lâm, thủy sản tại Trung Quốc và khả năng chấp nhận hàng hóa có chất lượng ở mức trung bình sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam tăng cường xuất khẩu, đặc biệt là những mặt hàng mang tính thời vụ và chưa có khả năng bảo quản lâu. Tuy nhiên, điều này cũng gây ra tình trạng phụ thuộc quá nhiều vào một thị trường. Riêng với nhóm nông sản, thủy sản, Việt Nam đang xuất khẩu sang Trung Quốc 8 mặt hàng, trong đó có 4 mặt hàng thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng cao trong tổng xuất khẩu mặt hàng đó, bao gồm: sắn và các sản phẩm từ sắn chiếm 86,6%; gạo chiếm 41,7%; cao su chiếm 35,9%; rau quả chiếm 31,8%.

Bên cạnh vấn đề nhập siêu, hoạt động thương mại với Trung Quốc còn tồn tại một số vấn đề như hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, không qua kiểm dịch từ Trung Quốc đưa sang chưa kiểm soát được; ách tắc hàng xuất khẩu đối với những mặt hàng rau quả; lừa đảo, tranh chấp thương mại giữa doanh nghiệp hai nước. Vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm được nhập khẩu từ Trung Quốc được đề cập từ lâu, nhưng vẫn chưa có kết luận và biện pháp xử lý rõ ràng.

Ngày 22/4/2013, Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Thương mại Trung Quốc đã ký Bản ghi nhớ hợp tác song phương trong lĩnh vực thương mại hàng nông sản giữa hai nước nhằm xây dựng quan hệ thương mại bình đẳng, cùng có lợi, xây dựng cơ chế trao đổi thông tin, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hai bên triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại đối với hàng nông sản.

Bảng 14. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc năm 2013

Sản Phẩm	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Cao su	Sản phẩm gỗ	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Gạo	Xơ, sợi dệt các loại	Dầu thô	Than đá	Điện thoại các loại và LK	Thủy sản
KN 2013	2.091	1.137	1.052	946	902	900	669	583	507	426
KN 2012	1.892	1.327	714	1.180	898	635	1.032	809	193	275
So với 2012 (%)	10,5	-14,3	47,4	-19,8	0,38	41,8	-35,2	-27,9	162,7	54,78

Bảng 15. Nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc năm 2013

Sản phẩm	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Điện thoại các loại và LK	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Vải	Sắt thép các loại	Xăng dầu các loại	Nguyên phụ liệu dệt, may da giấy	Phân bón	Hoá chất	Sản phẩm từ sắt thép
KN 2013	6.568	5.698	4.492	3.888	2.397	1.268	1.195	854	841	836
KN 2012	5.191	3.426	3.336	3.041	1.757	1.251	963	849	752	801
So với 2012 (%)	26,5	66,3	34,6	27,8	36,4	1,4	24,1	0,55	11,7	4,4

b) Đài Loan

Theo thống kê của Bộ Kinh tế Đài Loan, năm 2013 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Đài Loan đạt 575,5 tỷ USD, tăng 1,3%; trong đó xuất khẩu đạt 305,5 tỷ USD, tăng 1,4%, nhập khẩu đạt 270 tỷ USD, giảm 0,1%. Đài Loan đạt mức xuất siêu 35,5 tỷ USD, tăng mạnh 15,2% so với năm trước.

Đối tác thương mại lớn nhất của Đài Loan là Trung Quốc với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều đạt 113 tỷ USD, tiếp đó là Nhật Bản với kim ngạch 56,8 tỷ USD, Hoa Kỳ 52,9 tỷ USD. Việt Nam xếp thứ 13 về kim ngạch xuất nhập khẩu trong số các quốc gia, khu vực có quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại với Đài Loan.

Năm 2013, Đài Loan không có sự điều chỉnh nào lớn về chính sách kinh tế - thương mại có tác động đến hợp tác kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và Đài Loan. Tuy nhiên, Đài Loan áp dụng một số biện pháp kiểm soát cửa khẩu đối với một số nhóm hàng nông sản chế biến xuất khẩu của Việt Nam (tỏi, sắn...). Ngoài ra, hiện tại Đài Loan đang đẩy mạnh việc lấy mẫu, tiến hành hóa nghiệm một số mặt hàng của Việt Nam (tỏi, nấm) để so sánh gen với sản phẩm Trung Quốc, và có thể lấy đó làm cơ sở kết luận về xuất xứ các mặt hàng này của Việt Nam, gây bất lợi cho hàng hóa Việt Nam. Bộ Công Thương đang tích cực phối hợp cùng các đơn vị hữu quan xử lý kịp thời và triệt để các vụ việc phát sinh, đồng thời hạn chế những vụ việc tương tự xảy ra, giúp doanh nghiệp ổn định tâm lý kinh doanh.

Bên cạnh đó, việc Đài Loan cấm nhập khẩu một số mặt hàng nông sản từ Trung Quốc sẽ tạo cơ hội cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu, mặt khác cũng có thể tạo ra nguy cơ giả xuất xứ Việt Nam của hàng Trung Quốc.

Các sản phẩm nhập khẩu từ Đài Loan chủ yếu là nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trong nước và sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam như vải các loại, chất dẻo nguyên liệu, nguyên phụ liệu dệt may, da giấy, sản phẩm hóa chất, thức ăn gia súc.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Đài Loan, Việt Nam nói riêng còn chưa khởi sắc thì việc duy trì tốc độ tăng trưởng trong kim ngạch xuất nhập khẩu giữa ta và Đài Loan nói chung (đạt 9,62%) và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Đài Loan nói riêng (đạt 6,34%) là tín hiệu tốt tạo đà phát triển thuận lợi trong quan hệ hợp tác kinh tế thương mại giữa hai Bên. Bên cạnh đó, vấn đề nhập siêu trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Đài Loan vẫn chưa có nhiều cải thiện, kim ngạch nhập siêu và tốc độ tăng trưởng vẫn duy trì ở mức cao (đạt 7,2 tỷ USD, tăng 11,4%). Kim ngạch xuất khẩu một số sản phẩm chủ lực, tiềm năng của Việt Nam sang Đài Loan trong năm 2013 như hàng dệt may, gạo, cao su... sụt giảm mạnh.

Trong năm 2013 đã phát sinh một số vụ việc chủ yếu tập trung vào lĩnh vực hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có việc 2 lô hàng tỏi xuất khẩu sang Đài Loan của Công ty Nông Liên (trụ sở tại Lào Cai, Việt Nam) bị Hải quan Đài Loan không cho thông quan mà không nêu rõ lý do. Ngoài ra, năm 2013, còn phát sinh một số vụ việc khác liên quan tới các rào cản kỹ thuật gây khó khăn đối với sản phẩm nông sản (tinh bột sắn, tỏi) của ta khi xuất khẩu sang thị trường Đài Loan.

Bảng 16. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đài Loan năm 2013

Sản phẩm	Điện thoại các loại và LK	Hàng dệt và may mặc	Hàng thủy sản	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Cao su	Sản phẩm gỗ	Giấy và sản phẩm từ giấy	Giấy, dép các loại	Gốm, sứ
KN 2013	468	201	145	113	90	79	78	78	76	68
KN 2012	374	230	135	111	53	124	71	78	67	56
So với 2012 (%)	25,1	-12,4	7,1	1,4	71,6	-35,7	10,2	0,2	14,3	21,6

Bảng 17. Nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Đài Loan năm 2013

Sản phẩm	Vải	Xăng dầu các loại	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Chất dẻo nguyên liệu	Sắt thép các loại	Hoá chất	Sợi các loại	Nguyên phụ liệu dệt, may, da giấy	Sản phẩm hoá chất
KN 2013	1,242	1,222	924	864	832	656	443	429	410	358
KN 2012	1,073	1,271	867	531	702	618	384	451	390	314
So với 2012 (%)	15,6	-3,9	6,6	62,7	18,5	6,04	15,4	-5,1	5,0	13,9

c) Hồng Kông

Tính đến tháng 9/2013, kim ngạch nhập khẩu của Hồng Kông đạt 289,7 tỷ USD, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng chính Hồng Kông nhập khẩu bao gồm hàng điện tử, ngọc trai, đá quý, máy móc thiết bị, xăng dầu các loại, hàng may mặc.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2013 tăng 3,8%. Thị trường xuất khẩu chính của Hồng Kông là Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, ASEAN và Nhật Bản. Tính đến tháng 9/2013 kim ngạch xuất khẩu của Hồng Kông đạt 253,3 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Do Hồng Kông là thị trường trung chuyển nên các mặt hàng nhập khẩu chính của Hồng Kông cũng là những mặt hàng xuất khẩu chính của thị trường này.

Là một thị trường mở, chính sách kinh tế - thương mại của Hồng Kông trong năm 2013 khá ổn định, không có nhiều biến động.

Hồng Kông về cơ bản không có rào cản thương mại nào với Việt Nam. Hồng Kông tập trung nhiều doanh nghiệp và các nhà đầu tư từ các nước, các hội chợ, triển lãm lớn và có uy tín cũng thường xuyên được tổ chức tại Hồng Kông, khoảng cách địa lý với Việt Nam không xa, vì vậy đây là điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp của Việt Nam có cơ hội quảng bá sản phẩm, tìm kiếm bạn hàng để hợp tác kinh doanh và xúc tiến đầu tư.

Hồng Kông quản lý về vệ sinh an toàn thực phẩm rất ngặt nghèo, do đó hàng Việt Nam xuất khẩu sang Hồng Kông đặc biệt đối với mặt hàng nông sản, thủy sản, thường bị kiểm tra khá chặt chẽ.

Bảng 18. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hong Kong năm 2013

Sản phẩm	Máy ảnh, máy quay phim & LK	Điện thoại và các loại LK	Máy vi tính, sp điện tử & LK	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Hàng dệt may	Hàng thủy sản	Giấy dếp các loại	Gạo	Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày	Gỗ và sản phẩm gỗ
KN 2013	1.428	888	409	368	136	126	107	107	92	90
KN 2012	1.555	530	342	312	103	131	88	121	0	45
So với 2012 (%)	-8,1	67,6	19,3	18,1	31,1	-3,9	21,5	-11,8		100,1

Bảng 19. Nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Hong Kong năm 2013

Sản phẩm	Vải các loại	Nguyên phụ liệu dệt may da giày	Phế liệu sắt thép	Sản phẩm từ giấy	Đá quý, kim loại quý và SP	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Sản phẩm từ chất dẻo	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Chất dẻo nguyên liệu	Xăng dầu các loại
KN 2013	350	219	96,9	44,4	36,7	33,9	33,8	30,3	19,8	19,4
KN 2012	353	213	50,5	40,6	43,3	33,2	30,5	33,6	16,7	8,3
So với 2012 (%)	-0,92	2,9	91,8	9,3	-15,3	2,2	10,8	-9,8	18,7	133

2. Thị trường Đông Bắc Á

a) Nhật Bản

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nhật Bản liên tục tăng trong những năm gần đây. Năm 2013, Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ tư của Việt Nam sau Trung Quốc, Hoa Kỳ, và Hàn Quốc, hạ một bậc so với năm 2012. Nhật Bản là thị trường nhập khẩu lớn thứ ba và là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam. Một trong những đặc điểm nổi bật trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản là cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu có tính bổ sung rõ nét, cơ bản không cạnh tranh trực tiếp với nhau. Trong những năm gần đây, Việt Nam luôn duy trì xuất siêu sang Nhật Bản.

Năm 2013, kim ngạch thương mại hai chiều đạt 25,3 tỷ USD, tăng 2,4% so với năm 2012, trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 13,7 tỷ USD, tăng 4,5% và nhập khẩu đạt 11,6 tỷ USD, tăng 0,1%. Việt Nam tiếp tục xuất siêu sang Nhật Bản với giá trị hơn 2,0 tỷ USD, tăng 40% so với năm 2012.

Năm 2013, các mặt hàng *xuất khẩu* chính của Việt Nam sang Nhật Bản có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD và có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao sang thị trường Nhật Bản gồm dệt may, dầu thô, phương tiện vận tải và phụ tùng, máy móc, thiết bị và phụ tùng khác và thủy sản.

Dệt may là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu dẫn đầu trong nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản, đây là mặt hàng tận dụng được ưu đãi nhiều nhất các cam kết của Việt Nam và Nhật Bản trong các hiệp định đã ký; đạt kim ngạch 2,4 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 17,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013, tăng 20,7% so với năm 2012, và tăng 117% so với năm 2009; đạt mức tăng trưởng bình quân 26,2% trong giai đoạn 2009-2013.

Mặt hàng dầu thô đạt kim ngạch 2,1 tỷ USD và chiếm tỷ trọng 15,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 17,3% so với năm 2012, tăng 335% so với năm 2009, đạt mức tăng trưởng bình quân 156,2% trong giai đoạn 2009-2013. Chính nhu cầu lớn về nhập khẩu dầu thô cho các nhà máy nhiệt điện đã làm tăng nhu cầu nhập khẩu của Nhật Bản đối với dầu thô. Đây là mặt hàng chứng kiến sự tăng trưởng đột biến từ kim ngạch 480 triệu USD (năm 2009) và 214 triệu USD (năm 2010) đã tăng trưởng 638% vào năm 2011 (đạt 1,7 tỷ USD) và duy trì mức tăng trưởng cao trong năm 2012 (tăng 60%).

Mặt hàng phương tiện vận tải và phụ tùng đạt kim ngạch 1,9 tỷ USD trong năm 2013, tăng 10% so với năm 2012, tăng 678% so với năm 2009 (238 triệu USD), chiếm 13,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, đạt mức tăng trưởng bình quân 83% trong giai đoạn từ 2009 -2013.

Mặt hàng máy móc, thiết bị và phụ tùng khác đạt kim ngạch 1,2 tỷ USD, giảm 1,4% so với năm 2012, tăng 102,2% so với năm 2009 (600 triệu USD), chiếm tỷ trọng 8,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, đạt mức tăng trưởng bình quân 20,9% trong giai đoạn từ 2009 -2013.

Mặt hàng thủy sản là mặt hàng có mức tăng trưởng ổn định trong giai đoạn từ 2009-2013, đạt kim ngạch 1,1 tỷ USD, tăng 2,9% so với năm 2012, tăng 46,6% so với năm 2009 (238 triệu USD), chiếm tỷ trọng 8,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013, đạt mức tăng trưởng bình quân 10,2% trong giai đoạn từ 2009 -2013.

Các mặt hàng *nhập khẩu* chính của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2013 chủ yếu là các mặt hàng phục vụ sản xuất trong nước phục vụ xuất khẩu, gồm máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; sắt thép các loại; sản phẩm từ chất dẻo; vải các loại. Nhóm các mặt hàng này có sự tăng trưởng khá ổn định trong giai đoạn từ 2009-2013.

Mặt hàng máy móc, thiết bị và phụ tùng khác đạt kim ngạch 3,0 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 25,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 12,2% so với năm 2012, tăng 29,2% so với năm 2009, đạt mức tăng trưởng bình quân là 7,3% trong giai đoạn từ 2009-2013.

Mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 1,8 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 15,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 7,4% so với năm 2012, tăng 116,3% so với năm 2009, đạt mức tăng trưởng bình quân là 22,5% trong giai đoạn từ 2009-2013.

Mặt hàng sắt thép các loại đạt 1,6 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 14,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013, tăng 5,9% so với năm 2012, tăng 95,7% so với năm 2009, đạt mức tăng trưởng bình quân là 19,9% trong giai đoạn từ 2009-2013.

Mặt hàng sản phẩm từ chất dẻo đạt kim ngạch 625 triệu USD chiếm tỷ trọng 5,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013, giảm 3,4% so với năm 2012, tăng 84,2% so với năm 2009, đạt mức tăng trưởng bình quân là 17,4% trong giai đoạn từ 2009-2013.

Mặt hàng vải các loại đạt kim ngạch 564 triệu USD chiếm tỷ trọng 4,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013, giảm 5,9% so với năm 2012, tăng 68,9% so với năm 2009, đạt mức tăng trưởng bình quân là 15,5% trong giai đoạn từ 2009-2013.

Bảng 20. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản năm 2013

Sản phẩm	Dầu thô	Hàng dệt, may	Phương tiện vận tải và PT	Máy móc, thiết bị, dụng cụ PT	Hàng thủy sản	Gỗ và SP gỗ	Sản phẩm từ chất dẻo	Máy vi tính, SP điện tử và LK	Giày dép các loại	Dây điện và dây cáp điện
KN 2013	2.088	2.383	1.858	1.213	1.116	820	424	317	389	190
KN 2012	2.525	1.975	1.690	1.230	1.084	670	362	338	328	182
So với 2012 (%)	-17,3	20,7	9,9	-1,4	2,9	22,5	17,1	-6,3	18,6	4,4

Bảng 21. Nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản năm 2013

Sản phẩm	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Sắt thép các loại	Sản phẩm từ chất dẻo	Vải các loại	Sản phẩm từ sắt thép	Linh kiện, phụ tùng ô tô	Chất dẻo nguyên liệu	Sản phẩm hóa chất	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày
KN 2013	1.691	1.815	1.643	625	564	510	346	311	269	211
KN 2012	3.374	1.691	1.552	647	599	457	314	288	276	214
So với 2012 (%)	-49,9	7,4	5,9	-3,4	-5,9	11,6	10,2	8,0	-2,7	-1,5

b) Hàn Quốc

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc tăng trưởng mạnh mẽ trong hơn 2 thập kỷ qua. Thương mại hai chiều đã tăng gần 55 lần, từ khoảng 0,5 tỷ USD năm 1992 lên 27,3 tỷ USD năm 2013. Năm 2013, Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam và Việt Nam là thị trường xuất khẩu lớn thứ 6 của Hàn Quốc.

Năm 2013, kim ngạch thương mại hai chiều đạt 27,3 tỷ USD tăng 29,4% so với năm 2012. Trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 6,6 tỷ USD, tăng 18,8%, nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 20,7 tỷ USD, tăng 33,2%.

Năm 2013, các mặt hàng *xuất khẩu* chủ lực của Việt Nam sang Hàn Quốc gồm hàng dệt may; dầu thô; phương tiện vận tải và phụ tùng; hàng thủy sản; gỗ và sản phẩm gỗ. Riêng 5 mặt hàng này đã chiếm 56,1% tổng kim ngạch xuất khẩu và đạt mức tăng trưởng 17,0% so với năm 2012 và tăng 243,0% so với năm 2009.

Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đạt 1,6 tỷ USD chiếm 24,7% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013; tăng 53,5% so với năm 2012 (1,07 tỷ USD) và tăng 576,6% so với năm 2009 (242,4 triệu USD). Mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2009-2013 của mặt hàng này là 64,7%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng dầu thô đạt 725 triệu USD, chiếm 10,9% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013; giảm 9,3% so với năm 2012 (799 triệu USD) và tăng 86,3% so với năm 2009 (389 triệu USD). Mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2009-2013 của mặt hàng này là 19,5%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng mặt hàng phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 512 triệu USD chiếm tỷ trọng 7,7% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013; giảm 10,5% so với 2012 (572 triệu USD) và tăng 1051% so với năm 2009 (44,5 triệu USD). Mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2009-2013 của mặt hàng này là 129,8%.

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản đạt 511 triệu USD chiếm 7,7% tổng kim ngạch năm; tăng 0,5% so với năm 2012 (509,5 triệu USD) và tăng 63,6% so với năm 2009 (313 triệu USD). Mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2009-2013 của mặt hàng này là 13,7%.

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ đạt 328,6 triệu USD chiếm 5% tổng kim ngạch năm; tăng 43,7% so với năm 2012 (228,6 triệu USD) và tăng 245,5% so với 2009 (95,1 triệu USD). Mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2009-2013 của mặt hàng này là 36,6%.

Các mặt hàng *nhập khẩu* chính có kim ngạch trên 1 tỷ USD của Việt Nam từ Hàn Quốc năm 2013 gồm mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; điện thoại các loại và linh kiện; vải các loại; chất dẻo nguyên liệu; sắt thép các loại...

Thống kê cho thấy mức tăng trưởng của từng mặt hàng này so với năm 2012 cũng như mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2009-2013 là khá cao. Cụ thể như sau:

Mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử linh kiện đạt 5,09 tỷ USD chiếm 24,6% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2013; tăng 54,7% so với năm 2012 (3,3 tỷ USD) và tăng 1557% so với kim ngạch năm 2009 (307,5 tỷ USD). Mức tăng bình quân giai đoạn là 108,8%.

Mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 2,8 tỷ USD chiếm 13,6% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2013; tăng 61,7% so với 2012 (1,74 tỷ USD) và tăng 248,9% so với năm 2009 (808,2%). Mức tăng bình quân giai đoạn là 248,9%.

Mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 2,2 tỷ USD chiếm 10,6% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2013; tăng 65,6% so với 2012 (1,32 tỷ USD). Mức tăng bình quân giai đoạn của mặt hàng này là 89,5%.

Mặt hàng vải các loại đạt 1,7 tỷ USD chiếm 8,3% tổng kim ngạch tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2013; tăng 21,5% so với 2012 (1,4 tỷ USD) và tăng 82,6% so với 2009 (938 triệu USD). Mức tăng trưởng bình quân 5 năm gần đây là 16,5%.

Mặt hàng chất dẻo nguyên liệu đạt 1,1 tỷ USD chiếm 5,7% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2013; tăng 27,3% so với năm 2012 (920 triệu USD) tăng 129,1% so với 2009 (511 triệu USD). Mức tăng bình quân 5 năm gần đây là 23,5%.

Mặt hàng sắt thép các loại giảm 13,1% so với năm 2012 (1,3 tỷ USD) đạt 1,13 tỷ USD chiếm 5,5% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2013. Tuy nhiên kim ngạch mặt hàng này lại tăng 67,9% so với năm 2009 (673 triệu USD). Mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2009-2013 là 20,2%.

Bảng 22. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc năm 2013

Sản phẩm	Hàng dệt, may	Dầu thô	Phương tiện vận tải và PT	Hàng thủy sản	Xơ, sợi dệt các loại	Gỗ và SP gỗ	Máy vi tính, SP điện tử và LK	Máy móc, thiết bị, dụng cụ PT	Giày dép các loại	Xăng dầu các loại
KN 2013	1.641	725	512	512	229	329	325	228	231	154
KN 2012	1.069	800	572	510	236	229	202	201	183	126
So với 2012 (%)	53,5	-9,3	-10,5	0,5	-2,9	43,7	61,1	13,6	26,7	22,2

Bảng 23. Nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Hàn Quốc năm 2013

Sản phẩm	Máy vi tính, SP điện tử và LK	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Vải các loại	Điện thoại các loại và LK	Sắt thép các loại	Xăng dầu các loại	Chất dẻo nguyên liệu	Nguyên phụ liệu da, giày	Kim loại thường khác	Sản phẩm từ sắt thép
KN 2013	5.096	2.820	1.713	2.201	1.130	650	1.172	712	623	711
KN 2012	3.295	1.744	1.410	1.330	1.301	942	921	592	506	366
So với 2012 (%)	54,7	61,7	21,5	65,6	-13,1	-31,0	27,3	20,2	23,2	94,4

c) Mông Cổ

Kinh tế Mông Cổ năm 2012 tăng trưởng 12,3%, thu nhập bình quân đầu người đạt 3575 USD, tăng 1,2% so với năm 2011. Tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2013 đạt 12,4%. Tổng kim ngạch thương mại 6 tháng đầu năm đạt khoảng 5 tỷ USD, trong đó xuất khẩu 2 tỷ USD và nhập khẩu 3 tỷ USD. Kinh tế Mông Cổ dựa chủ yếu vào ngành công nghiệp khai thác khoáng sản (chiếm trên 50% GDP), cơ bản tự túc được lương thực. Mông Cổ hiện có quan hệ thương mại với 120 nước và vùng lãnh thổ.

Hiệp định thương mại đầu tiên giữa Việt Nam và Mông Cổ được ký vào năm 1958. Ngày 7/12/2012, Việt Nam và Mông Cổ công nhận lẫn nhau quy chế kinh tế thị trường nhằm thúc đẩy mối quan hệ thương mại còn nhiều tiềm năng giữa hai nước. Tuy nhiên, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Mông Cổ còn ở mức khiêm tốn, trong đó Việt Nam chủ yếu xuất siêu sang thị trường Mông Cổ. Nguyên nhân khiến kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Mông Cổ đạt thấp và không đáng kể là do cơ cấu mặt hàng nhỏ lẻ, khả năng thanh toán của các doanh nghiệp Mông Cổ gặp nhiều khó khăn, vị trí địa lý xa xôi, chi phí vận chuyển cao. Tại Kỳ họp lần thứ 15 Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Mông Cổ tổ chức tại Hà Nội vào tháng 3/2013, hai bên nhất trí phấn đấu đạt mục tiêu kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Mông Cổ đạt mức 20 triệu USD vào năm 2015.

Bảng 24. Kim ngạch thương mại Việt Nam - Mông Cổ

Đơn vị: triệu USD

Năm	2011	2012	2013
Xuất khẩu	18,3	8,6	18,3
Nhập khẩu	0,6	0,3	0,7
Tổng kim ngạch	18,9	8,9	19,0
Cán cân thương mại	17,8	8,3	17,7

d) Triều Tiên

Quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại với Triều Tiên trong thời gian qua chưa có nhiều tiến triển do những khó khăn đã tồn tại từ lâu như khả năng thanh toán của doanh nghiệp Triều Tiên thấp; doanh nghiệp không thực hiện được thanh toán hoặc chuyển tiền trực tiếp; không có tuyến vận tải biển trực tiếp (hàng container phải quá cảnh qua cảng Đại Liên, Trung Quốc). Chính sách quản lý thông tin rất chặt chẽ, chưa cung cấp những quy định quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư, kinh doanh, xuất nhập khẩu... khiến doanh nghiệp hai nước không có điều kiện gặp gỡ, tìm kiếm cơ hội hợp tác đầu tư.

Bảng 25. Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Triều Tiên
(Đơn vị: triệu USD)

Năm	2011	2012	2013
Xuất khẩu	10,7	15,1	7,1
Nhập khẩu	-	-	-
Tổng kim ngạch	10,7	15,1	7,1
Cán cân thương mại	10,7	15,1	7,1

3. Thị trường Đông Nam Á

Năm 2013, trao đổi thương mại Việt Nam với khu vực Đông Nam Á đạt 39,87 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2012, thấp hơn mức tăng 15,7% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Giá trị trao đổi thương mại giữa Việt Nam với khu vực Đông Nam Á trong năm 2013 đóng góp 15,08% vào tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của cả nước, thấp hơn so với mức 16,7% của năm ngoái.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á đạt 18,5 tỷ USD, chỉ tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2012, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trung bình 15,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Xuất khẩu sang khu vực Đông Nam Á không cao chủ yếu bởi các yếu tố khách quan như: kinh tế một số nước ASEAN chững lại, tình hình bất ổn chính trị tại một số nước như Thái Lan, Campuchia...

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các nước Đông Nam Á đạt 21,35 tỷ USD, tăng 2,8% so với cùng kỳ, thấp hơn mức tăng 16,1% tổng nhập khẩu của cả nước. Kim ngạch nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á trong năm 2013 chiếm 16,16% tổng nhập khẩu của Việt Nam, giảm so với mức 18,24% của năm 2012.

Trong số các mặt hàng xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu gạo, một trong 3 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang ASEAN trong năm 2012, đã giảm mạnh 49,9% trong năm 2013 so với năm 2012. Lý do là các nước nhập khẩu gạo chủ yếu của Việt Nam trong ASEAN như Indonesia, Philippines, Malaysia đều thi hành chính sách nông nghiệp hướng tới tự túc lương thực. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các nước Đông Nam Á có thể còn tiếp tục giảm trong thời gian tới do nhiều nước như Indonesia, Myanmar đang nỗ lực đẩy mạnh sản xuất gạo. Ngoài gạo, xuất khẩu các loại khoáng sản gồm dầu thô, than đá, quặng cũng sẽ giảm dần để đảm bảo nhu cầu tiêu thụ trong nước.

Ngược lại với các mặt hàng trên, xuất khẩu các mặt hàng công nghệ là điện thoại các loại và linh kiện và máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; các sản phẩm máy móc phụ tùng các loại đều tăng trưởng tốt trong thời gian qua. Điều này phản ánh mức tăng trao đổi các sản phẩm, linh kiện phục vụ sản xuất công nghiệp trong khu vực Đông Nam Á cũng như nhiều nhà máy của các tập đoàn lớn đã được đầu tư hay mở rộng tại khu vực (Samsung tại Việt Nam, Toyota tại Indonesia...)

Về thị trường xuất khẩu, có thể nói, **Myanmar** đang là một trong những thị trường tiềm năng của Việt Nam trong khối ASEAN. Trong ba năm trở lại đây, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Myanmar không ngừng tăng nhanh. Thống kê cả năm 2013, Myanmar là thị trường xuất khẩu lớn thứ 45 của nước ta và lớn thứ 8 trong khối ASEAN. Nguyên nhân là do Myanmar mới tiến hành các cải cách dân chủ và kinh tế, mở cửa thị trường. Hàng hóa Việt Nam dễ thâm nhập thị trường Myanmar do đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng, thị hiếu và giá cả của thị trường này. Các mặt hàng Việt Nam đang xuất nhiều sang Myanmar hiện nay gồm sản phẩm từ sắt thép; máy móc, thiết bị; hàng dệt may... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần chú ý, các mặt hàng khác Myanmar có nhu cầu nhập khẩu cao cũng là những mặt hàng có thể mạnh của Việt Nam trong khu vực như: hàng thực phẩm chế biến, hàng gia dụng, chế biến thủy sản, thức ăn gia súc, vật tư nông nghiệp, phân bón. Tuy nhiên, nhập khẩu của Việt Nam hiện nay mới chiếm 1% tổng nhập khẩu của thị trường Myanmar. Dự địa xuất khẩu vào thị trường Myanmar của doanh nghiệp Việt Nam còn rất lớn. Vấn đề là các doanh nghiệp Việt Nam cần có chiến lược kinh doanh, xâm nhập thị trường bài bản và tập trung vào các lĩnh vực mà Việt Nam có thế mạnh như nông sản, hàng tiêu dùng để có thể cạnh tranh với hàng hóa của Thái Lan, Trung Quốc tại thị trường này.

Đối với thị trường **Lào**, tính chung cả năm 2013, tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu giữa Việt Nam và Lào đạt gần 1,13 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu sang Lào đạt 457,9 triệu USD, tăng 8,7% còn nhập khẩu từ Lào là 668 triệu USD, tăng mạnh 50,2% so với năm 2012. Tính chung cả năm 2013, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Lào chiếm 2,47% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực Đông Nam Á. Xét trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực Đông Nam Á, nhập khẩu từ Lào chiếm 6,48% về tỷ trọng.

Đối với thị trường **Campuchia**, tính chung cả năm 2013, tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu giữa Việt Nam và Campuchia đạt 3,43 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu sang Campuchia đạt 2,93 tỷ USD, tăng 3,4% còn nhập khẩu từ Campuchia là 503,8 triệu USD, tăng 3,6% so với năm 2012. Trong năm 2013, Campuchia vẫn là đối tác thương mại lớn thứ 5 của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á.

Nhóm nước có quan hệ thương mại lớn, nổi bật trong khu vực Đông Nam Á là Thái Lan, Malaysia và Singapore chiếm 67% tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

a) Thái Lan

Trong những năm gần đây, kim ngạch các mặt hàng chính giữa Việt Nam và Thái Lan đều tăng trưởng tốt. Năm 2013, Thái Lan là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, với tổng kim ngạch thương mại đạt 9,4 tỷ USD tăng 9,2% so với năm 2012, trong đó xuất khẩu đạt 3,1 tỷ USD tăng 9,6% và nhập khẩu đạt 6,3 tỷ USD tăng 9% so với năm 2012.

Xuất khẩu: Trong hoàn cảnh kinh tế thế giới chưa thực sự khởi sắc, tình hình bất ổn về chính trị Thái Lan diễn biến phức tạp, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Thái Lan năm 2014 vẫn tăng trưởng tốt. Mức tăng trưởng được đóng góp bởi sự gia tăng giá trị xuất khẩu của một loạt các sản phẩm, trong đó đáng chú ý là điện thoại các loại và linh kiện (75%); phương tiện vận tải và phụ tùng tăng (32,6%); kim loại thường khác và sản phẩm (42,8%), sản phẩm từ sắt thép (55,4%); hạt tiêu (93,3%).

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng trong năm 2013 sang Thái Lan giảm mạnh so với cùng kỳ 2012 như dầu thô giảm 27,8%; cà phê giảm 65,6%; than đá giảm 24,5%; hóa chất giảm 67,5%; máy vi tính, sản phẩm linh kiện điện tử và linh kiện giảm 22,3%.

Nhập khẩu: Tính đến hết năm 2013, Thái Lan vẫn đứng đầu khu vực Đông Nam Á là thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn từ Thái Lan như: máy móc

thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt kim ngạch cao nhất 622 triệu USD, tăng 19,41%. Tiếp theo là kim ngạch nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu đạt 503 triệu USD, tăng 4,96%; Linh kiện phụ tùng ô tô đạt 495 triệu USD, tăng 38,41%; kim ngạch nhập khẩu hàng điện gia dụng của nước ta chủ yếu là từ Thái Lan chiếm 53,75% trong tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước đạt 486 triệu USD, tăng 31,13%.

Bình quân năm 2013, kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng đạt tốc độ tăng trưởng cao như dầu mỡ động thực vật tăng 81,84%; hàng rau quả tăng 94,84%; thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 74,21%; ô tô nguyên chiếc các loại tăng 70,28% so với cùng kỳ năm 2012.

Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2012 như nhập khẩu hàng thủy sản giảm 54,9%; xe máy nguyên chiếc giảm 51,27%; xăng dầu các loại giảm 31,82%;...

b) Malaysia

Năm 2013, Malaysia là đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, với tổng kim ngạch thương mại đạt khoảng 9 tỷ USD tăng 14,2% so với năm 2012, trong đó xuất khẩu đạt 4,9 tỷ USD tăng 9,6% và nhập khẩu đạt 4,1 tỷ USD tăng 20,3% so với năm 2012.

Xuất khẩu: Trong khu vực Đông Nam Á, Malaysia vẫn dẫn đầu về thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam chiếm 26,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực này trong năm 2013. Mức tăng trưởng xuất khẩu sang Malaysia được đóng góp bởi sự gia tăng giá trị xuất khẩu một loạt các sản phẩm chủ lực, trong đó đáng chú ý là máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (38%); điện thoại các loại và linh kiện (71%); phương tiện vận tải và phụ tùng tăng (15,3%); thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (28,3%), sản phẩm từ sắt thép (26,2%); thủy sản (93,3%).

Trái lại, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng quan trọng giảm mạnh so với cùng kỳ 2012 như dầu thô giảm 9%; cà phê giảm 65,6%; cao su 8%; gạo giảm 43%; cà phê giảm 27,7%, xăng dầu các loại giảm 55,6.

Nhập khẩu: Mặc dù máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đứng đầu trong nhóm sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang Malaysia nhưng đây cũng là mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ nước Hồi giáo này khi đạt giá trị hơn 942 triệu USD tăng tới 42% so với năm 2012, xăng dầu các loại cũng tăng mạnh 72% đạt giá trị nhập khẩu 441 triệu USD.

c) Singapore

Năm 2013, Singapore là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á với tổng kim ngạch đạt 8,4 tỷ USD, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2012. Trong đó, xuất khẩu sang Singapore đạt 2,7 tỷ USD, tăng 15% còn nhập khẩu từ Singapore đạt hơn 5,7 tỷ USD, giảm 15,4%.

Xuất khẩu: Mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhất về kim ngạch là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, đạt 386 triệu USD, chiếm 14,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Singapore. Các mặt hàng khác có kim ngạch xuất khẩu cao nhưng chỉ chiếm tỷ trọng thấp hơn như: Dầu thô, điện thoại các loại và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; phương tiện vận tải và phụ tùng... Mặt hàng thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm mạnh ở mức 27,3%.

Nhập khẩu: Trong năm 2013, Việt Nam vẫn tiếp tục nhập khẩu các mặt hàng công nghệ cao và nguyên liệu từ Singapore. Hai mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Singapore là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và xăng dầu các loại với kim ngạch đạt

lần lượt 1,93 tỷ USD và 1,9 tỷ USD, chiếm 34% và 33,3% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Một số mặt hàng khác có kim ngạch nhập khẩu đạt giá cao nhưng chiếm tỷ trọng thấp như: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; chất dẻo nguyên liệu; sản phẩm khác từ dầu mỏ, sản phẩm hóa chất... Đặc biệt, năm 2013 chúng kiến sự tăng vọt của trong nhập khẩu mặt hàng sữa và sản phẩm sữa, tăng 101% so với cùng kỳ năm ngoái.

Mặt hàng xăng dầu các loại mặc dù chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 trong kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam nhưng vẫn có xu hướng giảm mạnh ở mức 48,1% trong năm 2013. Nhóm mặt hàng có kim ngạch giảm ngoài ra còn có mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, tuy nhiên, mặt hàng này cũng chỉ giảm khiêm tốn ở mức 10,1% so với cùng kỳ 2012.

Bảng 26. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đông Nam Á năm 2013

ĐVT: triệu USD

Sản Phẩm	Điện thoại các loại và LK	Máy vi tính, SP điện tử và LK	Dầu thô	Sắt thép các loại	Máy móc, thiết bị, dụng cụ PT	Phương tiện vận tải và PT	Xăng dầu các loại	Gạo	Cao su	Hàng dệt, may
KN 2013	2.493	1.898	1.643	1.502	1.001	872	859	754	547	420
KN 2012	1.504	1.468	1.814	1.373	922	707	1.091	1.505	594	346
So với 2012 (%)	65,7	29,3	-9,4	9,4	8,6	23,3	-21,3	-49,9	-7,8	21,3

Bảng 27. Nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Đông Nam Á năm 2013

Sản Phẩm	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Xăng dầu các loại	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Chất dẻo nguyên liệu	Dầu thô	Gỗ và SP gỗ	Hóa chất	Giấy các loại	Linh kiện, phụ tùng ô tô	Hàng điện gia dụng và LK
KN 2013	3.704	2.798	1.419	1.136	795	760	698	632	625	613
KN 2012	2.455	4.589	1.274	1.107	584	566	690	575	457	484
So với 2012 (%)	51	-39	11	3	36	34	1	10	37	27

Bảng 28. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Thái Lan năm 2013

Sản phẩm	Điện thoại các loại và LK	Dầu thô	Phương tiện vận tải và PT	Máy móc, thiết bị, dụng cụ PT	Sắt thép các loại	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Hàng thủy sản	Xơ, sợi dệt các loại	Sản phẩm hóa chất	Kim loại thường khác và SP
KN 2013	692,4	333,7	299,6	239,4	221,8	154,1	143,6	68,5	52,8	47,3
KN 2012	395,0	462,2	225,9	238,2	177,5	198,5	132,9	79,1	43,1	33,1
So với 2012 (%)	75	-28	33	1	25	-22	8	-13	22	43

Bảng 29. Nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Thái Lan năm 2013

Sản phẩm	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Chất dẻo nguyên liệu	Linh kiện, phụ tùng ô tô	Hàng điện gia dụng và LK	Xăng dầu các loại	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Hóa chất	Vải các loại	Linh kiện, phụ tùng xe máy	Giấy các loại
KN 2013	622,1	503,4	494,8	485,6	457,5	285,6	269,1	215,2	198,9	194,6
KN 2012	521,0	479,7	357,5	370,3	671,1	259,4	268,5	170,3	288,3	166,1
So với 2012 (%)	19	5	38	31	-32	10	0	26	-31	17

Bảng 30. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Singapore năm 2013

Sản phẩm	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Dầu thô	Điện thoại các loại và LK	Máy móc, thiết bị, dụng cụ PT	Phương tiện vận tải và PT	Thủy tinh và các SP từ thủy tinh	Gạo	Hàng thủy sản	Hạt tiêu	Dây điện và dây cáp điện
KN 2013	385,9	345,5	327,6	256,5	214,3	192,6	162,1	98,2	63,7	46,1
KN 2012	300,6	214,9	224,4	259,2	160,7	264,8	131,4	86,2	40,7	51,3
So với 2012 (%)	28	61	46	-1	33	-27	23	14	56	-10

Bảng 31. Nhập khẩu của Việt Nam sang thị trường Singapore năm 2013

Sản phẩm	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Xăng dầu các loại	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Chất dẻo nguyên liệu	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	Sản phẩm hóa chất	Giấy các loại	Hóa chất	Sữa và sản phẩm sữa	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu
KN 2013	1.937	1.899	300,0	264,1	196,4	133,5	132,6	130,5	126,9	63,9
KN 2012	1.026	3.662	333,8	259,7	163,5	108,2	129,2	100,3	62,9	62,3
So với 2012 (%)	89	-48	-10	2	20	23	3	30	102	3

4. Thị trường Châu Đại Dương

Đây là khu vực thị trường có nguồn tài nguyên khoáng sản, năng lượng và có công nghệ, thiết bị khai thác nguồn tài nguyên này thuộc loại hàng đầu thế giới mà Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu lớn trong những năm tới đây (như than, khí đốt hoá lỏng, dầu thô); đồng thời cũng là thị trường có những cơ hội xuất khẩu hàng hóa tiêu dùng phục vụ cộng đồng người Việt Nam và Châu Á sinh sống.

Khó khăn đối với hàng xuất khẩu Việt Nam khi vào thị trường Châu Đại Dương là các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản vào đây đều phải qua giám định chất lượng rất chặt chẽ. Để đưa hàng nông sản, thực phẩm vào Châu Đại Dương, các mặt hàng cần phải được thông qua qua phân tích rủi ro nhập khẩu (IRA), một công cụ hữu hiệu mà các nước phát triển sử dụng nhằm hạn chế sự lây nhiễm có thể có từ hàng nhập khẩu đối với môi trường và sản xuất trong nước đối với hàng nông sản từ các nước xuất khẩu, và cũng sẽ nhằm hạn chế nhập khẩu nước ngoài. IRA yêu cầu cần có sự hợp tác ở cấp chính phủ giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu, theo đó bên nhập khẩu tiến hành phân tích và yêu cầu bên xuất khẩu sẵn sàng cung cấp các thông tin về môi trường và quy trình sản xuất sản phẩm cũng như cam kết các biện pháp thực nhằm hạn chế sự lây nhiễm hoặc thậm chí đình chỉ việc nhập khẩu. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền thông quan IRA, các sản phẩm mới được phép nhập khẩu vào Châu Đại Dương. Cho đến nay, hiện mới chỉ có quả xoài và thanh long của Việt Nam được thông qua IRA của Niu Di-lân, còn Australia thì chưa thông qua cho sản phẩm nào. Sau nhiều năm đề nghị đến nay phía Australia mới hoàn tất một phần thủ tục trong số những thủ tục thông qua IRA cho quả vải của tỉnh Bắc Giang.

Với tốc độ này, các loại nông sản của Việt Nam vào thị trường sẽ rất chậm, mặc dù tại các cuộc họp JTEC, hay gặp gỡ cấp cao giữa các bên, Việt Nam đã đưa một danh sách các sản phẩm cần phía Australia và Niu Di-lân sớm làm thủ tục IRA. Trong khi đó, Niu Di-lân lại yêu cầu ta mở cửa cho khá nhiều sản phẩm nông nghiệp của họ.

Châu Đại Dương có khoảng cách địa lý xa, không có đường bay thẳng, vận chuyển hàng hoá đường biển phải trung chuyển qua nước thứ 3 với chi phí cao. Do vậy, cùng với quy định chặt chẽ về chất lượng hàng hóa của thị trường, doanh nghiệp Việt Nam có tâm lý ngần ngại trong việc sang khảo sát, thâm nhập thị trường Châu Đại Dương.

a) Australia

Việt Nam và Australia bắt đầu có những bước phát triển quan trọng về quan hệ thương mại, đặc biệt là từ khi thiết lập quan hệ đối tác toàn diện năm 2009 cho đến nay. Hiện hai nước đã trở thành những đối tác kinh tế thương mại quan trọng của nhau, trong đó kim ngạch thương mại hai chiều năm 2013 đã đạt 5,1 tỷ USD, tăng gần 2,4% so với năm 2012. Xu hướng các năm gần đây, xuất khẩu sang Australia của ta liên tục tăng trong khi nhập khẩu giảm. Tính cho đến thời điểm này, Australia vẫn luôn là thị trường xuất siêu của Việt Nam, năm 2013 xuất siêu là 1,9 tỷ USD, tăng 34% so với năm 2012.

Xuất khẩu của Việt Nam sang Australia năm 2013 đạt 3,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu dầu thô đạt 1,6 tỷ USD giảm 1,8% so với năm 2012. Đây vẫn là mặt hàng xuất khẩu chiếm kim ngạch lớn nhất trong tổng xuất khẩu của Việt Nam sang Australia.

Một số điểm đáng lưu ý sau khi xem xét số liệu thống kê kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Australia năm 2013: (1) xuất khẩu dầu thô giảm nhẹ nhưng vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Australia (khoảng 46%) trong năm 2013. Nguyên nhân của việc này là do cầu năng lượng trong nước tăng, cung khan hiếm, giá dầu thô cao hơn so với mặt bằng giá thế giới; (2) nhóm hàng máy ảnh, máy quay phim và linh kiện vẫn tiếp tục xu thế tăng trưởng tốt và đã vươn lên đứng thứ hai về kim ngạch xuất khẩu (chiếm 13% tổng kim ngạch xuất khẩu của ta sang Australia) chỉ sau dầu thô; Thủy sản vẫn nằm trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Tuy nhiên mặt hàng thủy sản năm qua nhận được nhiều phản hồi về việc vi phạm các quy định an toàn vệ sinh thực phẩm của Australia nên tốc độ tăng trưởng còn chưa phù hợp với tiềm năng xuất khẩu.

Hàng thực phẩm, hoa quả và nông sản của Việt Nam xuất khẩu sang Australia đã có sự tăng trưởng năm vừa qua (13%) tuy nhiên kim ngạch vẫn chưa đáng kể (16 triệu USD). Mặt hàng này khi xuất sang Australia phải trải qua Quy trình Phân tích rủi ro nhập khẩu (IRA) của Cơ quan An toàn sinh học (Biosecurity Australia - BA). Phần này do cơ quan chức năng của hai bên thực hiện và việc triển khai phụ thuộc vào quan hệ và tiến độ giải quyết giữa Australia với từng đối tác, trong khi đó hiện nay sự hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Australia vẫn còn chậm chạp.

Nhập khẩu của Việt Nam từ Australia năm 2013 đạt 1,6 tỷ USD, giảm 10,5% so với năm 2012. Nhập khẩu từ của Australia vào Việt Nam có xu thế giảm ngay từ quý đầu năm 2012 và kéo dài cho đến hết năm 2013. Dự báo xu thế giảm này có thể sẽ tiếp tục vào năm 2014 nhưng tốc độ giảm sẽ không mạnh như năm 2013, phụ thuộc khá nhiều vào đà phục hồi của sản xuất trong nước. Việc kim ngạch nhập khẩu từ Australia vào Việt Nam sụt giảm chưa hẳn đã là tốt nếu thấy rằng đa số các mặt hàng xuất khẩu của Australia sang Việt Nam đều là "đầu vào" của sản xuất trong nước để phục vụ cho xuất khẩu hoặc tiêu dùng trong nước.

Bảng 32. Xuất khẩu của Việt Nam sang Australia năm 2013

Sản phẩm	Dầu thô	Máy ảnh, máy quay phim và LK	Hàng thủy sản	Điện thoại các loại và LK	Gỗ và sản phẩm gỗ	Giày dép các loại	Máy móc, thiết bị, dụng cụ PT	Hạt điều	Hàng dệt, may	Sản phẩm từ sắt thép
KN 2013	1.646	460,5	191,1	161,4	128,7	108,9	101,2	97,0	90,3	66,2
KN 2012	1.676	0,4	182,0	311,7	118,3	95,1	90,3	103,2	68,6	24,0
So với 2012 (%)	-1,8	117191	5,0	-48,2	8,8	14,5	12,1	-6,0	31,8	176,2

Bảng 33. Nhập khẩu của Việt Nam từ Australia năm 2013

Sản phẩm	Lúa mì	Kim loại thường khác	Phế liệu sắt thép	Bông các loại	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Dược phẩm	Sản phẩm hóa chất	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Quặng và khoáng sản khác	Hàng rau quả
KN 2013	429,7	266,9	193,1	83,7	45,2	42,1	35,4	26,3	25,1	24,2
KN 2012	662,2	327,7	242,7	53,2	46,7	40,9	31,1	7,6		22,7
So với 2012 (%)	-35,1	-18,6	-20,5	57,4	-3,3	2,9	13,7	248,2		6,6

b) New Zealand

Cán cân thương mại Việt Nam - New Zealand ngày càng có chuyển biến tích cực, lượng nhập siêu giảm dần trong 3 năm qua. Về *xuất khẩu*, năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang New Zealand đạt 274 triệu USD, tăng 49% so với cùng kỳ năm 2012. Về *nhập khẩu*, năm 2013, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ New Zealand đạt 449,3 triệu USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2012.

Phần lớn các mặt hàng chủ lực vẫn chiếm thị phần nhỏ tại thị trường này. Tuy nhiên, có triển vọng ở một số mặt hàng bước đầu thâm nhập vào thị trường như: Rượu bia nước giải khát, phân bón, cacao, sản phẩm từ xơ dừa và bột gỗ ...

Bảng 34. Xuất khẩu của Việt Nam sang New Zealand năm 2013

Sản phẩm	Điện thoại các loại và LK	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và LK	Gỗ và sản phẩm gỗ	Hàng thủy sản	Giày dép các loại	Hạt điều	Hàng dệt may	Máy móc, thiết bị, dụng cụ PT	Quặng và khoáng sản khác	Sản phẩm từ chất dẻo
KN 2013	93,1	22,2	21,8	18,4	18,1	13,9	13,0	11,2	8,3	8,2
KN 2012	0,0	0,0	17,4	13,6	16,9	14,0	8,0	6,8	0,0	0,0
So với 2012 (%)			26	35	7	-1	62	65		

Bảng 35. Nhập khẩu của Việt Nam từ New Zealand năm 2013

Sản phẩm	Sữa và sản phẩm sữa	Gỗ và sản phẩm gỗ	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Phế liệu sắt thép	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	Hàng rau quả	Sắt thép các loại	Sản phẩm hóa chất	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Kim loại thường khác
KN 2013	271,6	65,1	37,4	17,0	9,6	6,2	5,6	2,6	0,9	0,7
KN 2012	222,4	62,7	26,8	12,2	11,1	0,0	3,6	1,9	0,1	0,1
So với 2012 (%)	22	4	40	39	-14		57	38	752	466

III. CHÂU ÂU

1. Bối cảnh chung

Nhìn chung, trong bối cảnh kinh tế khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Âu, các nước trong khu vực nhận thấy sự cần thiết phải tăng cường, đa dạng hóa các quan hệ hợp tác kinh tế có hiệu quả hơn thông qua hợp tác khu vực và hợp tác song phương, trên cơ sở phát huy thế mạnh của nội lực nền kinh tế và tận dụng thế mạnh của các đối tác kinh tế trong và ngoài khu vực đặc biệt là với các nền kinh tế mới nổi. Do vậy, Việt Nam, với những nỗ lực cải cách kinh tế, hoàn thiện môi trường kinh doanh, đầu tư, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, cùng với các thế mạnh, lợi thế so sánh về điều kiện thiên nhiên, sản xuất công - nông - ngư nghiệp, Việt Nam ngày càng trở thành đối tác ưu tiên hướng tới tăng cường hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi của các nước khu vực Châu Âu. Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn cho các công ty nước ngoài.

Năm 2013, kinh tế thế giới, đặc biệt là kinh tế EU tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Phần lớn các quốc gia Châu Âu buộc phải thực hiện các chương trình kinh tế khắc khổ, thắt chặt chi tiêu, tăng thuế, tăng bảo hộ mậu dịch làm ảnh hưởng lớn tới thương mại, đầu tư và tiêu dùng.

Tuy có tín hiệu tăng trưởng trở lại ở một số nước như Nga, Đức, Bỉ, Thụy Sĩ, các nước Bắc Âu..., nhưng nhìn chung bức tranh toàn cảnh kinh tế khu vực Châu Âu năm 2013 chưa mấy sáng sủa do cuộc khủng hoảng nợ công kéo dài, gây ra những tác động tiêu cực tới tình hình kinh tế - xã hội của cả khu vực.

Đứng trước những khó khăn về kinh tế và đối phó với khủng hoảng, các nước khu vực buộc phải thực hiện các chương trình kinh tế khắc khổ, thắt chặt chi tiêu mặc dù việc cắt giảm chi tiêu và tăng thuế sẽ khiến cho mục tiêu tăng trưởng khó khả thi và làm thất nghiệp gia tăng.

Nợ xấu của các ngân hàng Châu Âu tăng cao, hiện lên tới 1,7 nghìn tỷ USD, nợ xấu gia tăng chủ yếu ở Ai-len và các nước Nam Âu như Italia, Tây Ban Nha, Hy Lạp.

Lạm phát tiếp tục giảm xuống còn khoảng 1,8% trên toàn Châu Âu và 1,6% tại khu vực đồng Euro.

Năm 2013 đánh dấu việc Croatia gia nhập Liên minh Châu Âu (1/7/2013) nâng tổng số nước của EU lên 28 thành viên và Liên bang Nga chính thức gia nhập T96 chức Thương mại Thế giới (22/8/2012). Đó là những sự kiện quan trọng có ảnh hưởng lớn trong đời sống chính trị - kinh tế khu vực Châu Âu.

Trong số 13 đối tác chiến lược mà Việt Nam đã thiết lập, riêng khu vực Châu Âu đã có 6 nước là Nga, Anh, Đức, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, trong đó Nga là đối tác chiến lược toàn diện.

Hiện nay, Việt Nam đang đồng thời tiến hành đàm phán 3 FTA với các nước khu vực Châu Âu, đó là:

- Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA): khởi động đàm phán ngày 26/6/2012, đã qua 5 vòng đàm phán (tính đến hết năm 2013).

- Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Hải quan (Nga, Belarus và Kazakhstan): khởi động đàm phán tháng 3/2013, đã qua 4 vòng đàm phán.

- Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Khu vực thương mại tự do Châu Âu EFTA (gồm Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Lichteistein): đã qua 6 vòng đàm phán.

2. Tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam - Châu Âu năm 2013

Xuất khẩu sang thị trường Châu Âu năm 2013 đạt 26,888 tỷ USD, tăng 18,6% so với năm 2012. Trong đó, khối EU ước đạt 24,330 tỷ USD, tăng 19,8%.

Nhập khẩu năm 2013 từ thị trường Châu Âu đạt 11,136 tỷ USD, tăng khoảng 6,8%. Trong đó, nhập khẩu từ khối EU đạt 9,452 tỷ USD, tăng 7,5%.

Về mặt hàng xuất khẩu, các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam vào khu vực là: thủy sản; cao su; sản phẩm từ chất dẻo; túi xách, ví, vali, mũ, ô dù; sản phẩm mây, tre, cói, thảm; gỗ và sản phẩm gỗ; hàng dệt may; giày dép; sản phẩm gốm sứ; sản phẩm sắt thép, kim loại thường khác; máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện. Riêng xuất khẩu nhóm hàng điện thoại các loại, linh kiện có sự tăng trưởng đột phá trên 50% so với năm 2012, đạt trên 9 tỷ USD, giữ vững vị trí mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Châu Âu.

Về nhập khẩu, các nhóm hàng chủ yếu là: máy móc, thiết bị, phụ tùng; dược phẩm; sản phẩm hóa chất, sản phẩm từ dầu mỏ; sắt thép, sản phẩm từ sắt thép; chất dẻo nguyên liệu, sản phẩm từ chất dẻo; giấy các loại; máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện;...

Với cơ cấu hàng hóa mang tính bổ sung cho nhau cao như trên, xét thực tế kim ngạch xuất nhập khẩu song phương còn thấp nên thương mại giữa Việt Nam và Châu Âu, đặc biệt là xuất khẩu của Việt Nam, có nhiều tiềm năng để tăng trưởng trong thời gian tới, nhất là khi các FTA của Việt Nam với khu vực thị trường này có hiệu lực.

3. Một số thị trường chủ yếu khu vực Châu Âu

3.1. EU

EU và Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào tháng 11/1990. Đến nay, hai bên đã ký rất nhiều văn kiện pháp lý tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động thương mại.

Hiện tại, các hiệp định về thương mại của Việt Nam với EU đã hết hiệu lực. Từ ngày Việt Nam gia nhập WTO, quan hệ thương mại song phương chịu sự điều chỉnh của các hiệp định, quy định và nguyên tắc của WTO.

Để tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp hai bên kinh doanh, Việt Nam và EU đã tuyên bố chính thức khởi động Hiệp định thương mại tự do vào tháng 6/2012. Hai bên đang quyết tâm kết thúc đàm phán Hiệp định này vào cuối năm 2014.

Việt Nam và EU đã kết thúc đàm phán và ký kết Quan hệ đối tác và hợp tác toàn diện PCA, tạo khuôn khổ pháp lý mới mở rộng quan hệ hợp tác theo hướng quan hệ đối tác bình đẳng, hợp tác toàn diện và lâu dài. Hiệp định PCA không chỉ điều chỉnh quan hệ song phương trên lĩnh vực hợp tác phát triển, kinh tế - thương mại, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, nông nghiệp, y tế, du lịch... mà còn bao hàm hợp tác tại các diễn đàn khu vực và quốc tế, hợp tác đối phó với các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, môi trường, thiên tai, an ninh, năng lượng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, khủng bố và tội phạm có tổ chức.

Việt Nam và EU đang đàm phán Hiệp định đối tác tự nguyện về chương trình thực thi Pháp luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại gỗ (FLEGT). Dự kiến Hiệp định sẽ kết thúc vào năm 2014, có thể có những tác động đến việc xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam vào EU.

Năm 2012 đánh dấu mốc EU vượt qua Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất và đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 29,09 tỷ USD, tăng 19,77%, trong đó xuất khẩu đạt 20,3 tỷ USD, tăng 22,71%, nhập khẩu đạt 8,79 tỷ USD, tăng 13,48% so với năm 2011.

Năm 2013, EU tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - EU đã đạt trên 33,7 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2012, trong đó xuất khẩu đạt 24,3 tỷ USD tăng 19%, nhập khẩu đạt trên 9,4 tỷ USD tăng 7,5%.

Bảng 36. Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU trong năm 2013

(Đơn vị: triệu USD)

TT	Tên hàng	2013
01	Điện thoại các loại và linh kiện	8.073
02	Giấy dép các loại	2.941
03	Hàng dệt may	2.694
04	Máy vi tính và linh kiện	2.200
05	Hải sản	1.104
06	Cà phê	1.061
07	Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng	690
08	Gỗ và sản phẩm gỗ	609
09	Túi xách, ví, va-li, mũ, ô dù	496
10	Sản phẩm từ chất dẻo	445

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Bảng 37. Một số mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính từ EU trong năm 2013

(Đơn vị: triệu USD)

TT	Tên hàng	2013
01	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	2.254
02	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1.164
03	Dược phẩm	898
04	Sản phẩm hoá chất	357
05	Sữa và sản phẩm từ sữa	264
06	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	264
07	Sản phẩm từ sắt thép	219
08	Nguyên phụ liệu dệt may, da, giấy	211
09	Hoá chất	175
10	Chất dẻo nguyên liệu	132

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang thị trường EU trong năm 2013 vẫn là các sản phẩm truyền thống có thể mạnh như hàng dệt may, giày dép các loại, cà phê, hải sản, máy vi tính. Mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện mới bắt đầu được xuất khẩu từ năm 2011 nhưng tăng trưởng nhanh chóng. Các nhóm mặt hàng này chiếm khoảng 75% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU. Một số mặt hàng khác có kim ngạch không lớn nhưng vẫn duy trì được mức tăng trưởng đều (khoảng từ 5-10%/năm) gồm sản phẩm từ chất dẻo, gỗ và sản phẩm gỗ, túi xách, hạt tiêu, hạt điều ...

Nhìn chung từ năm 2007 trở lại đây, các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường EU đều tăng trung bình từ 5-10%/năm (trừ năm 2009 có dấu hiệu suy giảm do khu vực Châu Âu ở đáy của khủng hoảng kinh tế và nợ công).

Bảng 38. Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU 2007-2013
(Đơn vị: triệu USD)

TT	Tên hàng	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
01	Giày dép	2.185	2.508	1.948	2.226	2.587	2.633	2.941
02	Dệt may	1.499	1.704	1.603	1.884	2.523	2.413	2.694
03	Hải sản	924	1.149	1.050	1.137	1.318	1.078	1.104
04	Cà phê	879	995	813	697	1.031	1.247	1.061
05	Đồ gỗ	641	795	550	627	594	634,5	609
06	Máy vi tính	415	456	429	577	784	1.520	2.200
07	SP nhựa	188	253	215	275	383	403	445
08	Hạt tiêu	86	94	105	139	203	236	240
09	Điện thoại					2.842	5.476	8.073

Việt Nam nhập khẩu từ hầu hết các nước thành viên EU. Trong năm 2013, những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là những sản phẩm trong nước chưa sản xuất được hoặc còn thiếu như: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận tải và phụ tùng, dược phẩm, sữa và sản phẩm từ sữa, ... Tính từ năm 2007 trở lại đây, những mặt hàng này cũng là những sản phẩm chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong nhập khẩu từ EU.

Bảng 39. Một số mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính từ EU 2007-2013
(Đơn vị: triệu USD)

TT	Tên hàng	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
01	Máy móc thiết bị	2.542	2.548	2.227	2.101	2.393	2.034	2.254
02	Phương tiện vận tải	N/A	N/A	193	237	540	1.252	1.164
03	Dược phẩm	299	341	490	535	683	849	898
04	Sản phẩm hoá chất	147	183	197	258	317	325	357
05	Sữa và sản phẩm từ sữa	176	209	162	164	243	258	264
06	NPL Dệt may da giày	129	142	107	136	145	162	212

Trong các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU, xe đạp bị EU áp thuế chống bán phá giá từ năm 2004 nên kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm, năm 2009 giảm mạnh về còn khoảng 1 triệu USD. Từ ngày 15/7/2010, xe đạp của Việt Nam xuất khẩu vào EU đã không còn phải chịu thuế chống bán phá giá.

Ngoài xe đạp, giày mũ da của Việt Nam xuất sang EU cũng bị áp thuế chống bán phá giá, với mức thuế là 10% từ tháng 9/2006. Kể từ 31/3/2011, thuế chống bán phá giá của EU đối với giày mũ da Việt Nam đã chính thức chấm dứt.

Chính sách thương mại của EU hướng tới việc xoá bỏ các hạn chế thương mại, hạ thấp rào cản thuế quan, tạo thuận lợi buôn bán toàn cầu bằng cách kết hợp chính sách đa phương, khu vực và song phương.

Ngoài việc tiếp tục áp dụng Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) cho các nước và vùng lãnh thổ đang phát triển, trong đó dành ưu đãi đặc biệt "được xuất khẩu mọi thứ trừ vũ khí" (EBA) cho những nước nghèo, EU áp dụng nhiều biện pháp ảnh hưởng trực tiếp đến nhập khẩu như thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ, thuế quan, thuế gián tiếp, giấy phép, biện pháp tự vệ, tiêu chuẩn hàng hoá, chống bán phá giá. Chính sách GSP cũ của EU kết thúc vào 31/12/2012 và chính sách GSP mới có hiệu lực từ 01/01/2014, trong đó Việt Nam đã được hưởng đầy đủ ưu đãi GSP này (so với việc trước đây nhóm hàng va-li, túi xách, ô dù không được hưởng).

a) Một số thị trường lớn của EU

+) Thị trường Đức

Đức hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam ở châu Âu, chiếm khoảng 20% xuất khẩu của ta sang EU. Đức cũng chính là cửa ngõ trung chuyển quan trọng của hàng hóa Việt Nam sang các thị trường khác ở châu Âu. Mặc dù kim ngạch XNK với Việt Nam chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng giá trị kim ngạch ngoại thương của Đức, nhưng Đức vẫn coi Việt Nam là một thị trường tiềm năng và là bạn hàng quan trọng.

Đức là một thị trường rất lớn, phát triển bền vững và có chính sách thương mại mở. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Đức còn rất nhỏ bé so với dung lượng nhập khẩu của thị trường Đức nhưng tốc độ tăng trưởng hàng năm trong thời gian qua đạt khá cao.

Năm 2013 tổng kim ngạch buôn bán hai chiều giữa hai nước đạt gần 7,7 tỷ USD, tăng 17% so với năm 2012. Trong đó xuất khẩu của Việt Nam đạt 4,7 tỷ và nhập khẩu đạt 2,9 tỷ. Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Đức chủ yếu là giấy dép, dệt may, cà phê hạt, đồ gỗ, thủy sản, đồ da, điện tử...Đức là thị trường xuất khẩu cà phê hạt và hạt tiêu đen lớn nhất của Việt Nam.

Từ năm 2011, mặt hàng điện thoại và linh kiện nổi lên là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất vào thị trường Đức. Năm 2013, xuất khẩu mặt hàng này sang Đức đạt 1,55 tỷ USD, tăng 33% so với năm 2012. Việt Nam nhập khẩu từ Đức chủ yếu là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, dược phẩm, hóa chất...

Bảng 40. Xuất nhập khẩu Việt Nam-Đức từ 2010 - 2013

Năm	2010	2011	2012	2013
VN xuất	2.372	3.367	4.095	4.729
VN nhập	1.742	2.199	2.377	2.964
Tổng XNK	4.115	5.566	6.472	7.693

(đơn vị tính: triệu USD)

+) Thị trường Pháp

Quan hệ thương mại Việt - Pháp liên tục phát triển những năm qua. Nhìn chung, hàng hoá của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Pháp tăng mạnh hơn hàng hoá của Pháp xuất khẩu sang Việt Nam. Trong những năm gần đây, Việt Nam luôn xuất siêu vào thị trường Pháp.

Tổng kim ngạch thương mại Việt - Pháp năm 2013 đạt 3,201 tỷ USD, giảm 15% so với năm trước. Tuy nhiên xuất khẩu sang Pháp vẫn tăng 1,9% đạt 2,206 triệu USD; nhập khẩu từ Pháp đạt 995 triệu USD, giảm 47 % so với 2012.

Bảng 41. Số liệu xuất nhập khẩu Việt Nam - Pháp

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	XNK	XNK tăng trưởng so với năm trước
2003	890	411	1.301	+ 1%
2004	557	617	1.174	-12%
2005	653	448	1.101	-2,8%
2006	797	421	1.218	+10%
2007	884	1.155	2.039	+67%
2008	971	829	1.800	-12%
2009	808	846	1.673	-7,1%
2010	1.095	968	2.063	+23%
2011	1.658	1.204	2.863	+38%
2012	2.163	1.589	3.752	+31%
2013	2.206	995.6	3.201	-15%

Xuất khẩu

Hàng hoá của Việt Nam xuất khẩu sang Pháp tương đối phong phú, đa dạng, bao gồm: Giấy dép; Dệt may; Đồ gia dụng; Hàng nông, lâm, thủy sản; Đá quý, đồ trang sức; Đồ điện, điện tử; Dụng cụ cơ khí; Gốm sứ các loại; Cao su; Than đá; Đồ chơi, sản phẩm thể thao, giải trí; Sản phẩm nhựa; Hàng mây tre đan...

Năm 2013 xuất khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện sang Pháp đạt hơn 810 triệu USD. Đây là năm thứ 3 liên tiếp, mặt hàng này giữ vị trí cao nhất trong danh mục hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Pháp. Tiếp theo là sự tăng trưởng ngoạn mục về xuất khẩu máy tính và linh kiện với kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 279 triệu USD. Giấy dép và dệt may lần lượt tụt xuống vị trí thứ ba và thứ tư với kim ngạch xuất khẩu lần lượt là 228,6 và 178,7 triệu USD.

Bảng 42. Nhóm hàng xuất khẩu chính sang Pháp

Đ/v: triệu USD

Mặt hàng	2010	2011	2012	2013
Điện thoại và linh kiện	--	448,9	741,6	810,4
Máy tính và linh kiện				279,0
Giấy dép	194,6	244	237	228,6
Dệt may	146	202	174	178,7
Cà phê	26	34	73	72
Đồ gỗ	82	83	91	84
Thủ công	10	9,5	7,4	7,6
Thủy sản	121	131	117	120

Nhập khẩu

Bảng 43. Nhóm hàng nhập khẩu chính từ Pháp

Đ/v: triệu USD

Mặt hàng	2011	2012	2013
Máy móc thiết bị	197	179	176
Dược phẩm	230	252	250
Nguyên phụ liệu dệt may, da giấy	11.2	11	7.1
Ô tô nguyên chiếc	10.4	15	4.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	307.9	652	51.8
Sữa và sản phẩm sữa	29	61	37.9
Sản phẩm từ sắt thép			49.8

+) Thị trường Anh

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Vương quốc Anh đã có những tăng trưởng không ngừng trong các năm vừa qua. Với kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều đạt trên 4 tỷ USD trong năm 2013, quan hệ thương mại Việt Nam - Anh càng thể hiện vai trò và mức độ quan trọng sau khi hai nước đã ký thỏa thuận đối tác chiến lược.

Bảng 44. Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam-Anh

Đ/v: triệu USD

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Tăng/ giảm so với 2012
XK	822,11	863,90	954,55	1.329,24	1.682	2.398,2	3.033,5	3.699,0	21,9%
NK	95,70	133,73	204,55	395,54	440,62	645,1	542,1	573,3	5,7%
Tổng	917,81	997,63	1.159,10	1.688,78	1.946,62	3.043,3	3.575,6	4.272,3	19,48%

Các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam sang Anh: hải sản, rau quả, hạt điều, cà phê, chè, hạt tiêu, sản phẩm chất dẻo, cao su, túi xách, ví, vali, mũ & ô dù, sản phẩm mây tre, cói thảm, sản phẩm gỗ, hàng dệt may, giày dép, thiếc, máy vi tính và linh kiện điện tử. Từ năm 2012, mặt hàng điện thoại và linh kiện trở thành mặt hàng xuất khẩu lớn nhất vào thị trường Anh.

Bảng 45. Các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam sang Anh

Mặt hàng	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Thủy sản	68,62	89,22	102,58	134,96	107,96	143,1
Hạt điều	49,24	34,48	43,51	48,15	48,35	52,2
Cà phê	69,33	44,16	41,77	72,58	80,83	86,4
Hạt tiêu	8,06	7,71	13,58	22,26	27,98	31,3
Sản phẩm từ chất dẻo	46,26	37,93	50,06	78,54	86,19	87,7
Túi xách, vali, mũ ...	20,1	19,35	30,61	38,88	39,75	43,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	197,65	162,75	189,6	159,79	187,4	217,9
Hàng dệt, may	316,8	270,82	332,65	448,67	451,69	471,4
Giày dép	558,96	444,54	495,67	494,95	501,27	543,7
Máy vi tính, linh kiện điện tử	30,13	33,98	49,34	61,06	251,33	400,2
Điện thoại và các loại linh kiện				469,02	948,01	1.243,1

Đ/v: triệu USD Nguồn: Hải quan VN

Các sản phẩm chính của Anh xuất khẩu sang Việt Nam: máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, hoá chất và các sản phẩm hoá chất, tân dược, phân bón, chất dẻo nguyên liệu, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, vải, sắt thép, máy móc thiết bị, các sản phẩm từ sắt thép.

Bảng 46. Các sản phẩm nhập khẩu chính của Việt Nam từ Anh

Đơn vị: triệu USD

Mặt hàng	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Sản phẩm hóa chất	18,26	23,28	37,15	39,39	39,9	34,2
Dược phẩm	24,9	49,61	47,10	55,56	73,7	78,7
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1,08	13,88	31,21	40,97	44,4	42,4
Nguyên phụ liệu dệt, may	15,55	10,86	12,55	15,56	13,68	13,5
Sản phẩm từ sắt thép	3,56	9,64	15,71	20,63	13,98	15,5
Máy móc, thiết bị	78,36	110,7	145,01	182,61	172,6	194,3
Ô tô	1,23	7,22	11,38	26,94	5,52	7,3
Phế liệu sắt thép	-	-	-	93,06	33,55	24,1
Phương tiện vận tải	-	2,8	3,1	7,9	3,3	18,7

+) Thị trường Italia

Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Italia từ năm 2005 trở lại đây tăng nhanh, có những mặt hàng có mức tăng trưởng đạt ba con số. Xuất khẩu của Việt Nam sang Italia tăng trưởng mạnh với mức độ trung bình 15- 20% mỗi năm và Việt Nam liên tục duy trì vị trí xuất siêu. Năm 2013, kim ngạch buôn bán hai chiều đạt mức kỷ lục 3,47 tỷ USD, tăng 21,7% so với năm 2012.

Bảng 47. Kim ngạch trao đổi thương mại Việt Nam - Italia

Đơn vị: triệu USD

Năm	Xuất khẩu	Tăng/giảm (%)	Nhập khẩu	Tăng/giảm (%)	Tổng kim ngạch	Tăng/ giảm (%)
2005	469,7	26,9	288,1	- 6,9	757,8	11,4
2006	800,29	70,3	396,26	37,5	1.196,5	57,8
2007	931,3	16,3	690,5	74,2	1.621,4	35,5
2008	1.002,7	7,7	668,3	- 3,2	1.671	3,05
2009	804,62	-19,7	726,2	8,67	1.530,8	- 8,3
2010	980,14	21,81	822,46	13,26	1.802,6	17,7
2011	1.534	56,5	998,8	21,5	2.532,8	40,5
2012	1.877	22,4	972	- 2,7	2,849	12,5
2013	2.294	22,2	1.173	20,6	3.466	21,7

Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Italia là giày dép, cà phê, thủy sản, dệt may, sản phẩm gỗ, máy vi tính và linh kiện, cao su.... Từ năm 2011 bắt đầu đánh dấu sự tăng trưởng đột biến của mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện với kim ngạch xuất khẩu cả năm 2011 đạt 242,3 triệu USD, năm 2012 đạt 579,3 triệu USD và năm 2013 đạt 950,7 triệu USD.

Bảng 48. Các mặt hàng chính Việt Nam xuất khẩu vào Italia
Đơn vị: triệu USD

TT	Mặt hàng	Kim ngạch 2011	Kim ngạch 2012	Kim ngạch 2013	Tăng so với 2012 (%)
1	Giày dép	249,4	225,7	240,6	6,6%
2	Điện thoại các loại và linh kiện	242,3	579,3	950,7	64,1%
3	Thủy sản	187,8	150,0	139,7	-6,9%
4	Dệt may	154,1	138,1	151,3	9,6%
5	Cà phê	177,5	216,3	166,2	-23,2%

Các mặt hàng chủ yếu Việt Nam nhập khẩu từ Italia bao gồm máy móc thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải, nguyên phụ liệu da giày, dệt may, tân dược, thức ăn gia súc và nguyên liệu, phân bón, nguyên liệu nhựa, thiết bị cơ khí chính xác... Tốc độ nhập khẩu tuy tăng cao, nhưng giá trị tuyệt đối nhìn chung vẫn thấp hơn so với các mặt hàng xuất khẩu (trừ nhóm hàng máy móc thiết bị). Việt Nam tiếp tục xuất siêu sang Italia với tỷ lệ khá cao.

Bảng 49. Các mặt hàng chính Việt Nam nhập khẩu từ Italia
Đơn vị: triệu USD

TT	Mặt hàng	Kim ngạch 2011	Kim ngạch 2012	Kim ngạch 2013	Tăng so với 2012 (%)
1	Máy móc, thiết bị, phụ tùng	386,6	291,7	384,5	31,8%
2	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	83,3	167,2	190,2	13,8%
3	Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	72,3	80,4	136,7	70,0%
4	Tân dược	66,5	94,1	97,5	3,6%
5	Vải các loại	66,3	60	47,0	-21,7%

3.2. Nga

Quan hệ hai nước không ngừng được tăng cường và củng cố do các chuyến thăm cấp cao và cấp Bộ, ngành, địa phương diễn ra thường xuyên. Năm 2001, hai Bên thiết lập quan hệ đối tác chiến lược trong dịp chuyến thăm chính thức Việt Nam đầu tiên của Tổng thống Nga V. Putin.

Những năm gần đây đánh dấu nhiều sự kiện quan trọng trong quan hệ chính trị, kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật giữa Nga và Việt Nam. Những chuyến trao đổi đoàn Lãnh đạo cấp cao đã và đang tạo thuận lợi phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước.

Năm 2013, hai bên đã triển khai nhiều nội dung hợp tác mang tính đột phá, điển hình bằng việc thành lập và đẩy mạnh hoạt động Tổ công tác cấp cao Việt - Nga về các dự án đầu tư ưu tiên. Từ đề xuất của Tổ Công tác cấp cao Việt - Nga về các dự án đầu tư ưu tiên, khóa họp lần thứ 16 của Ủy ban liên Chính phủ Việt - Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật đã thông qua Danh mục gồm 12 dự án đầu tư song phương được hai bên ưu tiên triển khai.

Quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại, đầu tư tuy đã có những bước phát triển đáng kể, song nhìn chung chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước. Trong quan hệ thương mại, mặc dù có lúc có những vấn đề còn vướng mắc, nhưng với tinh thần hiểu biết và tăng cường hợp tác, những ách tắc đang từng bước được khai thông, tạo điều kiện cho sự phát triển tiếp theo của hai nước trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu.

Hợp tác trong các lĩnh vực công nghiệp nặng, năng lượng (dầu khí) đã và đang phát triển tốt đẹp, mang lại những lợi ích thiết thực cho cả hai nước.

Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch thương mại song phương Việt - Nga năm 2013 đạt 2,76 tỷ USD, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu từ Việt Nam sang Nga đạt 1,904 tỷ USD, tăng 17,7% và nhập khẩu từ Nga sang Việt Nam đạt 853 triệu USD, tăng 2,7%.

Bảng 50. Kim ngạch thương mại Việt Nam - Nga giai đoạn 2007-2012
Đơn vị: triệu USD

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
XK sang Nga	458,5	666,6	414,9	829,7	1.287	1.619	1.906
NK từ Nga	552,2	969,6	1.416	999,1	694	831	853
Tổng	1.011	1.636	1.830	1.829	1.981	2.450	2.758

Bảng 40. Xuất khẩu các mặt hàng chính của Việt Nam sang Nga năm 2012-2013
Đơn vị: triệu USD

Mặt hàng	Điện thoại và LK	Máy vi tính và SP điện tử	Dệt may	Thủy sản	Giày dép các loại	Cà phê	Hạt điều	Xăng dầu các loại	Gạo	Rau quả
2013	785,6	190,9	134	103,3	99,7	93,3	58,6	43	41,7	32,9
2012	770,6	99,3	122	100	68,6	82,6	54	14	7,5	28,4
Thay đổi (%)	2	92	10	3	45	13	8	207	456	16

IV. CHÂU MỸ

Mặc dù trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam và các quốc gia thuộc khu vực Châu Mỹ đang trong giai đoạn phục hồi kinh tế chậm, nhưng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia này vẫn tiếp tục duy trì và có mức tăng trưởng ổn định.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và khu vực này tăng trung bình hằng năm 15% trong giai đoạn 2011 - 2013, trong đó kim ngạch xuất khẩu tăng trung bình 17%.

Bảng 51: Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước khu vực Châu Mỹ giai đoạn 2011 - 2013
Đơn vị tính: Tỷ USD

	2011	2012	2013
Xuất khẩu	20,2	23,5	29
Nhập khẩu	7,3	8,1	9
Xuất nhập khẩu	27,5	31,6	38

Riêng năm 2013, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước thuộc Châu Mỹ đạt hơn 38 tỷ USD tăng khoảng 20% so với năm 2012. Việt Nam tiếp tục là nước xuất siêu sang thị trường này với kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 29 tỷ USD tăng 24% trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 9 tỷ USD tăng 11% so với năm ngoái. Riêng xuất khẩu vượt 13% so với kế hoạch ban đầu Bộ Công Thương đặt ra.

Thị trường Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam tại Châu Mỹ với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2013 đạt khoảng 29,2 tỷ USD. Các quốc gia có kim ngạch xuất nhập khẩu với Việt Nam lớn tiếp theo lần lượt là Brasil đạt 2,4 tỷ USD, Canada đạt gần 2 tỷ USD, Argentina đạt hơn 1,4 tỷ, Mexico đạt hơn 1 tỷ USD, còn lại là các thị trường khác.

1. Xuất khẩu

Thị trường Châu Mỹ là một trong những thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam. Năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này đạt hơn 29 tỷ USD tương đương 22% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới và tăng 24% so với cùng kỳ năm ngoái.

Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong năm 2013 của Việt Nam sang Châu Mỹ gồm dệt may đạt khoảng 9,23 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ 2012 và chiếm tỷ lệ 31,7% giá trị xuất khẩu sang Châu Mỹ; giấy dép các loại đạt khoảng 3,56 tỷ USD, tăng 16% và chiếm 12,2%; gỗ và các sản phẩm từ gỗ đạt gần 2,13 tỷ USD, tăng 12% và chiếm 7,3%; thủy sản đạt 1,93 tỷ USD, tăng 12% và chiếm 6,6%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt gần 1,83 tỷ USD, tăng 63% và chiếm 6,3%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt gần 1,12 tỷ USD, tăng 12% và chiếm 4%. Các mặt hàng trên chiếm 68% giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Châu Mỹ.

a) Hoa Kỳ

Trong năm 2013, Hoa Kỳ tiếp tục duy trì là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch đạt gần 24 tỷ USD và có mức tăng trưởng 23% so với năm 2012. Tuy nhiên, con số này mới

chỉ tương đương 1% tổng kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ. Điều này chứng tỏ đây vẫn là thị trường chủ lực, nhiều tiềm năng để Việt Nam tập trung phát triển xuất khẩu.

Kim ngạch các mặt hàng chủ lực của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ như dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ, nông thủy sản năm 2013 đều tăng so với năm trước.

Bảng 52. Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO 2007 - 2013
Đơn vị: tỷ USD

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
XK sang Hoa Kỳ	10,6	12,9	12,3	14,9	17,5	20,3	24,6
NK từ Hoa Kỳ	1,9	2,8	3,1	3,7	4,3	4,6	5
Tổng	12,5	15,7	15,4	18,6	21,8	24,9	29,6

Với vị trí xuất khẩu thứ 26, Việt Nam đã trở thành đối tác quan trọng trong bản đồ thương mại quốc tế của Hoa Kỳ. Cùng với đó, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã trở thành đối tượng của các biện pháp tự vệ, mà cụ thể là các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp. Việt Nam đã trải qua các đợt bị kiện bán phá giá, từ cá tra và basa năm 2003, sau đó là mặt hàng tôm, túi nhựa, turbine điện gió, ống thép, mắc áo. Kim ngạch xuất khẩu tăng cũng dẫn đến nguy cơ có thêm những vụ kiện thương mại. Do vậy, các doanh nghiệp một mặt cần nắm bắt cơ hội thị trường để phát triển xuất khẩu, song mặt khác cũng phải chủ động tìm hiểu luật lệ chống bán phá giá, chống trợ cấp, tránh cạnh tranh bằng giá và chuẩn bị sẵn sàng đối phó với các vụ kiện.

Hàng dệt may

Hoa Kỳ là thị trường tiêu dùng và nhập khẩu lớn nhất thế giới về hàng dệt may. Theo thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ, năm 2013 tổng trị giá sản phẩm dệt may tiêu thụ ở Hoa Kỳ (bao gồm xơ, sợi, vải, thảm, hàng dệt trang trí và dùng trong nhà, quần áo...) xấp xỉ 260 tỷ USD, trong đó 167 tỷ là hàng sản xuất nội địa, 93 tỷ USD là nhập khẩu.

Đối với quần áo, Hoa Kỳ là một trong hai thị trường nhập khẩu chính của thế giới bên cạnh EU. Năm 2013, Hoa Kỳ nhập của Việt Nam khoảng 7,8 tỷ USD hàng dệt may, tăng khoảng 14% so với năm 2012. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, hàng dệt may Việt Nam không còn phải chịu hạn ngạch nhập khẩu vào Hoa Kỳ và gần đây Hoa Kỳ đã hủy bỏ cơ chế giám sát nhập khẩu hàng dệt may Việt Nam nên cơ hội để tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng này sang Hoa Kỳ vẫn rất lớn.

Giày dép

Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất thế giới về giày dép, trên 90% lượng giày dép tiêu thụ ở Hoa Kỳ là hàng nhập khẩu. Năm 2013 tổng giá trị giày dép tiêu thụ tại Hoa Kỳ khoảng 28 tỷ USD, trong đó hàng nhập khẩu tới trên 25 tỷ USD, tăng 3,8% so với năm 2012. Giá bình quân giày dép nhập khẩu tiếp tục giảm do giày dép giá thấp chiếm tỷ lệ tiêu thụ ngày càng tăng.

Trung Quốc là nước xuất khẩu giấy dếp lớn nhất vào Hoa Kỳ. Năm 2013, Trung Quốc xuất khẩu vào Hoa Kỳ trên 18 tỷ USD giấy dếp, chiếm 71% trị giá nhập khẩu giấy dếp của Hoa Kỳ. Năm 2013, Việt Nam đã vượt xa Italia và Indonesia trở thành nước xuất khẩu lớn thứ 2 về giấy dếp vào Hoa Kỳ với kim ngạch 2,9 tỷ USD.

Do thâm hụt thương mại nói chung của Hoa Kỳ với Trung Quốc ngày càng lớn và thị phần giấy dếp của Trung Quốc tại Hoa Kỳ quá lớn và ngày càng tăng, để tránh phụ thuộc quá nhiều vào nhập khẩu từ Trung Quốc, đồng thời để chủ động đối phó với khả năng tăng giá đồng nhân dân tệ và tình trạng tăng giá và thiếu lao động đang xuất hiện và gia tăng trong ngành giấy dếp Trung Quốc, một số công ty Hoa Kỳ đang có xu hướng tìm thêm nguồn hàng từ các nước khác, trong đó có Việt Nam. Ngoài ra, một số nhà cung cấp nước ngoài (đặc biệt là các công ty Đài Loan) cũng đang có xu hướng di chuyển bớt một số cơ sở sản xuất ở Trung Quốc sang một số nước khác, trong đó có Việt Nam.

Nông thủy sản

Việt Nam đang xuất khẩu một số mặt hàng nông thủy sản sang Hoa Kỳ như: tôm đông lạnh, fillet cá, cá ngừ chế biến, thịt cua (ghẹ) chế biến, cà phê, hạt điều, tiêu. Năm 2013 kim ngạch xuất khẩu nông thủy sản (kể cả hàng đã chế biến) của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt khoảng trên 3 tỷ USD, trong đó gần 1,5 tỷ USD là hàng thủy sản.

Mặc dù kim ngạch nhập khẩu nông thủy sản của Hoa Kỳ lớn và có xu hướng tăng cao, nhất là thủy sản và rau quả nhiệt đới; song tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong vài ba năm tới có thể sẽ không đáng kể. Nguyên nhân chính do hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực là tôm và fillet đều đang phải chịu thuế chống bán phá giá. Cà phê, điều và tiêu khó có khả năng tăng đột biến về số lượng, chưa kể giá có thể giảm do biến động chung của thị trường thế giới. Trước mắt, ngoài những mặt hàng hiện đang xuất như kể trên, chưa thấy có mặt hàng nông sản mới nào có khả năng thâm nhập vào thị trường này với trị giá đáng kể.

b) Canada

Tuy Canada là thị trường lớn thứ 2 tại khu vực Châu Mỹ của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam, nhưng giá trị kim ngạch xuất khẩu chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước. Năm 2013, kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam tăng 35% so với năm ngoái và đạt mức 1,56 tỷ USD. Con số ngày hiện tương đương 0,3% giá trị hàng hóa nhập khẩu vào Canada.

Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Canada tập trung vào một số mặt hàng chủ lực: dệt may đạt gần 391,2 triệu USD, tăng 24,2% so với năm trước; giấy dếp đạt khoảng 161 triệu USD, tăng 20,6%; thủy sản đạt 180,6 triệu USD, tăng 38%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt gần 119 triệu USD, tăng 5,6%.

c) Các nước Mỹ La-tinh (bao gồm cả Mexico)

Thị trường Mỹ La-tinh bao gồm 33 quốc gia hiện đang là thị trường mới đầy hứa hẹn cho hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam. Năm 2013, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang thị trường này đạt hơn 3,4 tỷ USD tăng 27% so với năm 2012. Trong đó, Brasil là quốc gia có kim ngạch lớn nhất, đạt hơn 1,1 tỷ USD, tăng 55%; tiếp đến là Mexico đạt mức 899,4 triệu USD, tăng 32%; còn lại là các quốc gia khác.

Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang thị trường này vẫn tập trung chủ yếu là các mặt hàng: giấy dếp đạt 769 triệu USD, tăng 13%; thủy sản đạt khoảng 285 triệu USD, tăng 17%; dệt may đạt khoảng 225 triệu USD, tăng 10%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt khoảng 201 triệu USD, tăng 55%.

2. Nhập khẩu

Năm 2013, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các quốc gia Châu Mỹ về Việt Nam đạt 9 tỷ USD tăng 11% so với năm 2012. Kim ngạch nhập khẩu này mới chỉ chiếm 6,8% tổng giá kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là những mặt hàng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, gia công trong nước. Những mặt hàng có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao cần nhập khẩu từ các nước phát triển như Hoa Kỳ, Canada còn thiếu.

Đứng đầu trong danh sách các mặt hàng nhập khẩu từ Châu Mỹ là thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 1,73 tỷ USD, tăng 47% so với năm 2012. Trong đó, Argentina và Hoa Kỳ là hai quốc gia Việt Nam nhập khẩu chủ yếu mặt hàng này với kim ngạch lần lượt đạt 1 tỷ USD và 430 triệu USD.

Mặt hàng đứng thứ hai là máy móc, thiết bị và phụ tùng với kim ngạch đạt 866 triệu USD, tăng 1% so với năm ngoái. Mặt hàng này Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ Hoa Kỳ với kim ngạch đạt 777,7 triệu USD.

Mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm mạnh nhập khẩu trong năm 2013 và tụt xuống đứng vị trí thứ 3 với kim ngạch đạt 609 triệu USD, giảm 40% so với năm 2012. Hoa Kỳ vẫn là thị trường chủ yếu Việt Nam nhập khẩu mặt hàng này với kim ngạch 576 triệu USD.

Mặt hàng đứng thứ tư và có mức tăng trưởng nhập khẩu mạnh đứng thứ 2 sau mặt hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu là bông các loại. Đây là nguyên liệu phục vụ cho việc gia công và sản xuất hàng dệt may của Việt Nam. Năm 2013, Việt Nam nhập khẩu khoảng 261 nghìn tấn bông các loại từ khu vực này với giá trị đạt 546,5 triệu USD, tăng 35% so với năm ngoái. Trong đó, Việt Nam nhập từ Hoa Kỳ 220 nghìn tấn với giá trị 460 triệu USD, Brasil 39 nghìn tấn với giá trị 82,5 triệu USD và Argentina 2 nghìn tấn với giá trị 4 triệu USD.

V. CHÂU PHI VÀ TÂY NAM Á

Trong bối cảnh tình hình chính trị, xã hội của nhiều quốc gia khu vực Châu Phi, Tây Á, Nam Á còn tồn tại nhiều bất ổn, xung đột đi kèm với những khó khăn về kinh tế đã tác động không nhỏ tới quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước khu vực. Tuy nhiên, với những nỗ lực cao của các cơ quan quản lý Nhà nước và các doanh nghiệp, trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước khu vực Châu Phi, Tây Á, Nam Á vẫn giữ được đà phát triển tích cực.

Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường khu vực Châu Phi, Tây Á, Nam Á trong cả năm 2013 đạt khoảng 12,5 tỷ USD, tăng 38% so với thực hiện năm 2012. Nhập khẩu cả năm từ khu vực đạt 6,8 tỷ USD, tăng hơn 15% so với năm 2012.

Về từng khu vực thị trường, cả năm 2013, riêng tăng trưởng xuất khẩu sang khu vực thị trường Tây Á đứng ở mức cao 70%, đạt gần 6,7 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước. Đứng thứ 2 là thị trường Nam Á đạt xấp xỉ 3,2 tỷ USD, tăng 33%. Kim ngạch xuất khẩu sang khu vực thị trường Châu Phi gần 2,9 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2012. Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh gồm UAE, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Bangladesh, Israel, Nam Phi. Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu giảm tập trung tại các thị trường xảy ra biến động chính trị, xã hội như Ai Cập, Iran, Pakistan,...

Mặt hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng mạnh gồm điện thoại di động, máy tính và sản phẩm điện tử, dệt may, thủy sản và dây cũng là những mặt hàng có kim ngạch chiếm phần lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang thị trường các nước.

a) Ấn Độ

Năm 2013 là năm thứ 4 Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ (AITIG) có hiệu lực. Với việc duy trì mức độ tăng trưởng xuất khẩu tốt, tình hình nhập siêu từ Ấn Độ cũng đang có sự cải thiện rõ nét và chênh lệch trong cán cân thương mại giữa hai nước ngày càng được thu hẹp. Tuy nhiên, thương mại hai chiều giữa hai nước vẫn chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch thương mại của cả Ấn Độ và Việt Nam.

Xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ trong năm 2013 đạt 2,35 tỷ USD, tăng 32,1% so với 1,78 tỷ USD năm 2012. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào thị trường Ấn Độ chỉ chiếm 1,46% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Ấn Độ.

Bảng 53. Xuất khẩu sang Ấn Độ năm 2013

Mặt hàng	XK 2013 (tr. USD)	XK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Điện thoại các loại và linh kiện	926,0	469,1	97,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	242,3	238,6	1,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	230,9	159,6	44,7
Cao su	210,7	212,1	-0,7
Hóa chất	61,1	57,4	6,4
Cà phê	60,5	57,5	4,8
Xơ, sợi dệt các loại	56,7	35,7	58,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	52,0	44,1	18,0
Hạt tiêu	36,2	38,4	-5,8
Kim loại thường khác và sản phẩm	34,4	11,5	200,6
Sản phẩm từ sắt thép	32,0	24,9	28,7
Giày dép các loại	30,6	26,1	17,4
Tổng kim ngạch xuất khẩu	2.354	1.778	32,1

Các mặt hàng có tốc độ tăng mạnh gồm sắt thép các loại, thủy hải sản, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng và sơ sợi dệt...

Bảng 54. Nhập khẩu từ Ấn Độ năm 2013

Mặt hàng	NK 2013 (tr. USD)	NK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Sắt thép các loại	353,2	81,0	335,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	338,4	284,6	18,9
Ngô	304,4	329,1	-7,7
Dược phẩm	247,8	235,7	5,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	193,8	120,5	60,6
Bông các loại	188,7	110,5	70,7
Hàng thủy sản	168,9	58,2	190,1
Chất dẻo nguyên liệu	133,8	110,8	20,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	89,8	79,1	13,5
Xơ, sợi dệt các loại	83,4	53,4	56,1
Tổng kim ngạch nhập khẩu	2.883	2.160	33,4

b) Các nước Nam Á khác

Tại các thị trường Nam Á khác ngoài Ấn Độ, xuất khẩu tăng khá trong khi nhập khẩu giảm gần 30%. Về xuất khẩu, mặt hàng phụ liệu dệt may, da giày và điện thoại các loại và linh kiện có tốc độ tăng trưởng cao nhất với tốc độ tương ứng là gần 270% và gần 250%, tuy nhiên về giá trị mặt hàng điện thoại chỉ xếp thứ 3 trong số các mặt hàng xuất khẩu sang các nước Nam Á khác ngoài Ấn Độ. Mặt hàng xuất khẩu có giá trị lớn nhất vẫn là clinker. Mặt hàng chèn giảm sút do xuất khẩu vào thị trường Pakistan giảm mạnh.

Nhập khẩu vẫn tập trung vào các mặt hàng nguyên liệu sản xuất và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh gồm bông và ngô.

Bảng 55. Xuất khẩu sang các nước khu vực Nam Á 2013

Mặt hàng	NK 2013 (tr. USD)	NK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Clinke	297,3	226,4	31,3
Xơ, sợi dệt các loại	75,7	67,4	12,3
Điện thoại các loại và linh kiện	33,4	9,6	246,4
Chè	39,3	45,3	-13,3

Cao su	26,4	15,6	68,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng	22,4	14,1	58,3
Hàng hải sản	19,2	14,1	36,5
Hạt tiêu	18,9	21,3	-11,2
Sản phẩm hóa chất	15,9	10,4	52,8
Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	14,2	3,9	269,4
Tổng kim ngạch xuất khẩu	813,8	634,0	28,4

Bảng 56. Nhập khẩu từ các nước Nam Á khác năm 2013

Mặt hàng	NK 2013 (tr. USD)	NK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Vải	35,0	29,4	19,2
Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày	32,4	23,2	39,4
Dược phẩm	30,1	28,4	6,0
Bông các loại	29,4	105,3	-72,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	29,2	27,3	7,0
Xơ, sợi dệt các loại	17,6	16,6	5,7
Ngô	4,3	16,4	-73,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	2,0	327,4	510,9
Tổng kim ngạch nhập khẩu	208,5	287,3	-27

c) Các tiểu vương quốc thống nhất (UAE)

Xuất khẩu hàng hóa sang UAE năm 2013 tăng gần gấp đôi so với năm 2012, chủ yếu nhờ một mặt hàng là điện thoại di động tăng mạnh với giá trị trên 3,4 tỷ đô-la Mỹ, do một số doanh nghiệp FDI xuất khẩu. Trong khi đó, các mặt hàng xuất khẩu truyền thống khác sang thị trường UAE cũng có tốc độ tăng trưởng khá như dệt may, máy móc thiết bị, sắt thép,... Mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch giảm gồm thủy sản và hạt điều, tuy giá trị giảm không lớn.

Nhập khẩu từ UAE tăng nhẹ với 7,5%. Các mặt hàng nhập khẩu không có biến động nhiều so với năm 2012.

Bảng 57. Xuất khẩu sang UAE năm 2013

Mặt hàng	XK 2013 (tr. USD)	XK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Điện thoại các loại và linh kiện	3.424	1.499	128,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	207,4	141,7	46,3
Hàng dệt, may	83,7	30,6	44,0
Giày dép các loại	59,5	45,4	31,2
Hạt tiêu	55,3	65,4	-15,4
Hàng thủy sản	46,6	50,3	-7,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	32,3	20,9	54,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng	20,7	16,9	22,8
Sắt thép các loại	17,3	10,4	66,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	14,9	12,8	16,4
Hạt điều	14,7	16,1	-8,6
Tổng kim ngạch xuất khẩu	4.139	2.077	99,1

Bảng 58. Nhập khẩu từ UAE năm 2013

Mặt hàng	NK 2013 (tr. USD)	NK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Chất dẻo nguyên liệu	98,1	94,7	3,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	73,6	51,9	41,8
Kim loại thường khác	39,6	51,5	-23,2
Khí đốt hóa lỏng	38,0	50,9	-25,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	32,5	20,5	58,2
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	17,4	15,5	12,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	1,4	1,2	17,6
Tổng kim ngạch nhập khẩu	326,2	303,5	7,4

d) Arập Xêut

Xuất khẩu sang Arập Xêut giảm trên 13% so với năm 2012, trong đó giảm mạnh nhất là mặt hàng điện thoại các loại. Các mặt hàng giảm khác gồm thủy sản, chè, sắt thép. Cao su và máy móc thiết bị là các mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cao.

Ngược lại, nhập khẩu từ Arập Xêut tăng khá cao với trên 40% so với năm 2012, hầu hết các mặt hàng nhập khẩu đều tăng, trong đó nhập khẩu tăng chủ yếu do nhập khẩu mặt hàng chất dẻo nguyên liệu tăng khá mạnh.

Bảng 59. Xuất khẩu sang Arập Xêut năm 2013

Mặt hàng	NK 2013 (tr. USD)	NK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng	188,3	87,2	34,0
Hàng dệt, may	59,7	25,9	-7,5
Hàng thủy sản	52,4	56,7	-7,4
Điện thoại các loại và linh kiện	26,7	211,0	-87,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	15,3	9,3	67
Sản phẩm từ sắt thép	11,9	25,2	-52,9
Chè	5,7	6,6	-13,9
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	4,5	3,3	35,7
Sản phẩm từ cao su	3,8	0,6	523,0
Tổng kim ngạch xuất khẩu	471,1	545,8	-21,4

Bảng 60. Nhập khẩu từ Arập Xêut năm 2013

Mặt hàng	NK 2013 (tr. USD)	NK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Chất dẻo nguyên liệu	98,1	94,7	3,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	73,6	51,9	41,8
Kim loại thường khác	39,6	51,5	-23,2
Khí đốt hóa lỏng	38,0	50,9	-25,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	32,5	20,5	58,2
Tổng kim ngạch nhập khẩu	326,2	303,5	7,4

đ) Thổ Nhĩ Kỳ

Xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ có tốc độ tăng trưởng khá cao, chủ yếu do xuất khẩu mặt hàng điện thoại di động. Một số mặt hàng khác có kim ngạch xuất khẩu tăng khá cao gồm máy vi tính, gỗ và các sản phẩm gỗ, chất dẻo nguyên liệu,... Trong khi đó mặt hàng sắt thép có kim ngạch giảm mạnh, tuy giá trị không lớn.

Bảng 61. Xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ năm 2013

Mặt hàng	NK 2013 (tr. USD)	NK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Điện thoại các loại và linh kiện	425,0	199,4	113,1
Xơ, sợi dệt các loại	321,8	339,5	-5,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	73,7	19,3	281,6
Hàng dệt, may	63,9	68,4	-6,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng	37,4	38,0	-1,7
Cao su	37,2	40,2	-7,5
Giày dép các loại	31,8	22,4	41,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	13,2	5,3	149,5
Chất dẻo nguyên liệu	12,0	7,7	41,0
Sắt thép các loại	1,0	14,9	-35,4
Tổng kim ngạch xuất khẩu	1.173,5	862,6	36,0

Bảng 62. Nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ năm 2013

Mặt hàng	NK 2013 (tr. USD)	NK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Vải các loại	23,3	16,5	41,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	22,6	11,2	101,5
Dược phẩm	9,3	9,5	-1,6
Sản phẩm hóa chất	3,7	4,6	-19,5
Nguyên phụ liệu thuốc lá	2,7	1,2	123,1

Sản phẩm từ chất dẻo	2,3	2,6	-11,5
Linh kiện, phụ tùng ô tô	672,7	812,4	-17,2
Sắt thép các loại	0,4	7,6	-94,9
Tổng kim ngạch nhập khẩu	97,0	85,5	-7,7

e) Nam Phi

Mặt hàng điện thoại di động tiếp tục là mặt hàng đóng góp lớn vào tăng trưởng xuất khẩu vào thị trường Nam Phi với tốc độ tăng gần gấp 2 lần năm 2012 với kim ngạch lớn nhất trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào Nam Phi với trên 460 triệu đô-la Mỹ. Một số mặt hàng nông sản như gạo, cà phê xuất khẩu vào Nam Phi có dấu hiệu suy giảm.

Năm 2013, nhập khẩu từ Nam Phi có tốc độ tăng cao hơn so với xuất khẩu, mặc dầu vậy Việt Nam vẫn xuất siêu trong thương mại giữa hai nước. Một số mặt hàng nhập khẩu từ Nam Phi có tốc độ tăng đột biến như hóa chất, rau quả, gỗ.

Bảng 63. Xuất khẩu sang Nam Phi năm 2013

Mặt hàng	NK 2013 (tr. USD)	NK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Điện thoại các loại và linh kiện	461,9	231,0	99,9
Giày dép các loại	81,3	68,6	18,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	37,6	39,8	-5,5
Hàng dệt, may	18,1	14,5	25,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	18,1	12,6	44,1
Gạo	14,4	17,2	-16,4
Sản phẩm hóa chất	13,9	19,9	-29,9
Hạt tiêu	12,3	9,3	31,5
Cà phê	11,8	15,9	-25,8
Sản phẩm từ sắt thép	11,7	6,3	85,3
Tổng kim ngạch xuất khẩu	764,8	612,6	25

Bảng 64. Nhập khẩu từ Nam Phi năm 2013

Mặt hàng	NK 2013 (tr. USD)	NK 2012 (tr. USD)	Thay đổi (%)
Phế liệu sắt thép	63,4	36,5	73,8
Kim loại thường khác	38,5	22,1	74,3
Sản phẩm hóa chất	7,3	9,1	-19,3
Hàng rau quả	6,3	3,1	105,9
Hóa chất	5,8	1,7	238,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	5,3	4,9	7,8
Chất dẻo nguyên liệu	4,3	4,5	-3,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	3,1	1,6	96,6
Sắt thép các loại	2,4	3,9	-40,0
Tổng kim ngạch nhập khẩu	154,8	111,0	39,4

Chương 3
CHÍNH SÁCH, CƠ CHẾ XUẤT NHẬP KHẨU

I. TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2011-2020

Ngày 28/12/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2471/QĐ-TTg về việc ban hành Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chiến lược). Trên cơ sở này, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 25/7/2012 ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Triển khai Quyết định số 950/QĐ-TTg, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 5047/QĐ-BCT ngày 30 tháng 8 năm 2012 về việc ban hành Kế hoạch của ngành Công Thương triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch).

1. Tình hình thực hiện các mục tiêu của Chiến lược giai đoạn 2011-2013

Qua hơn 2 năm triển khai thực hiện Chiến lược, các mục tiêu và yêu cầu đề ra của Chiến lược đều đã được nghiêm túc triển khai thực hiện và đã đạt được một số kết quả tích cực, cụ thể là:

- **Kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao:** năm 2011 tăng 34,2%, năm 2012 tăng 18,3% và năm 2013 tăng trên 15,4%. Bình quân tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2011-2013 đạt khoảng 21%, cao hơn 9% so với mục tiêu đề ra.

+ **Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chuyển dịch theo chiều hướng tích cực,** giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp. Tỷ trọng nhóm hàng nông sản, thủy sản giảm từ 20,4% năm 2011 xuống còn 15% năm 2013. Tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản giảm từ 11,6% năm 2011 xuống còn 7,3% năm 2013. Tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế biến tăng mạnh từ 61,2% năm 2011 lên 70,5% năm 2013.

+ **Quy mô các mặt hàng xuất khẩu được mở rộng,** tập trung cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên đã tăng qua các năm, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2011 có 20 mặt hàng với kim ngạch 74,5 tỷ USD, chiếm 81% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2013 tăng lên thành 22 mặt hàng với kim ngạch lên tới 112,8 tỷ USD, chiếm 85,3%, trong đó dẫn đầu là xuất khẩu hàng điện thoại di động và dệt may.

+ **Thị trường xuất khẩu được mở rộng:** Đến năm 2013, Việt Nam có trao đổi hàng hóa với gần 240 quốc gia và vùng lãnh thổ. Số thị trường đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD của xuất khẩu tăng từ 25 thị trường năm 2012 lên 27 thị trường năm 2013 và nhập khẩu tăng từ 13 lên 17 thị trường. Tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của các thị trường trên 1 tỷ USD chiếm gần 90% kim ngạch xuất khẩu và 88% kim ngạch nhập khẩu cả nước.

- **Kim ngạch nhập khẩu tăng trưởng khá và vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu:** năm 2011 tăng 25,8%, năm 2012 tăng 7,1% và năm 2013 tăng 16,1%. Bình quân tăng trưởng nhập khẩu giai đoạn 2011-2013 đạt khoảng 16%, cao hơn 5% so với mục tiêu đề ra. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu cũng chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, tăng nhập khẩu các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản

xuất, xuất khẩu, giảm nhập khẩu các mặt hàng không thiết yếu, trong nước sản xuất được. Tỷ trọng nhóm hàng cần nhập khẩu tăng từ 85,3% năm 2011 lên 88% năm 2013. Tỷ trọng nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu giảm từ 6,2% năm 2011 xuống còn 3,4% năm 2013. Tỷ trọng nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu giảm từ 5,5% năm 2011 xuống còn 4,8% năm 2013.

- **Nhập khẩu, nhập siêu được kiểm soát theo hướng giảm dần:** nhập siêu năm 2011 là 9,84 tỷ USD, bằng 10,2% kim ngạch xuất khẩu; năm 2012, xuất siêu 781 triệu USD và năm 2013 xuất siêu khoảng 10 triệu USD. Nhập siêu bình quân giai đoạn 2011-2013 khoảng 3% kim ngạch xuất khẩu, chỉ bằng 1/3 so với mục tiêu đề ra.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những hạn chế trong hoạt động xuất nhập khẩu cần khắc phục trong thời gian tới, cụ thể là:

- Giá trị gia tăng trong hàng hóa xuất khẩu còn thấp khi mà công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển đủ mạnh, chưa đáp ứng được nhu cầu. Do vậy, tuy nhiều mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn, mức tăng trưởng cao nhưng kim ngạch nhập khẩu linh kiện, bán thành phẩm cũng tăng tương ứng.

- Nhập siêu được kiểm soát đáng kể tuy nhiên vẫn chưa có tính bền vững do nhập khẩu giảm một phần do chủ trương cắt giảm đầu tư công làm giảm nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng, sắt thép cũng như kinh tế còn khó khăn kéo theo người dân thắt chặt chi tiêu, doanh nghiệp giãn tiến độ nhập khẩu và dự trữ nguyên phụ liệu.

2. Đánh giá tình hình triển khai các nhiệm vụ, đề án của Chương trình

Thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 25/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030, Bộ Công Thương đã có công văn số 7978/BCT-XNK và công văn số 7979/BCT-XNK ngày 27/8/2012 hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược. Tiếp theo, ngày 21/01/2013, Bộ Công Thương tiếp tục có công văn số 586/BCT-XNK và công văn số 587/BCT-XNK đề nghị các Bộ, ngành và địa phương khẩn trương xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược.

2.1. Đối với các Bộ, ngành

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 2726/QĐ-BNN-KH ngày 31/10/2012 về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg. Trong đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giao cho các đơn vị thuộc Bộ chủ trì, thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp và 5 đề án nêu tại Quyết định 950.

b) Bộ Xây dựng

Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 1196/QĐ-BXD ngày 28/12/2012 về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Xây dựng thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg. Trong đó, Bộ Xây dựng đã hoàn thành việc xây dựng đề án "Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng để sử dụng trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030".

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 200/QĐ-BKHĐT ngày 22/2/2013 về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg.

d) Bộ Tài chính

Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 5794/BCT-TCHQ ngày 9/5/2013 về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Tài chính thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg.

đ) Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 2239/BKH-CN ngày 20/7/2013 về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg.

e) Bộ Giao thông Vận tải

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải đã giao Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì thực hiện các nhiệm vụ và đề án hiện tại Quyết định số 950/QĐ-TTg. Cục Hàng hải đã trình Bộ Giao thông vận tải dự thảo đề án số 1 trong tháng 6/2013 và đề án số 2 trong tháng 7/2013.

2.2. Đối với các địa phương

Triển khai Quyết định 950/QĐ-TTg, đến nay đã có 56/63 địa phương ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược.

2.3. Tình hình triển khai các đề án**a) Đề án trình Thủ tướng Chính phủ ban hành**

Các Bộ, ngành đã triển khai các đề án theo đúng tiến độ, bám sát mục tiêu, yêu cầu của Chiến lược. Đến nay, nhiều đề án đã được xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt, cụ thể là:

- Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế đến năm 2020: Chiến lược tham gia các FTA đến năm 2020 được ban hành kèm Quyết định 1051/QĐ-TTg ngày 9/8/2012 đã đặt ra Lộ trình tổng thể tham gia các FTA đến năm 2020.

- Đề án đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU.

- Đề án đàm phán Hiệp định TPP.

- Đề án quốc gia về phát triển thương mại điện tử đến năm 2020. Đến nay, Đề án đã được hoàn thành và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2014 phê duyệt Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2014 - 2020.

- Quy hoạch phát triển các hệ thống logistics trên phạm vi cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 12/2006/NĐ-CP: Chính phủ đã ban hành Nghị định 187/2013/NĐ-CP thay thế Nghị định 12/2006/NĐ-CP.

- Xây dựng hệ thống thông tin đánh giá và kiểm soát các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

- Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng để sử dụng trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030.

b) Đề án do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt

- Chương trình XTTM quốc gia: Bộ Công Thương đã ban hành các Quyết định phê duyệt Chương trình XTTM quốc gia của các năm 2011, 2012, 2013 gồm 281 đề án với tổng kinh phí dành cho Chương trình là 225 tỷ đồng.

- Đào tạo, phổ biến kiến thức và chính sách thương mại của các nước để tận dụng các ưu đãi trong các cam kết quốc tế và biện pháp phòng tránh các hàng rào trong thương mại để phát triển xuất khẩu các mặt hàng chủ lực, mặt hàng mới của Việt Nam.

Bên cạnh đó, nhiều đề án đã được các Bộ, ngành phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết để án để triển khai xây dựng trong năm 2014.

II. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH TRONG NĂM LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT NHẬP KHẨU

Năm 2013, cơ chế quản lý xuất nhập khẩu của Việt Nam tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện trên cơ sở các quy định của Luật Thương mại 2005 và Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài.

Để xử lý các vướng mắc, bất cập phát sinh trong công tác quản lý lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa, ngày 20 tháng 11 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 187/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài, thay thế Nghị định số 12/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Nghị định do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành; bao gồm 8 Chương, 42 Điều và 2 Phụ lục kèm theo. Nghị định có một số điểm mới đáng chú ý là:

- Quy định cơ chế xem xét, giải quyết việc cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ tại Khoản 3, Điều 5.

- Quy định tại Điều 7 về việc hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện kiểm dịch, kiểm tra về an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng và quy định cửa khẩu. Theo đó, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm dịch động vật, thực vật, kiểm dịch thủy sản phải được kiểm dịch trước khi thông quan theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm và các quy định khác của pháp luật có liên quan, các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo chức năng quản lý công bố Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan và hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra, xác nhận chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Quy định rõ tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 9 cơ chế giao Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, cho phép tạm xuất, tái nhập vũ khí, khí tài, trang thiết bị quân sự, an ninh để sửa chữa phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng; quy định việc nhập khẩu máy bay không sử dụng trong hàng không dân dụng không có vũ trang, xe ô tô có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng; súng bắn sơn, đạn sơn và các mặt hàng khác có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh, quốc phòng thực hiện theo giấy phép của Bộ Công Thương sau khi có ý kiến đề nghị của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng. Bộ Công Thương trao đổi với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để công bố danh mục và quy định cụ thể việc cấp phép nhập khẩu các mặt hàng này.

- Về vấn đề nhập khẩu hàng hóa theo hạn ngạch thuế quan, tại Khoản 8 Điều 9 quy định: Đối với hàng hóa thuộc danh mục quản lý nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, Bộ quản lý chuyên ngành quyết định lượng hạn ngạch thuế quan, Bộ Công Thương công bố cụ thể và quy định phương thức điều hành nhập khẩu đối với từng mặt hàng sau khi tham khảo ý kiến Bộ Tài chính và các Bộ quản lý chuyên ngành liên quan.

- Về vấn đề nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, Khoản 10 Điều 9 có quy định việc nhập khẩu phải tuân thủ quy định của Nghị định này, các văn bản pháp luật khác có liên quan và quy định do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo quy định tại Nghị định này. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành quy định cụ thể về việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

- Về kinh doanh tạm nhập, tái xuất, tại Khoản 3 Điều 11 đã quy định các mặt hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất là loại hình kinh doanh có điều kiện, bao gồm (i) hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu quy định tại Khoản 1 Điều này; (ii) hàng hóa dễ gây lây lan mầm bệnh hoặc gây ô nhiễm môi trường; (iii) hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt theo danh mục do Bộ Công Thương công bố. Chính phủ giao Bộ Công Thương quy định cụ thể điều kiện để doanh nghiệp được kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Khoản 3 Điều này và điều kiện khi kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng này.

Hàng hóa tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, doanh nghiệp có văn bản đề nghị gia hạn gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập; thời hạn gia hạn mỗi lần không quá 30 (ba mươi) ngày và không quá 2 (hai) lần gia hạn cho mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất.

Về cửa khẩu tạm nhập, tái xuất, tại Khoản 8 Điều 11 Nghị định quy định hàng hóa tạm nhập, tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính theo quy định của pháp luật. Việc tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, địa điểm khác thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Đối với tạm nhập, tái xuất gắn với các nước có chung đường biên giới, căn cứ quy định của Nghị định này và văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể về cửa khẩu nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất.

- Đặc biệt, tại Điều 12, Điều 13 Nghị định có quy định về các hình thức tạm nhập, tái xuất, tạm xuất tái nhập khác như hàng hóa là thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, được phép tạm nhập, tái xuất theo các hợp đồng thuê, mượn của thương nhân Việt Nam ký với bên nước ngoài để sản xuất, thi công, thực hiện dự án đầu tư; tạm nhập hàng hóa mà thương nhân đã xuất khẩu để tái chế, bảo hành theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài và tái xuất khẩu trả lại thương nhân nước ngoài và các trường hợp tạm nhập tái xuất khác do Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục tạm nhập, tái xuất cụ thể.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 13, đối với hàng hóa là hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, linh kiện, phụ tùng đã qua sử dụng thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu chỉ được phép tạm xuất để sửa chữa, bảo hành với điều kiện hàng hóa đó còn trong thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhập khẩu. Thủ tục tạm xuất, tái nhập giải quyết tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

- Về vấn đề gia công hàng hóa, Điều 29 Nghị định quy định các nội dung bắt buộc phải có của hợp đồng gia công. Điều 34 quy định, khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực, các bên ký kết hợp đồng gia công phải thanh lý hợp đồng và làm thủ tục thanh khoản hợp đồng với cơ quan Hải quan. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công của bên nhận gia công với cơ quan Hải quan. Căn cứ để thanh lý hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu, lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt đã được thỏa thuận tại hợp đồng gia công. Căn cứ để thanh khoản hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tái xuất, lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt phù hợp với thực tế thực hiện hợp đồng.

- Về các hình thức gia công khác đã được quy định tại Điều 36 Nghị định, theo đó, việc gia công, tái chế, sửa chữa máy móc, thiết bị cho nước ngoài thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được thực hiện nếu đáp ứng các điều kiện: (a) Phải có phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải của quá trình gia công, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường do Sỏi Tài nguyên và Môi trường phê duyệt; (b) Tái xuất toàn bộ sản phẩm, hàng hóa ra nước ngoài, không được phép tiêu thụ tại Việt Nam; (c) Phải được Bộ quản lý chuyên ngành theo phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho phép. Căn cứ phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn cụ thể hình thức gia công này.

Ngoài ra, Nghị định cũng ban hành kèm theo 2 Phụ lục: Phụ lục I - Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; Phụ lục II - Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành. Danh mục cụ thể các mặt hàng trong các Phụ lục này cũng như phân công trách nhiệm quản lý và nguyên tắc quản lý của các Bộ, ngành cũng đã được điều chỉnh phù hợp với các quy định hiện hành.

+) Về thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 công bố lộ trình hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam để thay thế Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá và các quy định của pháp luật có liên quan. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã ban hành một văn bản pháp luật rất quan trọng đối với khu vực doanh nghiệp FDI, đó là Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động mua bán hàng hóa của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, thay thế Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thương mại hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và Thông tư số 05/2008/TT-BCT ngày 14 tháng 4 năm 2008 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thương mại.

+) Về chính sách mặt hàng quản lý mặt hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 11/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 cấm xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán mẫu vật một số loài động vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

+) Cơ chế quản lý xuất nhập khẩu các mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương, các Bộ quản lý chuyên ngành và một số mặt hàng xuất nhập khẩu theo quy định riêng tiếp tục được hoàn thiện. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 42/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2013 quy định về quản lý thuốc dùng cho người theo đường xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc nhập khẩu thuốc chưa có số đăng ký tại Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định 151/2007/QĐ-TTg. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư 40/2013/TT-BNNPTNT ngày 5 tháng 9 năm 2013 ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Đối với mặt hàng thuốc lá, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá. Để hướng dẫn thi hành Nghị định, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Thông tư số 37/2013/TT-BCT 30/12/2013 quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà.

Bộ Công Thương cũng đã ban hành các văn bản pháp luật quan trọng điều chỉnh hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng than, vật liệu nổ như Thông tư số 14/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 7 năm 2013 quy định về điều kiện kinh doanh than, Thông tư số 15/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 7 năm 2013 quy định về xuất khẩu than; Thông tư số 45/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 quy định Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam; Thông tư số 42/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 quy định quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp.

Đối với mặt hàng rượu, căn cứ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 39/2012/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 160/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2013 hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem đối với sản phẩm rượu nhập khẩu và rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước.

Đối với hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo, căn cứ quy định của Nghị định số 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 12/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 02 năm 2013 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kho chứa thóc và cơ sở xay, xát thóc gạo; Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 6139/QĐ-BCT 28/08/2013 phê duyệt Quy hoạch thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo.

Đồng thời, các văn bản về hạn ngạch thuế quan hàng năm theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP được Bộ Công Thương ban hành theo quy định như: Thông tư số 04/2013/TT-BCT 08/02/2013 quy định về nguyên tắc điều hành hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng đường, muối, trứng gia cầm năm 2013, Thông tư số 02/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2013 quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2013, Thông tư số 33/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2013 quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan năm 2014.

+) Về cơ chế quản lý hoạt động tạm nhập tái xuất hàng hóa, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất một số loại hàng. Theo đó, các Danh mục hàng hóa được ban hành kèm theo Thông tư gồm (i) Hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu (Phụ lục I); (ii) Hàng hóa tạm ngừng kinh doanh

tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan (Phụ lục II); (iii) Hàng hóa thực phẩm đông lạnh kinh doanh tạm nhập tái xuất (Phụ lục III) và (iv) Hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt (Phụ lục IV). Thông tư cũng quy định điều kiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất một số mặt hàng và việc cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa. Thông tư này được ban hành để thay thế Thông tư số 33/2010/TT-BCT ngày 11 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu phủ tạng gia súc, phủ tạng gia cầm đông lạnh và không đông lạnh; Thông tư số 21/2011/TT-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh và Quyết định số 5737/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố tạm thời các Danh mục hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan.

+) Để góp phần tăng cường kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, xây dựng được hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về hàng nhập khẩu, nhất là tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn môi trường và tiêu chuẩn vệ sinh an toàn cho người tiêu dùng trong nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 03/2013/QĐ-TTg 14/01/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 51/2011/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện. Về cơ chế pháp luật quản lý an toàn thực phẩm, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và Thông tư số 28/2013/TT-BCT ngày 06 tháng 11 năm 2013 quy định kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 01/2013/TT-BTNMT ngày 28 tháng 01 năm 2013 quy định về phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất. Liên Bộ Công Thương-Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 44/2013/TTLT-BCT-BKHNCN ngày 31 tháng 12 năm 2013 quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu. Đặc biệt, lần đầu tiên kể từ khi gia nhập WTO, để bảo vệ sản xuất trong nước, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 9990/QĐ-BCT ngày 25 tháng 12 năm 2013 áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu từ một số nước.

+) Về cơ chế quản lý các khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu, khu phi thuế quan, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 64/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu; Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định 24/2009/QĐ-TTg ngày 17/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 45/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2013 ban hành Quy chế điều hành hoạt động tại các cửa khẩu biên giới đất liền.

Trong năm 2013, nhiều văn bản pháp luật quan trọng về hải quan đã được ban hành và tổ chức thực hiện, góp phần tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý chung đối với hoạt động xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu hàng hoá, đại lý mua bán hàng hoá, gia công hàng hoá với nước ngoài, quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam, kho ngoại quan như: Thông tư số 59/2013/TT-BTC ngày 8 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan; Thông tư liên tịch số 84/2013/TTLT-BTC-BCT-BGTVT ngày 25 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia; Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 quy định về thủ tục hải quan;

kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 139/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2013 quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế xăng dầu; nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu xăng dầu.v.v.

Để hoàn thiện chính sách tín dụng và đầu tư phát triển xuất khẩu theo Chương trình hành động thực hiện Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2012, trong năm 2013, nhiều văn bản quan trọng đã được ban hành như Nghị định số 54/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 về bổ sung Nghị định 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; Nghị định số 133/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Nghị định 54/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Nhằm tăng cường hiệu lực thực thi các biện pháp quản lý nhập khẩu, kiểm tra, kiểm soát chất lượng, các tiêu chuẩn, quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường đối với hàng hóa xuất nhập khẩu phù hợp với các quy định và cam kết quốc tế, hàng loạt văn bản về xử lý vi phạm hành chính có liên quan đã được Chính phủ ban hành như:

- Nghị định số 80/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 07 năm 2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 114/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 119/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi;

- Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan;

- Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp;

- Nghị định số 178/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm;

- Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Chương 4 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

I. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Tình hình thực hiện các cam kết quốc tế

Việc chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ ngày 11/1/2007 sau hơn 11 năm nỗ lực đàm phán gia nhập, đã ghi một dấu mốc rất quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và mở cửa nền kinh tế của Việt Nam. Đây là kết quả của một quá trình tích cực thực hiện chính sách cải cách kinh tế trong nước, tự do hóa thương mại và nỗ lực hội nhập quốc tế mà Việt Nam đã và đang theo đuổi kể từ khi bắt đầu công cuộc Đổi Mới vào cuối những năm 80s của thế kỷ XX.

Sau 6 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành sửa đổi và cải cách chính sách thương mại để phù hợp với các cam kết đa phương và cam kết mở cửa thị trường, cụ thể như sau:

a) Các cam kết đa phương

Chủ yếu các cam kết này tập trung vào việc xây dựng hệ thống pháp luật và cải cách thể chế phù hợp với các chuẩn mực quốc tế với một số nội dung chính như:

- Không áp dụng trợ cấp gắn với thành thành tích xuất khẩu và tỷ lệ nội địa hóa.
- Không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với hàng nông sản, trừ những trợ cấp dưới hình thức chi phí marketing và cước phí vận tải cho hàng xuất khẩu.
- Mở cửa quyền kinh doanh cho các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nước ngoài.
- Trao cho các doanh nghiệp Nhà nước quyền tự chủ.
- Loại bỏ phân biệt đối xử trong việc áp dụng thuế tiêu thu đặc biệt thông qua việc áp dụng một mức thuế duy nhất thay vì nhiều mức thuế như đang áp dụng.
- Áp dụng một cách minh bạch, công khai các quy định của pháp luật.
- Cho đến nay, về cơ bản Việt Nam đã thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết gia nhập, kể cả đối với những lĩnh vực khá phức tạp như minh bạch hóa, trợ cấp v.v.. Do vậy, cho đến nay chưa có ý kiến chính thức nào được gửi cho WTO về việc ta không thực hiện đúng các cam kết. Đây là điểm thể hiện quyết tâm hội nhập rất lớn của ta và cũng khác với một số nước mới gia nhập khác.

(i) Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa

Mở cửa thị trường hàng hóa được thực hiện thông qua việc cắt giảm thuế nhập khẩu và loại bỏ hàng rào phi thuế quan hạn chế thương mại.

Về giảm thuế nhập khẩu: Việt Nam cam kết ràng buộc cho toàn bộ biểu thuế. Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức 17,4% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trong vòng 5-7 năm. Mức thuế bình

quân đối với hàng nông sản giảm từ mức 23,5% xuống còn 20,9%, thực hiện trong khoảng 5 năm. Với hàng công nghiệp, mức bình quân giảm từ 16,8% xuống 12,6%, thực hiện chủ yếu trong vòng từ 5 đến 7 năm. Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện - điện tử.

Cụ thể, cho đến nay, Việt Nam đã thực hiện một số đợt cắt giảm thuế lớn theo đúng lộ trình cam kết WTO. Lượng trung bình dòng thuế được cắt giảm giai đoạn 2007-2011 là hơn 1.700 dòng. Năm 2013, Việt Nam tiếp tục cắt giảm hơn 200 dòng thuế nhập khẩu theo lộ trình cam kết. Theo đó, việc cắt giảm được thực hiện đối với các nhóm, ngành hàng bao gồm: cá hồi tươi sống, cá trích đông lạnh; rượu mạnh; chế phẩm trang điểm và vệ sinh; hạt nhựa, tấm, phiến nhựa và một số sản phẩm nhựa khác; giấy cuộn; máy ly tâm hoạt động bằng điện có công suất trên 500lít/giờ; micro và loa; băng đĩa đã và chưa ghi; camera ghi hình; rơ le; cáp điện thoại; ô tô các loại, các xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người thuộc nhóm 8703; một số bộ phận khung gầm và thân xe ô tô.

Như vậy, Việt Nam đã thực hiện hoàn toàn nghiêm túc các cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa. Về cơ bản, các mặt hàng đều được cắt giảm theo đúng lộ trình, mức thuế ngang bằng với mức trần cam kết WTO bảo đảm bảo hộ sản xuất trong nước, hạn chế tối đa ảnh hưởng tới sản xuất trong nước, hạn chế nhập siêu, khuyến khích xuất khẩu. Thậm chí, đối với một số mặt hàng nguyên liệu đầu vào như nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thủy sản, nhằm giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp, tránh lạm phát tăng cao, Việt Nam đã giảm thuế thấp hơn mức đã cam kết trong WTO.

(ii) Cam kết mở cửa thị trường dịch vụ

Đối với dịch vụ: Việt Nam cam kết 11 ngành và 110 phân ngành dịch vụ. Nét mới trong cam kết chung cho các ngành dịch vụ trong khuôn khổ WTO là cho phép tổ chức và cá nhân nước ngoài được mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam nhưng với tỷ lệ phải phù hợp với mức mở cửa của ngành dịch vụ mà Việt Nam cam kết trong WTO. Đến nay, có thể nói Việt Nam đã thực thi nghiêm túc các quy định của WTO cũng như các cam kết gia nhập trong lĩnh vực này. Ngoài ra, các vấn đề mới phát sinh đã được Chính phủ giải quyết với tinh thần một mặt cầu thị, cố gắng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhưng mặt khác cũng đảm bảo chủ quyền kinh tế của Việt Nam nên các thành viên WTO đến nay hài lòng về việc thực hiện cam kết mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam.

Tóm lại, cho tới nay, Việt Nam đã thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết gia nhập WTO. Điều này đã được thể hiện rõ tại phiên Rà soát chính sách thương mại đầu tiên của Việt Nam tại WTO diễn ra vào tháng 9 vừa qua khi các nước thành viên đều công nhận Việt Nam là một "câu chuyện thành công" của việc gia nhập và thực thi cam kết WTO, không quay lại chủ nghĩa bảo hộ dù nền kinh tế đã và đang chịu nhiều tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu. Các Thành viên cũng đã nhìn nhận những nỗ lực của Việt Nam trong việc chủ động thực hiện tự do hóa thương mại trên cả 3 bình diện đa phương, khu vực và song phương. Bên cạnh đó, việc một thành viên mới gia nhập như Việt Nam thể hiện sự tích cực ủng hộ hệ thống thương mại đa phương, ủng hộ việc kết thúc vòng đàm phán Doha và thành công của Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 9 diễn ra tháng 12/2013 tại Bali, Indonesia, cũng được nhiệt liệt hoan nghênh.

b) Trong khuôn khổ khu vực và song phương

Việt Nam tham gia tiến trình hội nhập kinh tế khu vực ASEAN và ASEAN với các đối tác (Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, New Zealand, Australia và Trung Quốc) một cách chủ động, tích cực và có trách nhiệm. Hiện nay, mục tiêu chính mà Việt Nam, cùng với các nước thành viên ASEAN khác, đang tập trung mọi nguồn lực hướng tới là việc xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào năm 2015, góp phần hình thành một trong 3 trụ cột chính của Cộng đồng ASEAN.

Với mục tiêu đưa ASEAN trở thành một thị trường chung, một cơ sở sản xuất đơn nhất, Việt Nam đã cùng các nước ASEAN ký kết Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS), Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA). Những hiệp định này đang từng bước được triển khai sẽ đảm bảo hàng hóa, dịch vụ, đầu tư được lưu chuyển tự do trong khu vực. Đến nay, Việt Nam đã giảm thuế nhập khẩu xuống mức 0-5% đối với khoảng 97,8% tổng số dòng thuế trong biểu thuế nhập khẩu hàng hóa từ các nước ASEAN khác, trong đó có 77,65% đã có mức thuế nhập khẩu 0%. Về thương mại dịch vụ, Việt Nam đã hoàn thành Gói cam kết thứ 8 về tự do hóa dịch vụ và sẽ tiếp tục cùng các nước ASEAN tự do hóa 128 phân ngành trong thời gian từ nay đến 2015. Việt Nam cũng là nước đầu tiên phê chuẩn và thực hiện Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng hoàn thành hàng trăm biện pháp khác trong Lộ trình xây dựng AEC đến năm 2015 trong các lĩnh vực nông nghiệp, giao thông vận tải, viễn thông, bảo hộ sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng. Dù trình độ phát triển chưa ngang tầm với một số nước trong khu vực nhưng Việt Nam là một trong số các thành viên ASEAN có tỷ lệ hoàn thành Lộ trình xây dựng AEC ở mức cao nhất.

Với đặc điểm gắn gũi về địa lý và sự phát triển kinh tế năng động của khu vực, quan hệ thương mại và đầu tư giữa ASEAN và Việt Nam có tầm quan trọng lớn. Hiện nay, ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 (sau EU và Hoa Kỳ) và là nguồn nhập khẩu lớn thứ 2 (sau Trung Quốc) của Việt Nam. Năm 2013, theo ước tính tổng giá trị trao đổi hàng hóa giữa Việt Nam với các nước ASEAN đạt 39,8 tỷ USD, chiếm 15% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang ASEAN đạt 18,4 tỷ USD và nhập khẩu từ ASEAN đạt 21,3 tỷ USD. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam đang chuyển biến theo hướng tích cực, nâng cấp cả về chất lượng và giá trị. Từ những mặt hàng nông sản sơ chế và nguyên nhiên liệu như gạo, cà phê, cao su, dầu thô có hàm lượng chế tác thấp, Việt Nam đã xuất khẩu nhiều mặt hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp như linh kiện máy tính, dệt may, nông sản chế biến, v.v. với giá trị cao và ổn định.

Cùng với các nước ASEAN hoặc thông qua kênh song phương, Việt Nam đã xây dựng cơ hội tiếp cận với các thị trường lớn trên thế giới như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand, Ấn Độ thông qua các FTA ASEAN+1 với mức thuế nhập khẩu ưu đãi. Từ năm 2010, Trung Quốc và Hàn Quốc cam kết bỏ thuế nhập khẩu cho hơn 90% số dòng thuế. 95% số dòng thuế và 94% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam với Nhật Bản không phải chịu thuế quan từ năm 2009. 97% số dòng thuế của Australia và 90% số dòng thuế của New Zealand cũng đạt mức 0% từ năm 2013. 75% số dòng thuế vào Ấn Độ đạt 0% từ năm 2010 và sẽ tiếp tục được nâng lên 90% vào năm 2016. Đây cũng là những đối tác lớn, đầu tư mạnh vào Việt Nam và dành cho ta nhiều dự án hợp tác hỗ trợ. Khi hàng hóa được lưu chuyển tự do trong ASEAN, các nhà đầu tư chỉ cần đặt nhà máy sản xuất tại một nước ASEAN là có thể sản xuất hàng hóa dựa trên sự tập trung nguồn lực của 10 nước cũng như sẽ có cơ hội khai thác một thị trường khu vực rộng lớn hơn nhiều lần so với một thị trường đơn lẻ.

2. Tình hình đàm phán các FTA mới

a) Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)

Hiệp định TPP ban đầu còn có tên gọi là Hiệp định P4 với 4 nước Brunei, Chile, New Zealand và Singapore tham gia ký kết vào cuối năm 2005 nhằm mục tiêu thúc đẩy hơn nữa tiến trình tự do hóa thương mại và đầu tư trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Tháng 9/2008, Hoa Kỳ tuyên bố tham gia vào TPP bằng việc đàm phán một hiệp định thương mại tự do hoàn toàn mới, dù vẫn lấy tên gọi cũ là Hiệp định TPP. Sau đó, tháng 11/2008, Australia và Peru tuyên bố tham gia TPP. Đầu năm 2009, Việt Nam được mời tham gia với tư cách thành viên liên kết. Sau 3 phiên đàm phán với tư cách thành viên liên kết, Việt Nam đã chính thức tham gia đàm phán TPP vào tháng 11/2010. Trước đó, tháng 10/2010, Malaysia cũng chính thức tham gia vào TPP, nâng tổng số nước tham gia đàm phán lên thành 9 nước. Gần đây, có thêm 3

nước là Canada, Mexico và Nhật Bản đã chính thức tham gia đàm phán hiệp định, nâng tổng số thành viên của hiệp định lên thành 12 thành viên.

Hiệp định TPP được kỳ vọng sẽ là hiệp định kiểu mẫu của thế kỷ 21 với mức độ tham vọng cao về độ rộng và độ sâu của các cam kết mà các nước tham gia sẽ đưa ra. Ngoài các nội dung truyền thống như mở cửa thị trường hàng hoá, tự do hóa lĩnh vực đầu tư, dịch vụ... Hiệp định TPP đề cập tới nhiều vấn đề mới, nhạy cảm hiện nay như lao động và công đoàn, môi trường, mua sắm chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, v.v... Nói một cách khác, Hiệp định TPP được kỳ vọng sẽ là một mô hình mới về hợp tác kinh tế khu vực, được xây dựng để xử lý các vấn đề đặt ra vào đầu thế kỷ 21, tạo thuận lợi tối đa cho thương mại và đầu tư giữa các nước tham gia. Ngoài ra, việc đàm phán thành công Hiệp định TPP cũng góp phần tác động trở lại tiến trình đàm phán đa phương trong khuôn khổ Vòng đàm phán Doha mà hiện các nước thành viên WTO đang nỗ lực thúc đẩy.

Sau 19 phiên đàm phán chính thức và nhiều phiên không chính thức, đàm phán Hiệp định TPP đang bước vào giai đoạn cuối cùng.

Đối với Việt Nam, việc tham gia Hiệp định TPP sẽ giúp Việt Nam tận dụng tốt hơn các cơ hội do quá trình tái cấu trúc cục diện quốc tế và khu vực cũng như xu thế liên kết kinh tế khu vực, đặc biệt là tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Hiệp định cũng sẽ giúp Việt Nam tranh thủ điều kiện hợp tác quốc tế để phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, triển khai chiến lược hội nhập quốc tế nói chung và chiến lược đối ngoại ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói riêng, củng cố trạng thái cân bằng trong quan hệ với các đối tác chủ chốt, góp phần duy trì và củng cố môi trường hoà bình, ổn định và bảo đảm an ninh, quốc phòng. Ngoài ra, TPP sẽ giúp Việt Nam thúc đẩy xuất khẩu, kiểm chế nhập siêu, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với một số thách thức tương đối lớn. Tham gia TPP sẽ tạo ra sức ép về mở cửa thị trường, cạnh tranh lớn hơn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Nếu không có sự chuẩn bị tốt, nhiều ngành sản xuất và dịch vụ có thể sẽ gặp khó khăn. Tuy nhiên, đây là con đường mà sớm hay muộn Việt Nam cũng phải đi qua để chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành công, theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng kinh tế. Tham gia Hiệp định TPP cũng có thể gây ra một số hệ quả về mặt xã hội. Tự do hóa thương mại quá đột ngột có thể dẫn tới phá sản và tình trạng thất nghiệp ở các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh yếu. Tuy nhiên, do nhập khẩu từ Hoa Kỳ và các nước TPP chưa có FTA với Việt Nam là không lớn nên nếu có thể đàm phán một lộ trình giảm thuế hợp lý, kết hợp với hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, Việt Nam có thể xử lý được vấn đề này. Ngoài ra, để thực thi cam kết trong TPP, Việt Nam có thể sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi nhiều quy định pháp luật về thương mại, đầu tư, đấu thầu, sở hữu trí tuệ, ... Như kinh nghiệm gia nhập WTO đã chỉ ra, với sự chuẩn bị nghiêm túc và nỗ lực cao độ, Việt Nam có thể thực hiện thành công khối lượng công việc này.

Tóm lại, TPP là hiệp định với tiêu chuẩn cao, có thể đem lại nhiều lợi ích nếu Việt Nam có chính sách phù hợp nhưng cũng sẽ có nhiều thách thức. Việt Nam đang tham gia đàm phán TPP với cách tiếp cận vừa xây dựng, cầu thị và linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo các lợi ích cốt lõi của Việt Nam được các nước đáp ứng, đảm bảo các vấn đề mang tính nguyên tắc và thể chế của Việt Nam được duy trì và củng cố với mục tiêu lớn nhất là đảm bảo lợi ích kinh tế thu được từ hiệp định về lâu dài phải lớn hơn các tác động tiêu cực nếu có.

b) Hiệp định FTA Việt Nam - EU (EVFTA)

EU là đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam và là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU là tính bổ sung rất lớn, ít mang tính cạnh tranh đối đầu trực tiếp. Tính đến hết năm 2013, tổng kim ngạch hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt khoảng 33,8 tỷ đô la, tăng 16,11% so với năm 2012. Trong đó, xuất khẩu sang EU đạt 24,4 tỷ đô la và nhập khẩu từ EU đạt 9,4 tỷ đô la. Các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của ta sang EU là giày dép, dệt may, cà phê, đồ gỗ, hải sản. EU cũng là nhà đầu tư lớn vào Việt Nam. Cũng trong năm 2013, EU có gần 1400 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký hơn 17 tỷ đô la. Các nhà đầu tư EU đã có mặt tại hầu hết các ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, tập trung nhiều nhất vào công nghiệp, xây dựng và một số ngành dịch vụ.

Do EU là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam và ngược lại, tiềm năng và lợi ích từ trao đổi thương mại, đầu tư giữa hai Bên là rất lớn. Trong bối cảnh đó, hai Bên đã thảo luận nhiều kênh tăng cường hợp tác, trao đổi, trong đó có việc đàm phán một FTA song phương. Ngày 26/6/2012, Việt Nam và EU đã chính thức tuyên bố khởi động đàm phán FTA Việt Nam - EU (EVFTA).

Đến hết năm 2013, hai bên đã tiến hành 5 phiên đàm phán chính thức và đạt được nhiều kết quả tích cực. Đàm phán hiện được tiến hành ở cấp Trưởng đoàn, Phó đoàn và các nội dung kỹ thuật gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, hợp tác hải quan, quy tắc xuất xứ, SPS, TBT, phát triển bền vững, pháp lý - thể chế, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, mua sắm chính phủ.

c) Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)

Khu vực Đông Á bao gồm Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, New Zealand, Australia và Trung Quốc là khu vực phát triển kinh tế năng động, có tốc độ tăng trưởng cao, chiếm trên 47% dân số và 28% GDP thế giới. Ý tưởng về một khu vực thương mại tự do gồm các quốc gia Đông Á đã xuất hiện khá lâu, và đã được thảo luận khá kỹ trong nội bộ ASEAN cũng như với các nước đối tác. Trong bối cảnh các nước Đông Á và ASEAN đang tiếp tục khẳng định vai trò năng động, dẫn dắt quá trình phục hồi kinh tế toàn cầu, đồng thời tiến trình hội nhập khu vực tại Đông Á và Châu Á - Thái Bình Dương đang được đẩy mạnh, ASEAN đã quyết tâm duy trì vai trò trung tâm của mình thông qua việc xem xét khả năng hội nhập sâu và rộng hơn nữa, xây dựng trên cơ sở các FTA mà ASEAN đã có với các nước đối tác Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, New Zealand, Australia và Trung Quốc.

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 21 vào tháng 11/2012, các Nhà Lãnh đạo ASEAN và các đối tác đã quyết định khởi động đàm phán Hiệp định RCEP vào năm 2013, hướng đến mục tiêu hoàn tất vào cuối năm 2015.

Hiệp định RCEP sẽ là một hiệp định sâu sắc hơn 5 FTA ASEAN+1, nên được nhìn nhận từ khía cạnh tạo ra sự cân bằng lợi ích và bổ trợ cơ cấu tốt hơn trong khu vực. Cụ thể, thông qua việc phối hợp đàm phán giữa 10 nước ASEAN và 6 nước đối tác, các FTA ASEAN+1 sẽ được tổng hợp lại để tạo ra mức độ thuận lợi cao nhất cho các doanh nghiệp trong việc kinh doanh, đầu tư trong khu vực. Việc liên kết chuỗi sẽ xuyên suốt giữa các nước ASEAN và các đối tác này để mang lại lợi ích cao hơn cho người dân trong khu vực. Có thể hình dung, thông qua Hiệp định này, mỗi nước sẽ tận dụng lợi thế của mình tốt hơn nữa, chẳng hạn Việt Nam có thể tăng cường sử dụng các nguồn nguyên liệu của Trung Quốc với mức độ hiệu quả cao hơn từ việc sử dụng công nghệ của Nhật Bản, tăng cường năng suất lao động từ các dịch vụ chuyên môn, dịch vụ giáo dục của New Zealand, Australia để tạo ra các sản phẩm chất lượng cao hơn cung cấp cho thị trường trong nước cũng như các thị trường khó tính.

Trong năm 2013, ASEAN và các đối tác đã tổ chức được 2 phiên đàm phán chính thức (Phiên 1 từ ngày 9-13/5/2013, Phiên 2 từ ngày 22-27/9/2013) và đạt được các kết quả tích cực như xây dựng được các Tài liệu phạm vi trong các lĩnh vực thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư để định hướng đàm phán, đã đạt được hiểu biết ban đầu giữa các bên về cơ cấu, các yếu tố cơ bản của các Chương về hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, xác định được lộ trình đàm phán để hướng tới mục tiêu hoàn tất đàm phán vào cuối năm 2015. Các nội dung khác như sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, hợp tác kinh tế, giải quyết tranh chấp, v.v. cũng đang được xúc tiến thảo luận.

3. Nhận thức và vận dụng ưu đãi FTA của doanh nghiệp

a) Tình hình vận dụng ưu đãi FTA của doanh nghiệp

Tính đến hết năm 2013, Việt Nam đã ký kết và tham gia 8 Hiệp định thương mại tự do (FTA) trong khuôn khổ khu vực (ASEAN và ASEAN+) và song phương (Việt Nam - Nhật Bản, Việt Nam - Chile). Đồng thời, Việt Nam đang tiến hành đàm phán 6 Hiệp định khác, bao gồm Hiệp định Đối tác kinh tế Xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Thương mại Tự do với Liên minh Châu Âu - EU, Hiệp định với Khối Thương mại tự do Châu Âu (EFTA), Hiệp định Thương mại Tự do với Liên minh hải quan (Nga, Belarus, Kazakhstan), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (RCEP) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do đã mang lại nhiều cơ hội lớn cho các doanh nghiệp, góp phần phát huy lợi thế, nâng cao tính cạnh tranh của hàng xuất khẩu. Để được hưởng thuế quan ưu đãi tại nước nhập khẩu có FTA với Việt Nam, doanh nghiệp xuất khẩu có hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ cần nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) ưu đãi. Ngược lại, doanh nghiệp nhập khẩu Việt Nam cũng được hưởng lợi khi nhập khẩu hàng hóa có C/O ưu đãi.

Trong thời gian qua, doanh nghiệp ngày càng nâng cao nhận thức về lợi ích từ các FTA. Doanh nghiệp đã chủ động nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O ưu đãi đi các thị trường Việt Nam có FTA và thị trường Việt Nam có cam kết song phương/ đơn phương như tại bảng dưới đây:

Bảng 65. Các cam kết đa phương, song phương và đơn phương

Cam kết	Mẫu C/O
ATIGA (Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN)	D
ASEAN - Trung Quốc	E
ASEAN - Hàn Quốc	AK
ASEAN - Nhật Bản	AJ
ASEAN - Ấn Độ	AI
ASEAN - Australia - New Zealand	AANZ
Việt Nam - Nhật Bản	VJ
Việt Nam - Chile	VC (hiệu lực 01/01/2014)
Việt Nam - Lào	S
Việt Nam - Cam-pu-chia	X
Chương trình thuế quan ưu đãi phổ cập GSP đối với giày dép xuất khẩu đi EU	A (hiệu lực 01/01/2014)

Nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp hưởng lợi từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, trong công tác điều hành hoạt động xuất nhập khẩu liên quan đến lĩnh vực xuất xứ hàng hóa, từ năm 2006 đến nay, Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành 25 văn bản pháp lý về xuất xứ hàng hóa, trong đó có Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/2/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa và các Thông tư, Quyết định hướng dẫn thực hiện quy tắc xuất xứ.

b) Kết quả đạt được và đánh giá

Việc nhận thức và vận dụng ưu đãi FTA của doanh nghiệp được thể hiện rõ nét nhất thông qua tình hình sử dụng C/O ưu đãi đối với hàng xuất khẩu. Trong giai đoạn 5 năm từ 2009 đến 2013, tổng kim ngạch sử dụng các loại C/O ưu đãi đạt 65,5 tỷ USD, chiếm 30,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường có cam kết thuế quan ưu đãi với Việt Nam. Mẫu C/O có tỷ lệ sử dụng cao nhất là Mẫu AK với hiệu suất sử dụng là 81,3%, tương đương 17,9 tỷ USD kim ngạch hàng xuất khẩu đi Hàn Quốc. Mẫu X cấp cho hàng hóa theo cam kết song phương giữa Việt Nam và Campuchia cũng chỉ ở mức thấp do nhiều hàng hóa xuất sang thị trường này đồng thời sử dụng cả Mẫu X và Mẫu D.

Bảng 66. Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O ưu đãi giai đoạn 2009-2013

Thị trường xuất khẩu	Mẫu C/O	Kim ngạch sử dụng C/O ưu đãi	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ lệ (%)
ASEAN	Mẫu D	14,2	68,5	20,7
Hàn Quốc	Mẫu AK	17,9	22,0	81,3
Nhật Bản	Mẫu AJ và VJ	13,7	51,5	32,0
Australia và New Zealand	Mẫu AANZ	2,1	15,0	14,0
Ấn Độ	Mẫu AI	1,3	7,1	18,3
Trung Quốc	Mẫu E	13,3	48,9	27,2
Lào	Mẫu S	0,15	1,5	9,7
Campuchia	Mẫu X	0,002	10,8	0,3
Tổng	9 Mẫu	65,5	213,0*	30,8

(Đơn vị: tỷ USD)

(*: không tính kim ngạch xuất khẩu đi Lào và Campuchia do đã tính trong tổng kim ngạch xuất khẩu đi ASEAN)

Trong giai đoạn từ 2009-2013, tình hình sử dụng C/O ưu đãi so với tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng dần qua các năm. Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O ưu đãi tới các thị trường đối tác có FTA với Việt Nam cũng có tín hiệu tăng trưởng tốt (xem bảng 56).

Bảng 67. Tình hình sử dụng C/O ưu đãi giai đoạn 2009-2013

Năm	2009		2010		2011		2012		2013	
	Trị giá	Tăng (%)	Trị giá	Tăng (%)	Trị giá	Tăng (%)	Trị giá	Tăng (%)	Trị giá	Tăng (%)
Mẫu D	901,6	42,3	1.453	61,1	2.712	86,7	3.757	51	5.362	43
Mẫu AK	1.651	38,8	1.969	21,9	4.311	114,3	4.347	11	5.573	28
Mẫu AJ	1.703		2.031	19,2	2.630	29,5	3.368	39	3.995	19
Mẫu VJ	46,3		311,9	574,1	642,3	106,0	928,3	45	886,2	-5
Mẫu AANZ	x		249,8		444,8	78,1	636,9	60	818,2	28
Mẫu AI	x		23,6		119,8	407,1	340,6	227	788,9	132
Mẫu E	1.065	138,6	1.832	72,1	2.441	33,2	3.262	46	4.749	46
Mẫu S	16,4	235,6	23,6	43,4	21,3	-9,8	29,3	85	56,8	94
Mẫu X	x	x	x	x	x	x	1,5	x	284,6	189
Tổng	5.384	136,7	7.937	47,4	13.322	67,8	17.847	40	23.620	32,3

(Đơn vị: triệu USD)

Nhìn chung, doanh nghiệp nhận thức tốt về lợi ích của thuế quan ưu đãi là công cụ hữu hiệu giúp tăng cường tính cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu nên kim ngạch của hầu hết các mẫu C/O ưu đãi đều tăng qua các năm, trừ Mẫu VJ năm 2013 giảm 5%. Trong số các mẫu C/O ưu đãi, C/O Mẫu AK và Mẫu D luôn có kim ngạch cao nhất, theo đó, kim ngạch năm 2013 của hai Mẫu này đều đạt ngưỡng trên dưới 5.5 tỷ USD. Mẫu S cấp cho hàng hóa xuất khẩu đi Lào có kim ngạch thấp nhất và chỉ đạt mức 56 ngàn USD năm 2013.

II. HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

1. Xúc tiến thương mại

a) Một số nét tổng quan

Sau khi gia nhập WTO năm 2006, các nội dung hỗ trợ xuất khẩu trực tiếp đều bị xóa bỏ. Vì vậy, nội dung hỗ trợ xuất khẩu thông qua hoạt động xúc tiến thương mại là một trong những biện pháp thiết thực và hiệu quả đối với các doanh nghiệp kinh doanh và xuất khẩu của Việt Nam. Để hỗ trợ hiệu quả hơn nữa hoạt động XTTM, chương trình XTTM quốc gia (XTTMQG) đã được thực hiện trên cơ sở quy chế mới là Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg và 80/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong giai đoạn 2006-2010, lần đầu tiên từ trước đến nay hoạt động XTTM được tổ chức có định hướng, có trọng tâm trọng điểm về mặt hàng và thị trường, về cơ bản đã khắc phục được tình trạng tổ chức các hoạt động mang tính tự phát trong cộng đồng doanh nghiệp. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước thông qua các chương trình XTTMQG cũng góp phần tạo lập vị thế, vai trò cho các hiệp hội ngành hàng trong cộng đồng doanh nghiệp, huy động được mọi nguồn lực tham gia vào công tác XTTM.

Tuy nhiên, hoạt động XTTM giai đoạn 2006-2010 cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế. Nhằm khắc phục những hạn chế này, từ năm 2011 trở đi, Chương trình XTTMQG triển khai thực hiện theo cơ chế mới quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động XTTMQG sau 10 năm thực hiện đã đạt được một số mục tiêu đặt ra, cụ thể là:

Thứ nhất, về mục tiêu tăng cường xúc tiến thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu

Nhiều hoạt động hội chợ triển lãm lớn, chuyên ngành được các Hiệp hội ngành hàng đăng ký tham gia thường niên, tạo nền tảng để các doanh nghiệp duy trì quan hệ bạn hàng cũ và mở rộng quan hệ với nhiều đối tác mới. Thông qua việc tham gia các hội chợ thường niên, các doanh nghiệp đã có điều kiện tiếp cận trực tiếp, cập nhật thông tin về nhu cầu, thị hiếu, những xu hướng mới, trực tiếp gặp gỡ, duy trì quan hệ bạn hàng, tìm kiếm và thu hút khách hàng mới, đẩy mạnh việc quảng bá và xúc tiến xuất khẩu. Hàng nghìn hợp đồng và thoả thuận, ghi nhớ đã được ký kết hàng với trị giá tăng liên tục qua các năm.

Nhiều chương trình khảo sát thị trường đã được tăng cường triển khai thực hiện nhằm tìm kiếm các thị trường mới, giàu tiềm năng, khai thác các thị trường khe, thị trường ngách với những hợp đồng có giá trị nhỏ và trung bình, tiến tới cải tiến và mở rộng sản xuất để đáp ứng nhu cầu của các thị trường lớn; đồng thời, tạo cơ hội quảng bá sâu rộng hơn, đa dạng hoá thị trường và sản phẩm, giảm thiểu rủi ro khi gặp những khó khăn ở các thị trường truyền thống trong quá trình cạnh tranh và hội nhập kinh tế.

Các chương trình thông tin thương mại, tuyên truyền xuất khẩu góp phần giúp quảng bá hàng hoá và doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường thế giới, giúp người tiêu dùng các nước biết đến hàng hoá và dịch vụ Việt Nam. Một số hoạt động xúc tiến thương mại mới được tăng cường như mời báo giới nước ngoài vào viết bài cho sản phẩm Việt Nam, tư vấn xuất khẩu khẩu, .v.v... góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của các hoạt động xúc tiến thương mại. Thông qua việc các phóng viên đi sát thực, quay hình, chụp ảnh tại các doanh nghiệp sản xuất chế biến, các vùng miền ở Việt Nam, có nhiều bài viết đã được đăng trên các báo và tạp chí chuyên ngành góp phần quảng bá tốt nhất thực trạng của ngành hàng Việt Nam ra thị trường quốc tế.

Thứ hai, về mục tiêu tạo điều kiện ban đầu xây dựng các cơ sở vật chất phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại

Chương trình XTTMQG đã bước đầu tạo lập kho dữ liệu thông tin của các Hiệp hội ngành hàng thông qua các hoạt động như lập website, định kỳ mua thông tin chuyên ngành của các hãng/báo chí nước ngoài nổi tiếng, v.v.. Kho dữ liệu thông tin được cập nhật thường xuyên giúp doanh nghiệp có cơ sở xây dựng và triển khai các kế hoạch/chương trình sản xuất, kinh doanh của mình một cách hợp lý và sát với đòi hỏi của thị trường hơn.

Thứ ba, về mục tiêu góp phần nâng cao năng lực kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp

Thông qua việc thực hiện chương trình XTTMQG hàng năm, các Hiệp hội có cơ hội cọ xát, học hỏi kinh nghiệm, nâng cao năng lực và vị thế của mình trong cộng đồng doanh nghiệp cũng như các Hiệp hội tương đồng của các nước. Các doanh nghiệp đã tạo lập, mở rộng và duy trì nhiều mối quan hệ với các đối tác nước ngoài.

Thứ tư, về mục tiêu gắn kết các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư và quảng bá du lịch

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, chưa có nhiều chương trình gắn kết các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư và quảng bá du lịch. Tuy nhiên, một số chương trình XTTMQG đã gián tiếp mang ý nghĩa xúc tiến đầu tư, cung cấp thông tin về tiềm năng của thị trường Việt Nam để doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

b) Thực hiện Chương trình XTTMQG năm 2013

Để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của doanh nghiệp về hoạt động XTTM, thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương Vũ Huy Hoàng đã ký các quyết định phê duyệt 5 đợt Chương trình XTTMQG năm 2013 gồm 144 đề án với tổng kinh phí 107,55 tỷ đồng. Chương trình XTTMQG 2013 bao gồm các hoạt động XTTM định hướng xuất khẩu, XTTM thị trường trong nước và XTTM miền núi, biên giới, ưu tiên tập trung cho các chương trình lớn, có trọng tâm trọng điểm và gắn trực tiếp với hiệu quả. Về XTTM định hướng xuất khẩu, Chương trình tập trung khai thác các hoạt động XTTM thiết thực, mang lại hiệu quả cao như tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm chuyên ngành tại nước ngoài, tổ chức hội thảo, đoàn giao dịch thương mại trong và ngoài nước.

Chương trình XTTMQG 2013 đã đạt được một số kết quả nổi bật: Theo báo cáo chưa đầy đủ của các đơn vị chủ trì Chương trình XTTMQG, số lượng doanh nghiệp trực tiếp tham gia và hưởng lợi là trên 6.834 doanh nghiệp với 10.623 gian hàng, thu hút được trên 1,85 triệu lượt khách thăm quan, giao dịch, mua sắm, ký kết được 572 hợp đồng, biên bản ghi nhớ, trị giá đạt trên 1,4 tỷ USD và 162 tỷ đồng, doanh số bán hàng đạt gần 400 tỷ đồng. Song song với việc thực hiện mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, Chương trình XTTMQG 2013 tiếp tục ưu tiên cho các hoạt động XTTM phát triển thị trường nội địa, biên giới và hải đảo, góp phần thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” do Bộ Chính trị phát động.

Kết quả của chương trình XTTMQG 2013 cho thấy sự gia tăng trong việc tham gia và hưởng lợi của các doanh nghiệp (số lượng doanh nghiệp tham gia và hưởng lợi từ Chương trình XTTMQG 2013 tăng 34% so với năm 2012), bên cạnh đó giá trị của các hợp đồng, giao dịch được ký kết thông qua Chương trình XTTMQG 2013 đã được tăng lên rõ rệt.

2. Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG)

Năm 2013, Bộ Công Thương tiếp tục triển khai các hoạt động của Chương trình THQG theo hướng chuyên sâu nhằm hỗ trợ tốt hơn cho các doanh nghiệp tham gia Chương trình cũng như cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Tập trung triển khai các hoạt động tăng cường quảng bá Chương trình THQG và các doanh nghiệp có thương hiệu sản phẩm đạt Thương hiệu Quốc gia ở trong và ngoài nước, bao gồm: phát hành các ấn phẩm truyền thông, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống cổ động trực quan; tổ chức thành công 2 Diễn đàn Thương hiệu Việt Nam 2013 với chủ đề “Xây dựng và phát triển thương hiệu vùng miền và sản phẩm vì mục tiêu phát triển kinh tế quốc gia” nhằm tạo cơ hội trao đổi chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn giữa các nhà làm chính sách, chuyên gia kinh tế, chuyên gia thương hiệu, doanh nghiệp và chính quyền địa phương về vấn đề chỉ dẫn địa lý và thương hiệu vùng miền tại Việt Nam hiện nay.

Ngoài ra, Ban Thư ký Chương trình tiếp tục phối hợp với các Bộ ngành, địa phương, tổ chức hữu quan xây dựng và phát triển thương hiệu cho các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao của Việt Nam như gạo, cà phê, cá tra, thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng năng lực phát triển thương hiệu thông qua các hoạt động đào tạo, tư vấn và thông tin nhằm nâng cao trình độ sản xuất, kinh doanh và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, phát triển xuất khẩu, mở mang thị trường nội địa làm nền tảng để xây dựng THQG.

Từ khi bắt đầu triển khai đến nay, chương trình Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín của Bộ Công Thương đã nhận được hưởng ứng tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu trên cả nước cũng như các cơ quan hữu quan, đóng góp hiệu quả vào công tác giới thiệu, tuyên truyền và quảng bá hình ảnh các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam mang tầm quốc gia. Sự quan tâm cũng như hưởng ứng chương trình của các tổ chức, cá nhân ngày càng tăng, cụ thể số lượng người truy cập để tìm hiểu về danh sách Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương tăng đều hàng năm (năm 2004 là 41.323 lượt, năm 2008 là 75.953 lượt và đến năm 2013 con số này đã là trên 122.000 lượt).

4. Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu

Ngày 5/11/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 2011/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu (BHTDXK). Đề án được thực hiện trong giai đoạn 2011-2013 với mục tiêu đưa ra sản phẩm nghiệp vụ mới, góp phần bảo hiểm rủi ro trong thanh toán cho thương nhân xuất khẩu. Qua 3 năm thực hiện, Đề án đã đạt được những kết quả sau:

a) Kết quả đạt được

Căn cứ Quyết định 2011/QĐ-TTg, Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Đề án, bao gồm hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc thực hiện thí điểm BHTDXK; xác định tiêu chí lựa chọn DNBH triển khai thí điểm BHTDXK; chấp thuận cho 7 doanh nghiệp bảo hiểm được lựa chọn triển khai nghiệp vụ này và ban hành Quy tắc chung BHTDXK. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp bảo hiểm đã xây dựng quy tắc BHTDXK cụ thể của doanh nghiệp và báo cáo Bộ Tài chính phê chuẩn theo quy định;

Ngoài ra, để hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo hiểm tiếp cận với các thương nhân vay vốn của ngân hàng thương mại để xuất khẩu, ngày 19/6/2012, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã có văn bản gửi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đề nghị chỉ đạo các tổ chức tín dụng trong việc phối hợp tuyên truyền đối với thương nhân xuất khẩu là khách hàng của tổ chức tín dụng về BHTDXK, đồng thời đề nghị Thống đốc xem xét việc dùng hợp đồng BHTDXK là hình thức để đảm bảo tiền vay khi thương nhân vay vốn ngân hàng.

Căn cứ nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ đã giao tại Quyết định 2011/QĐ-TTg, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền và đạo tạo. Cho đến nay đã tổ chức 2 khóa đào tạo cho cán bộ doanh nghiệp bảo hiểm và Bộ, ngành liên quan, tổ chức 5 hội nghị tập huấn cho doanh nghiệp bảo hiểm và thương nhân xuất khẩu, đồng thời tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về BHTDXK.

Kết thúc thời gian thí điểm, đến hết năm 2013 các doanh nghiệp bảo hiểm đã cấp được tổng số 46 hợp đồng bảo hiểm trong đó có 23 hợp đồng BHTDXK và 23 hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp bảo hiểm cho cả doanh thu xuất khẩu và doanh thu bán hàng nội địa (trong đó có một số hợp đồng do tính chất cấp theo tổng doanh thu bán hàng trong năm của thương nhân nên không thể tách riêng phần xuất khẩu và phần nội địa) với tổng kim ngạch xuất khẩu được bảo hiểm là 12.592 tỷ đồng, tổng phí bảo hiểm thu được là 17,23 tỷ đồng, tổng số tiền bồi thường là 13,33 tỷ đồng.

b) Đánh giá kết quả thực hiện

Kết quả trên cho thấy việc triển khai thí điểm BHTDXK giai đoạn 2011-2013 đã đạt được những kết quả bước đầu, cụ thể như sau:

- Các doanh nghiệp bảo hiểm đã chủ động trong việc xây dựng quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm, tăng cường tiếp cận giới thiệu sản phẩm bảo hiểm với khách hàng, phối hợp với các tổ chức BHTDXK (ECA) nước ngoài (như Coface, Atradius, Euler Hermes...) trong việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm.

- Xác định BHTDXK là một sản phẩm mới, có nhiều tiềm năng trong dài hạn trong bối cảnh các sản phẩm bảo hiểm khác đang ở giai đoạn bão hòa, các doanh nghiệp bảo hiểm đã quan tâm, chú trọng xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách, bước đầu thiết lập cơ sở vật chất cần thiết để tạo đà phát triển trong tương lai, như hình thành phòng ban chuyên trách tập trung khai thác BHTDXK, mời chuyên gia có kinh nghiệm của nước ngoài đến thuyết trình, đào tạo cho cán bộ và cùng cán bộ gặp gỡ, tiếp xúc với khách hàng v.v...

- Các doanh nghiệp xuất khẩu đã có nhận thức ban đầu về BHTDXK, xác định đây là giải pháp bổ sung, cùng với các biện pháp phòng ngừa rủi ro truyền thống như L/C...nhằm hỗ trợ quá trình xuất khẩu hàng hóa.

- Một số khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu nước ngoài tái tục bảo hiểm liên tục chúng tỏ được sự nhận thức về quyền và lợi ích khi tham gia BHTDXK.

Tuy nhiên, việc triển khai thí điểm BHTDXK cũng gặp phải một số khó khăn, hạn chế nhất định, cụ thể như sau:

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu tham gia BHTDXK còn thấp so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Theo Quyết định 2011/QĐ-TTg, mục tiêu đặt ra đến hết năm 2013 đạt tối đa 3% kim ngạch xuất khẩu được bảo hiểm; tuy nhiên thực tế giá trị kim ngạch xuất khẩu tham gia bảo hiểm so với mục tiêu đặt ra còn rất thấp. Tính cả giai đoạn 2011- 2013, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu được bảo hiểm là 12.592 tỷ đồng, trong đó năm 2011 giá trị được bảo hiểm là 2.328 tỷ đồng, tương đương 0,12% kim ngạch xuất khẩu; năm 2012 là 3.485 tỷ đồng, tương đương 0,14% kim ngạch xuất khẩu; năm 2013 là 6.779 tỷ đồng, tương đương 0,26% kim ngạch xuất khẩu ước tính.

- Số lượng mặt hàng tham gia BHTDXK còn hạn chế. Theo Quyết định 2011/QĐ-TTg, 23 mặt hàng thuộc 2 nhóm ngành hàng là đối tượng được khuyến khích tham gia BHTDXK. Tuy nhiên, thời gian qua mới chỉ có một số mặt hàng tham gia BHTDXK, gồm: Dịch vụ giao nhận vận tải; Phân phối sản phẩm rượu; Kinh doanh thiết bị điện và dụng cụ điện tử; Hóa chất và các sản phẩm từ nhựa; Thiết bị phát thanh (Cold-forging speaker); Quảng cáo; Phụ tùng ô tô; Giấy; Bột tungsten; Kinh doanh dây thép, đinh; Sản xuất và kinh doanh gạch men; Kinh doanh hóa chất, nhựa, thực phẩm; Nội thất gỗ và thủ công mỹ nghệ; May mặc; Hóa chất, các sản phẩm từ nhựa; Sản xuất và phân phối sữa, các sản phẩm từ sữa; Phim nhựa; Thủy sản; Đồ gỗ, đồ nội thất và sản phẩm gia dụng làm từ gỗ. Như vậy, còn một số mặt hàng khác thuộc đối tượng khuyến khích tham gia BHTDXK theo Quyết định 2011/QĐ-TTg nhưng chưa tham gia do nhiều nguyên nhân khác nhau.

III. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI

1. Logistics

Trong sự phát triển mạnh mẽ của xuất nhập khẩu những năm qua, logistics đã trở thành ngành dịch vụ quan trọng và thu hút sự quan tâm đặc biệt của các doanh nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước. Hệ thống logistics Việt Nam được xây dựng và phát triển trên những yếu tố sau:

(i) Cơ sở hạ tầng

Trong những năm qua, một phần lớn ngân sách và nguồn vốn ODA đã được đầu tư cho cơ sở hạ tầng giao thông nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải hàng hóa và dịch vụ logistics phát triển. Hiện nay, cơ sở hạ tầng giao thông của Việt Nam bao gồm 26 sân bay, với 8 sân bay có đường băng dài 3.000 m có khả năng đón nhận các máy bay lớn, 3.200 km đường sắt quốc gia, khoảng 17.300 km quốc lộ, 42.000 km đường thủy, 49 bến cảng với 217 cầu cảng. Tuy nhiên, một trong những khó khăn lớn của các khu vực cảng là cơ sở hạ tầng kết nối với vùng tập trung hàng hóa còn yếu. Đáng chú ý nhất là các địa phương hầu như còn thiếu trung tâm giao nhận hàng hóa và dịch vụ cung cấp chuyên dụng cho hoạt động xuất nhập khẩu.

Việc phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia một cách đồng bộ, hợp lý, vừa có những bước đi vững chắc, vừa có những bước đi đột phá là một nhu cầu cấp thiết để nhanh chóng tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, kết nối các phương thức giao thông vận tải để hỗ trợ tốt nhất cho hoạt động xuất nhập khẩu.

(ii) Khung thể chế và pháp lý

Khung thể chế và pháp lý về logistics còn mỏng và thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan liên quan. Thủ tục hành chính chậm trễ, sự chông chéo giữa các cơ quan quản lý cũng như văn bản pháp luật ảnh hưởng tới sự hiệu quả của hoạt động logistics.

Các quy định và khái niệm trong luật hiện nay về dịch vụ logistics còn có nhiều điểm chưa phù hợp với tình hình mới và xu thế phát triển, chưa làm rõ, thể chế hóa dịch vụ logistics cũng như tạo thuận lợi cho người làm dịch vụ và thúc đẩy thị trường dịch vụ logistics. Nghị định số 87/2009/NĐ-CP được ban hành nhằm quy định về vận tải đa phương thức, nhưng theo một số chuyên gia trong ngành còn có phần không phù hợp với các quy định về vận tải đa phương thức quốc tế và chưa tạo được nhiều điều kiện cho những người làm vận tải đa phương thức trong nước.

(iii) Nhà cung cấp dịch vụ

Theo Cục Hàng hải Việt Nam, lĩnh vực quan trọng nhất trong dịch vụ logistics là vận tải biển thì doanh nghiệp trong nước mới chỉ đáp ứng chuyên chở được 18% tổng lượng hàng hóa xuất nhập khẩu, phần còn lại đang bị chi phối bởi các doanh nghiệp nước ngoài. Một số doanh nghiệp trong nước đã tiến hành các dịch vụ logistics bên thứ 3 (3PL) nhưng sự "bút phá" này vẫn chưa bền vững, còn thiếu về tính chuyên nghiệp, kỹ năng, mạng lưới, công nghệ, kỹ thuật và vốn đầu tư hệ thống thông tin hiệu quả. Sự cạnh tranh về giá, hoạt động manh mún, chụp giật lẫn nhau, làm thuê cho các 3PL, 4PL nước ngoài ngay tại sân nhà... vẫn là tình trạng chung của các nhà cung cấp dịch vụ logistics Việt Nam. Một số doanh nghiệp nhà nước có vốn và cơ sở vật chất khá lớn (nay đã cổ phần hóa) vẫn chưa có nhiều đột phá, tiên phong trong lĩnh vực mới.

(iv) Người sử dụng dịch vụ

Các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung chưa đánh giá hết được tầm quan trọng của logistics và những lợi ích tiềm năng mà logistics đem lại. Logistics thường được đồng nhất với vận tải và việc sử dụng dịch vụ thuê ngoài logistics chưa trở thành thói quen. Một số doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực xuất nhập khẩu của Việt Nam hiện nay có xu hướng tự hình thành bộ phận chuyên trách về logistics nhằm phục vụ cho hoạt động của công ty mình, chưa sử dụng dịch vụ của các công ty logistics với đội ngũ nhân viên và phương tiện chuyên nghiệp.

Tập quán mua CIF, bán FOB của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam tồn tại khá dai dẳng cũng đã góp phần làm giảm cơ hội sử dụng dịch vụ logistics trong nước. Ưu thế trong đàm phán hợp đồng ngoại thương của các doanh nghiệp Việt Nam chưa mạnh, đồng thời chi phí cơ hội cho việc sử dụng dịch vụ logistics trong nước cao đã dẫn đến việc các doanh nghiệp nước ngoài thường giành được quyền trong việc lựa chọn dịch vụ này.

Yêu cầu tái cơ cấu chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nhằm nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh của Việt Nam và dẫn chủ động tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu cũng được đặt ra. Việc một số mặt hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam hiện chủ yếu do đối tác nước ngoài ký hợp đồng gia công tại Việt Nam đã làm mất cơ hội cho ngành logistics phát triển.

Việc thiết lập một cơ chế liên kết hữu hiệu giữa các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và các doanh nghiệp logistics trở nên vô cùng cần thiết trong điều kiện hiện nay. Việc hợp tác chặt chẽ với nhau sẽ giúp hai bên hiểu rõ và hỗ trợ nhau trong việc nâng cao trình độ chuyên môn và thực thi có hiệu quả các thao tác nghiệp vụ, tăng lợi thế cạnh tranh.

Trong những năm qua, chi phí cho hoạt động logistics của Việt Nam còn ở mức cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Điều này đã dẫn đến sự lãng phí nhiều nguồn lực trong nước. Việc giảm chi phí logistics chắc chắn sẽ giúp nền kinh tế Việt Nam tăng được sức cạnh tranh trong một môi trường hội nhập và cạnh tranh ngày càng nhiều hơn.

Ngày 15/11/2013, Diễn đàn Logistics Việt Nam được tổ chức lần đầu tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh. Với sự đồng chủ trì của Bộ Công Thương và Bộ Giao thông Vận tải, Diễn đàn đã trở thành nơi đối thoại, trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics với doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Một số đề xuất, kiến nghị tại Diễn đàn đã được tiếp thu, triển khai để tạo nên cơ chế liên kết giữa các doanh nghiệp dịch vụ logistics và doanh nghiệp xuất nhập khẩu, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Trong thời gian tới, Bộ Công Thương tiếp tục hoàn thiện quy hoạch phát triển các trung tâm logistics phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu trên toàn quốc nhằm tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong công tác giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu hiện nay.

2. Cơ chế một cửa quốc gia**a) Tình hình triển khai Cơ chế một cửa quốc gia của các nước ASEAN**

Trong khuôn khổ hợp tác ASEAN, tại Tuyên bố Bali được thông qua ngày 7/10/2003, các nhà lãnh đạo ASEAN đã quyết định thành lập Cộng đồng ASEAN vào năm 2020 dựa trên 3 trụ cột cơ bản là: Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội.

Để thực hiện mục tiêu tiến tới Cộng đồng Kinh tế ASEAN là biến ASEAN trở thành một cơ sở sản xuất và một thị trường chung, các nước ASEAN đã ký Hiệp định khung về hội nhập các lĩnh vực ưu tiên, trong đó thể hiện cam kết của các nước đối với việc xây dựng Cơ chế một cửa, bao gồm việc xử lý các chứng từ thương mại ở cấp độ quốc gia và khu vực. Trên cơ sở đó, tháng 2/2004 các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN đã quyết định thành lập Nhóm đặc trách liên ngành về Cơ chế một cửa với thành phần tham gia là đại diện các cơ quan hữu quan của các nước thành viên ASEAN.

Để xây dựng và kết nối với Cơ chế một cửa ASEAN, các nước thành viên phải xây dựng và hoàn thành Cơ chế một cửa quốc gia. Cho đến nay, đã có 4 nước là Indonesia, Malaysia, Singapore và Philippines công bố hoàn thành triển khai Hệ thống một cửa quốc gia, trên thực tế, mới chỉ có Singapore đã triển khai đầy đủ và toàn diện Hệ thống một cửa quốc gia kết nối các bên liên quan.

b) Tình hình triển khai chung Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam

Tại Việt Nam, Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đảm nhiệm vai trò đầu mối cùng với các Bộ, ngành liên quan khác triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và tham gia đàm phán, xây dựng và thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN.

Tại Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg ngày 31/8/2011, Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai thí điểm thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia với lộ trình thực hiện từ tháng 10/2011 đến tháng 12/2014.

Theo Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg, Cơ chế một cửa quốc gia là hệ thống tích hợp cho phép:

* Các bên tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nộp hoặc gửi thông tin và chứng từ chuẩn hóa tới một điểm tiếp nhận duy nhất.

* Các cơ quan Nhà nước xử lý dữ liệu, thông tin và ra quyết định dựa trên hệ thống các quy trình, thủ tục thống nhất và đồng bộ; ra quyết định và gửi quyết định này tới hệ thống thông tin thống nhất giữa các cơ quan Nhà nước;

* Cơ quan Hải quan ra quyết định cuối cùng về việc thông quan, giải phóng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh căn cứ vào các quyết định của các cơ quan Nhà nước có liên quan được hệ thống chuyển tới kịp thời theo quy định về cung cấp dịch vụ công.

Trong năm 2013, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải đã triển khai các công tác chuẩn bị kết nối Hệ thống một cửa quốc gia bao gồm lựa chọn mô hình, lựa chọn thủ tục hành chính áp dụng, xây dựng cơ sở pháp lý và xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ Cơ chế một cửa quốc gia.

Ngày 25/6/2013, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Thông tư liên tịch số 84/2013/TTLT-BTC-BCT-BGTVT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg ngày 31/8/2011 về việc thí điểm thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia.

Đến cuối năm 2013, các Bộ đã cơ bản thống nhất được danh mục thủ tục sẽ áp dụng, mô hình kết nối, phương án, mốc thời gian và cách thức tổ chức thực hiện với quyết tâm triển khai một số thủ tục thuộc các Bộ, ngành. Trên cơ sở đó, các Bộ, ngành xác định hết sức khẩn trương, quyết liệt trong công tác phối, kết hợp và tổ chức thực hiện để hiện thực hóa quyết tâm trong năm 2014 sẽ khai trương Cổng một cửa quốc gia.

Thời gian qua, Bộ Công Thương đã tích cực phối hợp với Bộ Tài chính triển khai các công việc liên quan đến thực hiện thí điểm Cơ chế một cửa quốc gia, đang tiến hành xây dựng hệ thống công nghệ thông tin để tích hợp với Cổng thông tin một cửa quốc gia, trước mắt sẽ đưa thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu D vào thí điểm trong năm 2014. Công thông tin một cửa quốc gia giai đoạn 1 đã được khai trương

vào ngày 26 tháng 02 năm 2014. Trong thời gian tới, hệ thống một cửa quốc gia sẽ tiếp tục được mở rộng tới các Bộ, ngành khác.

Để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về cơ chế một cửa ASEAN, Bộ Công Thương đã tích cực phối hợp với Tổng cục Hải quan tham gia các phiên đàm phán Nghị định thư về khung pháp lý cơ chế một cửa ASEAN, dự kiến các bên sẽ ký kết vào đầu năm 2015.

IV. CHỐNG PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP VÀ TỰ VỆ

1. Các biện pháp nước ngoài áp dụng với hàng hóa Việt Nam

a) Các biện pháp chống bán phá giá

Đây là biện pháp được áp dụng phổ biến nhất đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Tính đến hết năm 2013, tổng cộng đã có 42 vụ việc điều tra về chống bán phá giá (CBPG) đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam, trong đó Hoa Kỳ là nước có số vụ việc khởi xướng điều tra nhiều nhất đối với Việt Nam, tiếp theo là Liên minh Châu Âu và Brazil. Sản phẩm bị kiện chủ yếu thuộc lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp nhẹ.

Trong năm 2013, Bộ Công Thương đã tiến hành xử lý 3 vụ việc mới về CBPG và tiếp tục theo dõi, xử lý một số vụ việc CBPG đã điều tra từ trước đó. Nội dung cụ thể của các vụ việc trong năm 2013 như sau:

(i) Hoa Kỳ điều tra CBPG đối với ống thép chịu lực nhập khẩu từ 3 quốc gia, trong đó có Việt Nam

Ngày 6/6/2013, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã khởi xướng điều tra CBPG đối với ống thép chịu lực không gỉ nhập khẩu từ 3 quốc gia, trong đó có Việt Nam. Ngày 31/12/2013, DOC đã ra quyết định sơ bộ khẳng định có bán phá giá trong vụ việc trên, mức thuế suất áp dụng cho Việt Nam là 17.72% - 53.91%. DOC đã ban hành kết luận cuối cùng vụ việc vào ngày 23/5/2014.

(ii) Hoa Kỳ điều tra CBPG đối với ống thép dẫn dầu nhập khẩu từ Việt Nam

Ngày 23/7/2013, DOC đã chính thức khởi xướng điều tra đối với vụ việc trên. DOC đã ban hành kết luận cuối cùng vụ việc vào ngày 11/7/2014. Dự kiến Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (ITC) sẽ thông báo kết luận cuối cùng về vấn đề thiệt hại vào ngày 14/8/2014.

(iii) Australia điều tra CBPG đối với máy biến thế nhập khẩu từ nhiều nước, trong đó có Việt Nam

Ngày 26/7/2013, Ủy ban CBPG Australia đã chính thức khởi xướng điều tra CBPG đối với máy biến thế nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 20/11/2013, cơ quan điều tra của Australia đã ra kết luận sơ bộ khẳng định có hành vi bán phá giá, với mức thuế CBPG sơ bộ áp dụng cho Việt Nam là 3,4%. Dự kiến, quyết định cuối cùng về vụ việc sẽ được ban hành vào tháng 8/2014.

Ngoài ra, có một số vụ việc đã khởi xướng điều tra trước đó và cơ quan điều tra các nước đã có kết luận trong năm 2013, trong đó có những vụ nổi bật như:

Ngày 10/9/2013, DOC đã ra Quyết định cuối cùng về mức thuế CBPG tôm nước ấm đông lạnh Việt Nam nhập khẩu vào Hoa Kỳ giai đoạn từ ngày 1/2/2011 đến 31/1/2012. Theo đó, DOC xác định toàn bộ

33 doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam tham gia đợt rà soát này đều không bán phá giá tôm trên thị trường Hoa Kỳ. Đây là lần đầu tiên từ khi Hoa Kỳ áp thuế CBPG sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh của Việt Nam (năm 2004) tất cả các doanh nghiệp tham gia rà soát đều nhận mức thuế là 0%.

Ngày 4/9/2013, DOC đã ra quyết định sơ bộ của đợt rà soát hành chính lần thứ 9 (POR 9) đối với cá tra - basa xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong giai đoạn từ ngày 1/8/2011 đến ngày 31/7/2012. Mức thuế suất sơ bộ toàn quốc vẫn giữ nguyên là 2.11 USD/kg như các lần rà soát trước đó, mức thuế dành cho nhà xuất khẩu mới đã bị tăng lên 0.24 USD/kg.

Ngày 13/4/2012, Bộ Phát triển, Công nghiệp và Ngoại thương Brazil (MDIC) đã khởi xướng điều tra CBPG đối với sản phẩm thép cán nguội nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 5/10/2013, MDIC đã ban hành quyết định cuối cùng trong vụ việc, áp đặt mức thuế 35,6% với bị đơn bắt buộc của Việt Nam khi xuất khẩu vào Brazil.

Ngày 18/10/2012, Bộ Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ khởi xướng điều tra CBPG đối với mặt hàng sợi nhập khẩu từ một số nước, trong đó có Việt Nam. Ngày 26/11/2013, cơ quan điều tra Thổ Nhĩ Kỳ đã thông báo kết quả điều tra và kết luận về thuế CBPG, theo đó mức thuế áp dụng cho các bị đơn bắt buộc là 19,72 - 29,18% và cho các doanh nghiệp khác là 31,10%.

Ngày 13/9/2012, Bộ Thương mại Thái Lan khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với thép cuộn cán nguội nhập khẩu từ Việt Nam và một số nước khác. Ngày 30/5/2013, Bộ Thương mại Thái Lan đã thông báo về kết quả điều tra sơ bộ đối với vụ việc trên, theo đó mức thuế áp dụng cho bị đơn bắt buộc của Việt Nam là 11,86%.

b) Các biện pháp chống trợ cấp

Trong năm 2013, có 2 vụ việc điều tra chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam:

(i) Hoa Kỳ điều tra chống trợ cấp đối với tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ 7 quốc gia, trong đó có Việt Nam

Ngày 18/1/2013, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã tiến hành điều tra chính thức vụ việc chống trợ cấp đối với tôm nước ấm đông lạnh từ Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Đây là vụ việc cáo buộc trợ cấp đầu tiên của Hoa Kỳ đối với sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam.

Tuy nhiên, ngày 13/8/2013, USITC đã ra phán quyết cuối cùng khẳng định ngành sản xuất nội địa tôm của Hoa Kỳ không bị thiệt hại hoặc đe dọa thiệt hại trong vụ việc này, do đó, vụ việc đã được chấm dứt và các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam không bị áp thuế chống trợ cấp.

(ii) EU điều tra chống trợ cấp đối với sợi PSF nhập khẩu từ một số nước, trong đó có Việt Nam

Ngày 19/12/2013, EU đã ra thông báo quyết định khởi xướng điều tra chống trợ cấp đối với sản phẩm sợi PSF nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Đây là vụ việc điều tra chống trợ cấp đầu tiên của EU đối với Việt Nam, vì vậy, việc chuẩn bị, đối phó với vụ việc này có ý nghĩa quan trọng do vụ việc này có thể trở thành tiền lệ cho các vụ việc của EU (nếu có) trong tương lai.

Ngày 20/12/2013, EU đã gửi bản câu hỏi điều tra cho Việt Nam. Dự kiến EU sẽ đưa ra kết luận sơ bộ vào tháng 9/2014, và kết luận cuối cùng vào tháng 1/2015.

c) Các biện pháp tự vệ

Trong năm 2013, có 5 vụ việc điều tra áp dụng các biện pháp tự vệ có ảnh hưởng tới Việt Nam:

(i) Indonesia điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sắt hoặc thép không hợp kim nhập khẩu

Ngày 19/12/2012, Ủy ban Tự vệ Indonesia (KPPI) đã thông báo tiến hành điều tra tự vệ đối với các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim nhập khẩu vào thị trường Indonesia.

Ngày 23/4/2013, Việt Nam đã tham gia phiên điều trần do KPPI tổ chức để bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về việc khởi xướng điều tra. Ngoài ra, bên lề những hội nghị song phương và các buổi họp liên quan tại WTO, Việt Nam cũng nêu lên quan điểm của mình đối với vụ kiện của Indonesia. Cho đến nay, KPPI vẫn chưa đưa ra kết luận cuối cùng của vụ việc.

(ii) Philippines điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với thép mạ kẽm và thép mạ màu nhập khẩu

Ngày 27/9/2013, Cục Nhập khẩu, Bộ Công Thương Philippines thông báo khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng thép mạ kẽm (GI) và thép mạ màu (PPGI) nhập khẩu vào thị trường Philippines.

Ngày 8/11/2013, Việt Nam đã gửi công hàm đến Cục Nhập khẩu, Bộ Công Thương Philippines để bày tỏ một số quan ngại về vụ việc.

(iii) Philippines gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với giấy lợp sóng nhập khẩu từ Việt Nam

Ngày 29/11/2013, Bộ Thương Công Philippines đã ra thông báo chính thức về việc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ giấy lợp sóng nhập khẩu từ Việt Nam thêm 3 năm với mức thuế giảm dần và thấp hơn so với mức thuế ban đầu là 1.342 Peso/MT. Biện pháp tự vệ nêu trên đã được Philippines bắt đầu áp dụng từ năm 2010, hết hạn vào năm 2013.

(iv) Philippines điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng giấy in nhập khẩu

Ngày 20/9/2013, Bộ Công Thương Philippines thông báo quyết định khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng giấy in nhập khẩu từ các quốc gia khác vào lãnh thổ Philippines.

(v) Thái Lan điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép hợp kim cán nóng nhập khẩu

Ngày 27/11/2012, Cục Ngoại thương (DFT), Bộ Thương mại Thái Lan đã quyết định khởi xướng điều tra tự vệ đối với sản phẩm thép hợp kim cán nóng nhập khẩu. Ngày 25/9/2013, DFT đã ban hành quyết định cuối cùng trong vụ việc điều tra trên, theo đó Việt Nam được loại ra khỏi danh sách những quốc gia bị áp thuế tạm thời, do Việt Nam là quốc gia đang phát triển có thị phần nhập khẩu vào Thái Lan nhỏ hơn 3% (theo quy định của WTO).

Như vậy, trong năm 2013, với sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực phòng vệ thương mại (Cục Quản lý cạnh tranh, Bộ Công Thương) và các Bộ ngành có liên quan, công tác kháng kiện của Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực, thành công đáng kể như vụ việc tôm nước ấm đông lạnh với kết quả cuối cùng là các doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam đã thoát khỏi vụ việc; kết quả của đợt rà soát lần thứ 7 vụ việc chống bán phá giá tôm với kết luận là toàn bộ các doanh nghiệp

Việt Nam tham gia đợt rà soát đều không bán phá giá; Việt Nam được loại khỏi danh sách bị áp thuế tự vệ của Thái Lan đối với sản phẩm thép hợp kim cán nóng nhập khẩu.

2. Các biện pháp Việt Nam áp dụng đối với hàng hóa nước ngoài

a) Áp dụng biện pháp tự vệ đối với dầu thực vật nhập khẩu

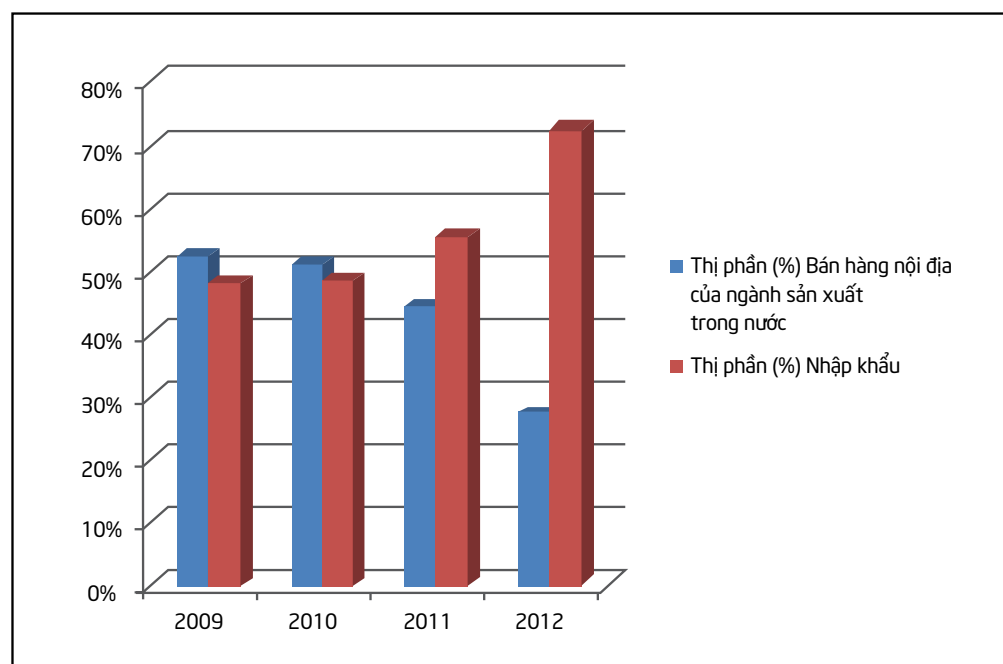
Ngày 30/11/2012, Bộ Công Thương (Cục Quản lý cạnh tranh - Cơ quan điều tra) nhận được Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng dầu thực vật tinh luyện nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm 2 mặt hàng: dầu nành tinh luyện và dầu cọ tinh luyện của Tổng Công ty công nghiệp dầu thực vật Việt Nam (Vocarimex).

Hàng hóa thuộc đối tượng điều tra là sản phẩm dầu nành tinh luyện và dầu cọ tinh luyện, có mã HS 1507.90.90, 1511.90.91, 1511.90.92 và 1511.90.99.

Sau khi xem xét, đánh giá những vấn đề được nêu trong đơn yêu cầu của Vocarimex, đại diện các doanh nghiệp sản xuất dầu thực vật trong nước, ngày 26/12/2012 Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 7968/QĐ-BCT về việc tiến hành áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng dầu thực vật nhập khẩu vào Việt Nam.

Sau 8 tháng nỗ lực tiến hành điều tra, thu thập số liệu và thẩm tra tại chỗ các doanh nghiệp sản xuất dầu thực vật trong nước, Cơ quan điều tra đã hoàn thành Báo cáo cuối cùng. Theo đó, trong giai đoạn điều tra (từ 01/01/2012 đến 31/12/2012) khối lượng dầu nành và dầu cọ tinh luyện được nhập khẩu vào Việt Nam tăng cả về mặt tuyệt đối và tương đối; ngành sản xuất trong nước đã chịu thiệt hại như giảm thị phần, lượng bán hàng trong nước, sản lượng, công suất, doanh thu, lợi nhuận, nhân công và việc gia tăng mặt hàng dầu thực vật nhập khẩu là nguyên nhân chính dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Biểu đồ 12. Thị phần ngành sản xuất trong nước và nhập khẩu



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu của ngành sản xuất trong nước

Ngày 23/8/2013, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 5987/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức, theo đó mức thuế tự vệ áp dụng đối với mặt hàng dầu thực vật tinh luyện nhập khẩu vào thị trường Việt Nam trong vòng 5 năm với năm đầu tiên có mức thuế là 5% và giảm dần trong các năm tiếp theo, cụ thể như sau:

Thời gian có hiệu lực	Mức thuế
07/5/2013 - 06/5/2015	5%
07/5/2014 - 06/5/2015	4%
07/5/2015 - 06/5/2016	3%
07/5/2016 - 06/5/2017	2%

Biện pháp tự vệ này được áp dụng đối sản phẩm dầu theo mã HS nêu trên nhập khẩu từ tất cả các nước và vùng lãnh thổ (trừ những trường hợp được loại trừ theo quy định theo quy định về pháp luật tự vệ của Việt Nam và WTO).

b) Điều tra chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép không gỉ nhập khẩu

Ngày 6/5/2013, Bộ Công Thương (Cục Quản lý cạnh tranh - Cơ quan điều tra) nhận được hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép không gỉ cán nguội nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và lãnh thổ Đài Loan của hai nhà sản xuất thép không gỉ trong nước là Công ty TNHH Posco VST và Công ty Cổ phần Inox Hòa Bình.

Hàng hóa thuộc đối tượng điều tra là thép không gỉ cán nguội ở dạng cuộn hoặc dạng tấm có chứa 1,2% hàm lượng carbon hoặc ít hơn tính theo trọng lượng và chứa 10,5% hàm lượng crôm trở lên, có hoặc không có các nguyên tố khác. Thép không gỉ cán nguội ở dạng cuộn hoặc tấm với độ dày nhỏ hơn hoặc bằng 3,5mm được ủ hoặc được xử lý nhiệt bằng phương pháp khác và ngâm hoặc được cạo gỉ để loại bỏ tạp chất dư thừa trên bên mặt của thép không gỉ. Những sản phẩm này được tiếp tục xử lý (được cắt hoặc được xẻ) với điều kiện là quá trình đó không làm thay đổi các điều kiện kỹ thuật của sản phẩm. Hàng hóa thuộc đối tượng điều tra được phân loại theo mã HS: 72193200, 72193300, 72193400, 72193500, 72199000, 72202010, 72202090, 72209010, 72209090.

Hai nhà sản xuất thép không gỉ trong nước (chiếm đến 89% lượng hàng hóa tương tự sản xuất trong nước) đã nộp yêu cầu do hàng hóa tương tự nhập khẩu từ 4 nước/vùng lãnh thổ nêu trên bán phá giá vào Việt Nam và gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước. Lượng nhập khẩu thép không gỉ bị điều tra từ 4 nước/vùng lãnh thổ này chiếm đến 73,45% tổng lượng nhập khẩu vào Việt Nam trong giai đoạn điều tra (từ ngày 01/4/2012 đến 31/3/2013).

Sau quá trình thẩm định Hồ sơ, ngày 02/7/2013, Bộ Công Thương ban hành quyết định 4460/QĐ-BCT chính thức khởi xướng điều tra chống bán phá giá mặt hàng thép không gỉ cán nguội nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và lãnh thổ Đài Loan.

Ngay sau khi ban hành quyết định khởi xướng điều tra, Cơ quan điều tra đã gửi bản câu hỏi điều tra về lượng và giá trị của hoạt động sản xuất kinh doanh cho các bên liên quan và nhận được 8 bản trả

lời của các doanh nghiệp Trung Quốc, 01 bản trả lời của doanh nghiệp Indonesia, 02 bản trả lời của doanh nghiệp Malaysia và 08 bản trả lời của các doanh nghiệp Đài Loan.

Trên cơ sở nghiên cứu, xem xét toàn bộ thông tin do các bên liên quan cung cấp, ngày 02/12/2013, Cơ quan điều tra đã ban hành Báo cáo sơ bộ đối với vụ việc Tiếp đó, ngày 25/12/2013, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 9990/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời. Theo quyết định này, mức thuế chống bán phá giá tạm thời đối với Trung Quốc là từ 6,45% đến 6,99%, Indonesia 12,03% , Malaysia 14,28% và Đài Loan là từ 13,23% đến 30,73%.

Việc áp thuế chống bán phá giá tạm thời đối với một số mặt hàng thép không gỉ cán nguội nhập khẩu vào Việt Nam có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định và kéo dài trong 120 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

V. VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP FDI

a) Tình hình đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2013

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2013 tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký cấp mới và tăng thêm là 21,628 tỷ USD, tăng 54,5% so với năm 2012.

Doanh nghiệp FDI đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều nhất, với tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 16,636 tỷ USD, chiếm 76,9% tổng vốn đầu tư đăng ký; thứ hai là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 2,031 tỷ USD, chiếm 9,4% tổng vốn đầu tư đăng ký; thứ 3 là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 951 triệu USD.

Năm 2013 có 54 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó, Nhật Bản là nước dẫn đầu, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5,747 tỷ USD (chiếm 26,6%); tiếp theo là Singapore với tổng vốn đầu tư đăng ký là 4,376 tỷ USD (20,2%); thứ ba là Hàn Quốc với tổng vốn đầu tư đạt 4,293 tỷ USD (19,9%).

Một số dự án lớn được cấp phép trong năm 2013 là:

- Dự án Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thanh Hóa) của nhà đầu tư Nhật Bản điều chỉnh tăng vốn đầu tư 2,8 tỷ USD.
- Dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện đốt than BOT Vĩnh Tân 1 của nhà đầu tư Trung Quốc với tổng vốn đầu tư 2,018 tỷ USD để thiết kế, xây dựng, vận hành và chuyển giao một nhà máy nhiệt điện đốt than tại Vĩnh Tân.
- Dự án Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên của nhà đầu tư Hàn Quốc với tổng vốn đầu tư 2 tỷ USD để sản xuất và lắp ráp các sản phẩm điện tử.
- Dự án Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng của nhà đầu tư Hàn Quốc với tổng vốn đầu tư 1,5 tỷ USD để sản xuất và lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử.
- Dự án Công ty TNHH Bus Industrial Center của nhà đầu tư Liên bang Nga với tổng vốn đầu tư 1 tỷ USD để xây dựng nhà máy lắp ráp và sản xuất phụ tùng xe ô tô buýt và các dịch vụ hỗ trợ khác tại Bình Định.

b) Tình hình thực hiện xuất khẩu năm 2013 của doanh nghiệp FDI

Năm 2013, các doanh nghiệp FDI đã đạt kim ngạch xuất khẩu xấp xỉ 81 tỷ USD (không kể dầu thô), tăng 26,30% so với năm 2012 và 88,20 tỷ USD (kể cả dầu thô), tăng so với năm 2012 là 22,10%.

Mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất của khối doanh nghiệp FDI trong năm 2013 tiếp tục là điện thoại các loại, đạt hơn 21 tỷ USD, tăng tới hơn 71% so với năm 2012; thứ hai là mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 10,43 tỷ USD, tăng 37,61% so với năm 2012; thứ ba là hàng dệt, may với 10,69 tỷ USD, tăng 18,52%; thứ tư là giày dép đạt kim ngạch 6,43 tỷ USD, tăng 15,74% so với năm 2012.

Năm 2013, khối doanh nghiệp FDI đã xuất siêu 6,484 tỷ USD (không kể dầu thô), và 13,761 tỷ USD nếu kể cả dầu thô.

c) Vai trò của doanh nghiệp FDI đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam

Sau hơn 25 năm kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài ra đời vào tháng 12 năm 1987, số lượng doanh nghiệp FDI tăng dần qua các năm đã góp phần tích cực vào sự phát triển của đất nước, góp phần tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng dần qua các năm, nếu như năm 1988 - năm đầu tiên Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là 1,088 tỷ USD, đến năm 2000, kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt khoảng 14,449 tỷ USD, năm 2010 đạt khoảng 72,237 tỷ USD và đến năm 2013 là 132,135 tỷ USD.

Khối doanh nghiệp FDI, năm 1989 chỉ chiếm khoảng 10% kim ngạch xuất khẩu cả nước, nhưng đến năm 2013, tỷ lệ này là khoảng 67% (có dầu thô) và khoảng 61% (không kể dầu thô).

Tốc độ tăng trưởng cao (bình quân khoảng 30%/năm) về kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI đã góp phần giảm bớt sự căng thẳng về cán cân thương mại, từ chỗ thâm hụt cán cân thương mại khá lớn, khoảng 18 tỷ USD năm 2008, đến năm 2009 con số này là 12,85 tỷ USD, năm 2010 là 12,6 tỷ USD, năm 2011 là 9,8 tỷ USD, nhưng năm 2012 Việt Nam đã "bứt phá" trở thành năm đầu tiên xuất siêu 749 triệu USD.

Cán cân thương mại nghiêng về xuất khẩu mà Việt Nam đã đạt được nêu trên phải kể tới đóng góp đáng kể của khối doanh nghiệp FDI trong sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Việc giảm chênh lệch trong cán cân thương mại đã góp phần quan trọng về áp lực tỷ giá, đặc biệt là vào thời kỳ cuối năm, từ đó giảm áp lực lạm phát.

Bên cạnh đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu, hoạt động nhập khẩu của doanh nghiệp FDI cũng tăng cao, từ 43,5% nhập khẩu chung của cả nước năm 2010 lên 56% (không kể dầu thô) năm 2013.

Xét về mặt hàng, năm 2013, điện thoại là mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch cao nhất nhưng đến gần 90% nguyên vật liệu, linh kiện phải nhập khẩu từ nước ngoài, do vậy, giá trị gia tăng được tạo ra tại Việt Nam đang là con số rất khiêm tốn; tình trạng tương tự cũng diễn ra với các mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử, hàng điện tử, hàng dệt may, giày dép, ... đều sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu là chủ yếu. Một số doanh nghiệp FDI không hoàn thành nghĩa vụ nội địa hóa như cam kết khi được cấp giấy phép đầu tư.

VI. HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT)

Là một thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam có nghĩa vụ tuân thủ các hiệp định của WTO, trong đó có Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT).

Để triển khai thực hiện Hiệp định TBT, Chính phủ phê duyệt 2 đề án thực thi Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2011-2015. Một số nhiệm vụ chủ yếu của Đề án đã và đang được triển khai cụ thể như sau:

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa nhằm nâng cao năng suất chất lượng hàng hóa, gia tăng hàm lượng chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng xuất khẩu, chú trọng nhóm hàng nông sản, lâm sản, thủy sản, hàng dệt may, da giày, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa, thực phẩm chế biến, điện và điện tử, cơ khí, hóa phẩm tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ. Kết quả tính đến hết tháng 6/2013, Việt Nam có trên 6.900 TCVN. Trong đó, tỷ lệ hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến đạt 51% (ISO, IEC, Codex) và tiêu chuẩn khu vực (EN) đạt 43%. Về hệ thống quy chuẩn, Việt Nam hiện có gần 400 QCVN do 12 Bộ ban hành.

Việc xây dựng các biện pháp kỹ thuật để triển khai áp dụng trong hoạt động xuất nhập khẩu đảm bảo sự phù hợp với quy định của Hiệp định TBT và pháp luật Việt Nam, không gây ảnh hưởng tới an toàn cho người, động vật, thực vật được triển khai thông qua hoạt động nghiên cứu triển khai xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật, điều kiện kinh doanh và các thủ tục, quy trình đánh giá sự phù hợp. Đến nay, hầu hết các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã ban hành Danh mục hàng hóa có khả năng mất an toàn (Danh mục hàng hóa nhóm 2) và các văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Thông tư hoặc Quy chuẩn kỹ thuật (QCVN) để quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi lĩnh vực được phân công.

Mạng lưới TBT Việt Nam thường xuyên cập nhật và cung cấp thông tin về TBT ở nước ngoài và trong nước cho các doanh nghiệp được thực hiện thông qua việc cập nhật liên tục các cơ sở dữ liệu về TBT và tiếp cận thị trường trên Cổng thông tin TBT Việt Nam và các trang thông tin TBT của các Bộ và địa phương.

Hoạt động phổ biến, tuyên truyền về vai trò và ảnh hưởng của hàng rào kỹ thuật trong thương mại đối với sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng sản phẩm, hàng hoá. Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo về TBT cho các đối tượng khác nhau, xuất bản các bản tin, tờ rơi giới thiệu về TBT cho các doanh nghiệp. Phổ biến tuyên truyền thông qua việc phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là truyền hình để tăng cường diện, nội dung và chất lượng truyền thông, đã thực hiện được 5 cuộc tọa đàm và 10 chương trình phổ biến kiến thức về TBT trên truyền hình về các cơ hội và thách thức mà Việt Nam phải đối mặt khi thực thi hiệp định TBT, các hàng rào kỹ thuật tại các thị trường chủ yếu (Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga, ASEAN...) và đối với các sản phẩm xuất khẩu quan trọng như dệt may, da giày, nông sản thực phẩm...

Nghiên cứu xây dựng, áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm đẩy mạnh xuất khẩu và quản lý nhập khẩu một cách đồng bộ và hiệu quả, ngăn chặn kịp thời việc nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ lạc hậu, có khả năng làm tổn hại môi trường, tiêu hao nhiều năng lượng, nguyên liệu đòi hỏi sự tham gia của nhiều Bộ, ngành và cộng đồng doanh nghiệp, trong đó cần có những cân nhắc để đảm bảo dung hoà lợi ích giữa doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu và người tiêu dùng và khả năng đáp ứng của doanh nghiệp sản xuất trong nước.

VII. BIỆN PHÁP VỆ SINH DỊCH TỄ (SPS)

Thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa của WTO, trong năm 2013, các cơ quan liên quan đến các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) mà đầu mối là Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã thông báo 11 dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam cho Ủy ban SPS của WTO.

Các quy định SPS của Việt Nam trong việc nhập khẩu các sản phẩm liên quan được doanh nghiệp trong và ngoài nước tìm hiểu, đặc biệt là Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và các thông tư do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trước đó liên quan đến việc kiểm tra các sản phẩm có nguồn gốc động vật nhập khẩu (Thông tư 25/2010/TT-BNNPTNT) và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu (Thông tư 13/2011/TT-BNNPTNT).

Việt Nam cũng đã tiếp nhận, xử lý khoảng 30 cảnh báo của EU về các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, rau, quả nhiệt đới của Việt Nam vi phạm các qui định của EU về an toàn thực phẩm và cho đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng SPS Việt Nam các thông báo của Việt Nam cho WTO, cập nhật các tiêu chuẩn, yêu cầu của thị trường nhập khẩu tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp của Việt Nam.

Về các vấn đề SPS liên quan đến thương mại hàng nông sản với các đối tác, Việt Nam đã tham dự 3 phiên họp của Ủy ban SPS tại Geneva, Thụy Sĩ, gặp gỡ song phương với một số nước như Hoa Kỳ, Canada, Australia, EU để giải đáp các vướng mắc kỹ thuật và tham vấn mở cửa thị trường cho một số nông sản thực phẩm của Việt Nam.

Từ ngày 1/9/2013, Việt Nam cho phép nhập khẩu trở lại nội tạng trắng đông lạnh và đã gửi công hàm tới các cơ quan đại diện ngoại giao các nước và đối tác thương mại có quan tâm, trong đó có Hoa Kỳ, Australia, New Zealand, Canada, Liên minh Châu Âu thông báo về việc này.

KẾT LUẬN

Năm 2013, tuy kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng hoạt động xuất khẩu vẫn đạt kết quả khá ấn tượng, tăng trưởng cả về quy mô xuất khẩu và tốc độ tăng so với năm trước. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 264,26 tỷ USD, cao nhất từ trước tới nay, trong đó kim ngạch xuất khẩu tăng 15,4%, cao hơn mục tiêu được Quốc hội giao 5,4%. Năm 2013 là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam đạt thặng dư thương mại, góp phần quan trọng trong việc thu hẹp chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu, nâng cao dự trữ ngoại hối, góp phần ổn định tỷ giá và ổn định kinh tế vĩ mô.

Tăng trưởng xuất khẩu đạt được ở hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Năm 2013, cả nước có 22 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD; có 19 tỉnh, thành phố có kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn đạt trên 1 tỷ USD. Trong năm 2013, Việt Nam có trao đổi hàng hóa với gần 240 quốc gia và vùng lãnh thổ. Số thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD tăng từ 25 thị trường năm 2012 lên 27 thị trường năm 2013. Xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường truyền thống như thị trường Đông Nam Á, Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản, Hoa Kỳ tiếp tục được giữ vững và tăng trưởng.

Cơ cấu các nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam có những chuyển dịch tích cực, phù hợp với lộ trình thực hiện mục tiêu của Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030, với tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt cao nhất (70,5%), theo sau lần lượt là nhóm hàng nông sản, thủy sản và nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản.

Nhập khẩu năm 2013 tiếp tục phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất và xuất khẩu. Nhập khẩu nhóm hàng nguyên, nhiên, phụ liệu, máy móc thiết bị tăng cả về quy mô và tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Nhập khẩu các nhóm hàng tiêu dùng tăng thấp hơn mức tăng nhập khẩu chung.

Năm 2013 cũng là năm triển khai nhiều hoạt động tích cực trong công tác hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường, xúc tiến thương mại nhằm mở rộng thị trường thúc đẩy xuất khẩu. Việt Nam đang tham gia đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), đàm phán các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với nhiều đối tác quan trọng đồng thời chú trọng tăng cường hợp tác trong khối ASEAN, APEC, WTO và các tổ chức quốc tế khác.

Tại kỳ họp lần thứ 6 tháng 11 năm 2013, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Nghị quyết về chỉ tiêu xuất khẩu năm 2014 tăng 10%, nhập siêu khoảng 6% kim ngạch xuất khẩu. Đây dự báo là thách thức lớn, đòi hỏi nỗ lực, cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp, các Hiệp hội ngành hàng, sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, kịp thời của các cơ quan quản lý nhà nước đối với công tác xuất nhập khẩu.

